

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /2009/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 23 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Giá các loại đất năm 2010
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 về việc sửa đổi một số Điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về phê chuẩn phương án Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2010.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 399/TTr-STNMT ngày 18/12/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Giá các loại đất Ban hành kèm theo Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TNMT, TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-BTP;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo Lạng Sơn;
- PVP, Phòng CV;
- Lưu: VT. vcs

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Thời Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày /12/2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc phân vùng, phân khu vực phân loại đô thị để xác định giá.

1. Nguyên tắc cụ thể khi xác định giá các loại đất:

Căn cứ vào thực tế khu vực, vị trí đất, khoảng cách tới đường giao thông (đối với nhóm đất nông nghiệp); khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ (đối với nhóm đất phi nông nghiệp) để xác định giá các loại đất theo nguyên tắc:

a) Nhóm đất nông nghiệp: Đất khu vực I, vị trí 1 có giá cao nhất. Các khu vực, vị trí tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Đường loại I, khu vực I, vị trí 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính có mức giá cao nhất. Các loại đường, khu vực và vị trí tiếp theo có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn có mức giá theo thứ tự giảm dần.

2. Phân vùng, phân khu vực, phân loại đô thị:

a) Phân vùng: Các xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc loại "Xã Miền núi".

b) Phân khu vực:

Căn cứ các Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006; số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của Ủy ban Dân tộc và điều kiện thực tế của tỉnh Lạng Sơn, bảng giá đất năm 2010 được phân làm 03 khu vực như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Phân làm 03 khu vực.

- + Khu vực I (Vùng tương đối bằng phẳng): Gồm 05 phường và 32 xã nằm trên địa bàn các huyện và Thành phố;
- + Khu vực II (Vùng núi thấp): Gồm 129 xã nằm trên địa bàn các huyện và thành phố;
- + Khu vực III (Vùng núi cao, các xã đặc biệt khó khăn): Gồm 60 xã nằm trên địa bàn các huyện.



- Nhóm đất phi nông nghiệp: Gồm đất ở tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

+ Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, ... được quy định từ 01 đến 03 vị trí tương ứng với từng mức giá; các vị trí không quy định mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn;

+ Đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn: Phân làm 03 khu vực (tương tự như nhóm đất nông nghiệp); Trong từng khu vực phân làm 03 nhóm vị trí đất để xác định giá cho từng nhóm vị trí tại các khu vực.

c) Phân loại đô thị, đường phố:

- Phân loại đô thị:

+ Thành phố Lạng Sơn là "Đô thị Loại III" theo Quyết định số 997/QĐ-BXD, ngày 18/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

+ Thị trấn các huyện tương đương với "Đô thị Loại V".

- Phân loại đường phố:

Căn cứ vào vị trí, khả năng sinh lợi, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mức độ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng,... của từng loại đường, đoạn đường phố.

- Tên đường phố:

+ Khu vực thành phố Lạng Sơn được xác định theo quy định tại các Quyết định số 2147/QĐ-UB-XD ngày 26/11/2001, số 09/2003/QĐ-UB ngày 14/5/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn và căn cứ thực tế địa bàn; giữ nguyên các đường nội bộ tại các khu tái định cư.

+ Khu vực thị trấn thuộc các huyện: Ngoài các đường phố đã có tên, các đường phố, đoạn đường phố còn lại các huyện đặt ký hiệu hoặc quy ước phù hợp với từng địa phương.

Chương 2

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Phân nhóm Bảng giá đất năm 2010

1. Nhóm đất nông nghiệp: Phân theo 02 khu vực.

a) Nhóm đất nông nghiệp khu vực thành phố Lạng Sơn.

b) Nhóm đất nông nghiệp khu vực các huyện trên địa bàn tỉnh.

Cơ cấu Nhóm đất nông nghiệp gồm 04 bảng giá:

- Bảng 1: Giá đất trồng cây hàng năm.

- Bảng 2: Giá đất trồng cây lâu năm.

- Bảng 3: Giá đất rừng sản xuất.

- Bảng 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Gồm 04 bảng giá:

- Bảng 6: Giá đất ở tại nông thôn.
- Bảng 7: Giá đất ở tại đô thị.
- Bảng 8: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.
- Bảng 9: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm: các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày các tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật), khi cần xác định giá trên cơ sở giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại các vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

- Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở, đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép, đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

- Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định và căn cứ tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận (trường hợp không có liền kề) đã quyết định và căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

3. Nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định được mục đích sử dụng (bao gồm: đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây) khi cần định giá căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để

xác định giá. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do Chính phủ Quy định để định mức giá đất cụ thể.

Chương 3

MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH ÁP GIÁ CỦA CÁC BẢNG GIÁ

Điều 3. Nhóm đất nông nghiệp:

1. Các bảng giá (bảng 1, 2 và 4) được xác định giá theo khu vực và vị trí như sau:

- Vị trí 1: Trong khoảng cách: Từ chỉ giới đường đỏ hoặc mép của đường giao thông chính gần nhất (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường giao thông liên xã) vào sâu đến mét thứ 150.

- Vị trí 2: Từ mét thứ 151 đến mét thứ 300.

- Vị trí 3: Từ mét thứ 301 trở lên.

2. Bảng giá 3 (đất rừng sản xuất): Được áp dụng theo khu vực.

Điều 4. Nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng 6).

a) Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã....:

- Quy định chung:

- + Cụ ly, vị trí thửa đất: Được xác định theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

- + Xác định cụ ly, vị trí thửa đất áp giá tính theo diện tích tiếp giáp mặt tiền của thửa đất.

- Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

- + Vị trí:

- * Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20.

- * Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80.

- * Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150.

- * Các Vị trí chưa quy định mức giá trong bảng giá này và các vị trí còn lại áp dụng theo mức giá quy định tại bảng giá đất ở các khu vực còn lại ở nông thôn liền kề.

- + Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- * Vị trí 1: $K = 1,0$

- * Vị trí 3: $K = 0,3$

- * Vị trí 2: $K = 0,4$

b) Bảng giá đất ở nông thôn các khu vực còn lại: Được xác định theo khu vực và nhóm vị trí.

2. Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng 7).

a) Quy định chung:

- Xác định cự ly, vị trí thửa đất theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

- Xác định cự ly, vị trí thửa đất áp giá tính theo diện tích tiếp giáp mặt tiền của thửa đất.

b) Quy định về cách xác định hệ số K:

- Đối với đất ở VT1 (có mặt tiền):

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 3 mét, hệ số K = 1.

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ: Lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 2 mét đến nhỏ hơn ($<$) 3 m, hệ số K = 0,9

- Thửa đất có chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn ($<$) 2 mét, hệ số K = 0,8.

- Đối với đất ở nằm trong các ngõ:

+ Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 3 mét, hệ số K = 1.

+ Ngõ có chiều rộng trung bình từ: Lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 2 mét đến nhỏ hơn ($<$) 3 m, hệ số K = 0,9

+ Ngõ có chiều rộng trung bình nhỏ hơn ($<$) 2 mét, hệ số K = 0,8.

c) Đối với trường hợp đặc biệt:

- Quy định áp giá đối với các trường hợp: Tại các điểm cắt đường, đoạn đường phố; các đường, đoạn đường phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư,... khi xác định giá của các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 30 mét (tính từ điểm cắt đoạn đường phố hoặc điểm đầu của đường, đoạn đường phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư,... có mức giá thấp): Được xác định giá bằng cách cộng bình quân mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

- Đất ở nông thôn giáp ranh với đất ở đô thị, đất giữa các đoạn thuộc trục đường giao thông chính, đất trong khu trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã,... khi xác định giá các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 50 mét: Được tính giá bằng cách cộng bình quân mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

- Đối với các trường hợp: Khu tái định cư, Khu đô thị mới, những vị trí, đường phố chưa có mức giá quy định, hoặc trường hợp đặc biệt khi áp dụng bảng giá không phù hợp, thì khi cần xác định giá được thực hiện theo giá đất quy định tại các Quyết định cụ thể của UBND tỉnh cho khu vực đó.

d) Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

- Vị trí 1:

+ Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào đến hết mét thứ 20 (nếu thửa đất có diện tích nằm trong chỉ giới đường đỏ thì cũng được tính theo giá của Vị trí 1).

+ Thửa đất không có Vị trí 1 của đường phố chính nhưng nằm trong cự li 20 mét đầu thì được tính theo giá của vị trí 2 (áp dụng cho cả đất liền thửa và không liền thửa có Vị trí 1).

- Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80;
- Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;
- Vị trí 4: Tính từ mét thứ 151 trở lên.

e) Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- Vị trí 1: $K = 1,0$
- Vị trí 2: $K = 0,4$
- Vị trí 3: $K = 0,3$
- Vị trí 4: $K = 0,15$

Điều 5. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (bảng 8).

Chi tiết để áp giá cho từng đường, đoạn đường; Các thôn, xã áp dụng như chi tiết thuyết minh của Bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng 6).

Điều 6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (bảng 9).

Chi tiết để áp giá cho từng đường, đoạn đường phố áp dụng như chi tiết thuyết minh của Bảng giá đất ở tại đô thị (bảng 7).

Chương 4 **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức tổng hợp, cập nhật sự biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh theo định kỳ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng chức năng theo dõi, cập nhật biến động giá các loại đất trên địa bàn, định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng thời gian quy định.

Điều 8. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH**D ng Th i Giang****HUYỆN BẮC SƠN**

(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**BẢNG 6:****BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC
GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

1. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	900.000	360.000	270.000
2	Mức 2	600.000	240.000	180.000
3	Mức 3	380.000		
4	Mức 4	180.000		

**2. Chi tiết giá đất ở Ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh,
trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.**

*** Mức 1: Giá 900.000 đồng/m²**

Gồm:

- Trung tâm chợ Mỏ Nhài;
- Thôn Vũ Lâm xã Vũ Lễ (dọc hai bên đường Quốc lộ 1B);
- Thôn Long Hưng xã Long Đông (dọc hai bên đường Quốc lộ 1B);
- Thôn Ngả Hai, xã Vũ Lễ (dọc hai bên đường Quốc lộ 1B).

* **Mức 2:** Giá 600.000 đồng/m²

Gồm:

- Trung tâm cụm xã Nhất Hoà;
- Đường Hữu Vĩnh - Tân Lập: Đoạn từ mốc 2 x 2 giáp thị trấn Bắc Sơn đến đường Bê Tông rẽ vào thôn Pắc Mỏ (dọc hai bên đường);
- Đoạn đường từ cổng trường THPT Bắc Sơn đến đường Nà Lay (dọc hai bên đường).

* **Mức3:** Giá 380.000 đồng/m²

Gồm:

- Khu trung tâm chợ xã Đồng Ý;
- Khu Chợ xã Vũ Sơn;
- Khu chợ xã Chiến Thắng và dọc hai bên đường Quốc lộ 1B từ chân đèo Nậm Rủ đến hết xã Vũ Lễ (mốc địa phận Bắc Sơn - Võ Nhai);
- Đường Hữu Vĩnh - Quỳnh Sơn: Đoạn từ đầu cầu Tắc Ka nối vào đường 241 xã Quỳnh Sơn (dọc hai bên đường).

* **Mức 4 :** Giá 180.000 đồng/m²

- Gồm : Các khu vực chợ còn lại của các xã và đường 241.

II. GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

1. Tổng hợp mức giá

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Nhóm vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhóm vị trí 1	160.000	100.000	70.000
2	Nhóm vị trí 2	110.000	70.000	50.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	40.000	30.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	Khu vực I			

1	Thị trấn Bắc Sơn	- Yên Lãng - Vĩnh Thuận		
2	Xã Hữu Vĩnh	- Hợp Thành - Hữu Vĩnh I - Hữu Vĩnh II - Pá Nim	- Pắc Lũng - Tá Liếng - Pắc Mỏ	- Các thôn còn lại
3	Xã Quỳnh Sơn	- Nhà Riêng II - Tân Sơn	- Đôn Riệc II - Thâm Pát	- Các thôn còn lại
4	Xã Bắc Sơn	- Đồng Đăng I - Đồng Đăng II - Mỏ Hao - Bắc Sơn I - Bắc Sơn II	- Trí Yên - Nội Hoà	- Các thôn còn lại
II	Khu vực II			
1	Xã Đồng ý	- Bó Mạ - Bó Đầy - Khau Ràng - Nhà Nhì	- Bắc Yếng - Nhà Giáo - Lân Páng - Nhà Cuối - Bó Luông	- Các thôn còn lại
2	Xã Vũ Sơn	- Nhà Danh	- Nhà Quế - Nhà Pán I - Nhà Pán II - Hồng Sơn - Phúc Tiến	- Các thôn còn lại
3	Xã Vũ Lễ	- Quang Thái - Minh Tiến - Vũ Lâm - Ngả Hai	- Quang Tiến	- Các thôn còn lại
4	Xã Vũ Lăng	- Làng Dọc II - Tràng Sơn II - Tràng Sơn III	- Liên Hương - Liên Lạc I - Tràng Sơn I	- Các thôn còn lại
5	Xã Hưng Vũ	- Nông Lục I - Nông Lục II - Minh Đán II - Lương Minh II - Xuân Giao - Hiệp Lực - Mỏ Nhài	- Lương Minh I - Minh Đán I	- Các thôn còn lại
6	Xã Chiến thắng	- Hồng Phong III - Hoan Trung II	- Hồng Phong I - Hồng Phong II - Lân Vi - Hoan Trung I	- Các thôn còn lại

7	Xã Tân Tri	- Pồ Đồn - Vũ Thắng A - Vũ Thắng B - 1/2 Ngọc Lâu	- Pắc Mỏ - Yên Mỹ - Bản Hoàng - Long Bài - Nà Càng	- Các thôn còn lại
8	Xã Tân Lập	- Nà Luông - Lân Pán - Thâm Cái - Pắc Giáo	- Mỏ Nội - Thăm Luông - Xa Đán - Lân Riều	- Các thôn còn lại
9	Xã Tân Hương	- Đon Uý - Dục Pán - Cầu Hìn	- Nam Hương I - Nam Hương II	- Các thôn còn lại
10	Xã Nhất Hoà	- Gia Hoà I - Gia Hoà II - Nà Tu - Thái Bằng I - Thái Bằng II	- Mỹ Ba - Thái Hoà	- Các thôn còn lại
11	Xã Tân Thành	- Phong Thịnh I - Phong Thịnh II - Tân Vũ	- Yên Thành - Nà Gổ - Nà Thí	- Các thôn còn lại
12	Xã Chiêu Vũ	- Ắng Nộc - Tân Kỳ - Táp Già - Bình Thượng	- Làng Khau - Dục Thúm	- Các thôn còn lại
13	Xã Long Đống	- An Ninh I - Tiên Đảo I - Tiên Đảo II	- Minh Quang - Nà Rào - An Ninh II	- Các thôn còn lại
III	Khu vực III			
1	Xã Vạn Thuỷ	- Bản Cầm	- Bản Soong - Bản Khuông - Nà Thí	- Các thôn còn lại
2	Xã Nhất Tiến	- Làng Chu - Làng Mới - Làng Đầy - Pá Lét	- Hồng Tiến - Làng Lầu	- Các thôn còn lại
3	Xã Trấn Yên	- Làng Coóc - Làng Huyền - Làng Thăm - Lân Gặt - Tác Nàng - Pá Chí - Làng Gà I - Làng Gà II - Làng Giáo	- Đon Ngang - Làng Rộng	- Các thôn còn lại

		- Làng Mỏ		
--	--	-----------	--	--

BẢNG 7:**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

1. Tổng hợp các mức giá:

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000
II	Đường loại II				
	Mức 1	2.250.000	900.000	675.000	337.500
	Mức 2	2.000.000	800.000	600.000	300.000
	Mức 3	1.250.000	500.000	375.000	187.500
III	Đường loại III				
	Mức 1	1.000.000	400.000	300.000	150.000
	Mức 2	750.000	300.000	225.000	112.500
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	500.000	200.000	150.000	75.000

2. Chi tiết giá đất ở tại đô thị:

1. Đường loại I:*** Mức 1: Giá 2.500.000 đồng/m².**

- Đường Quốc lộ 1B qua thị trấn Bắc Sơn: Đoạn từ trước cổng Công an huyện Bắc Sơn đến đầu cầu Nhà Cướm (hết địa phận tiểu khu Lê Hồng Phong giáp tiểu khu Trần Phú);
- Các đoạn đường phố khu trung tâm Chợ Bắc Sơn và đất Chợ;
- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã ba rẽ vào Huyện ủy đến đầu cầu Nhà Cướm (hết địa phận tiểu khu Lê Hồng Phong giáp tiểu khu Trần Phú);
- Đường nội thị tiểu khu Lương Văn Tri - Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã ba trước Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, qua trung tâm Chợ, qua trước Bưu điện rẽ trái, nối vào Quốc lộ 1B.

2. Đường loại II:*** Mức 1: Giá 2.250.000 đồng/m².**

- Đường nội thị tiểu khu Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ Quốc lộ 1B, rẽ vào đến cổng Trung tâm Y tế huyện Bắc Sơn;
- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Nhà Cướm, qua tiểu khu Trần Phú đến đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn;
- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ trước cổng Công an huyện đến đường rẽ vào nghĩa trang II (khu Vĩnh Thuận).

*** Mức 2: Giá 2.000.000 đồng/m².**

- Đoạn từ cổng trường THCS thị trấn đến đầu cầu Tắc Ka (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn).
- Đoạn từ cổng Huyện Đội qua cạnh Huyện Ủy nối vào đường Quốc lộ 1B (đường ngầm cũ).
- Đoạn từ ngã ba trước cổng Sân vận động trung tâm huyện Bắc Sơn qua cạnh phòng Giáo Dục đến đầu cầu (đường từ UBND huyện ra Sân vận động).
- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn đến hết địa giới thị trấn (giáp thôn Long Hưng xã Long Đống) thuộc tiểu khu Trần Phú.

*** Mức 3: Giá 1.250.000 đồng/m²**

- Đường thị trấn - Hữu Vĩnh: Đoạn từ ngã ba trước cổng Công an huyện rẽ vào xã Hữu Vĩnh đến hết địa giới thị trấn (mốc 2 x 2);
- Đoạn đường từ Quốc lộ 1B rẽ vào khu Thủy Lợi cũ đến ngã 3 đường Bê Tông (tiểu khu Nguyễn Thị Minh Khai);
- Đường Đăng Ninh - Minh Khai: Đoạn từ Quốc lộ 1B, rẽ vào đến hết đường Bê Tông (dài 320 mét);
- Đường nội thị tiểu khu Lương Văn Tri - Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ trạm thu mua Thuốc lá đến trước cổng trạm Viễn Thông.

3. Đường loại III:*** Mức 1: Giá 1.000.000 đồng/m²**

- Đoạn đường từ trước cửa Trung tâm dân số KHHGD huyện Bắc Sơn, qua trước cổng Trung tâm y tế huyện, nối vào đường Đăng Ninh - Minh Khai;
 - Đoạn đường nối từ Quốc lộ 1B (đường bê tông) đi vào Trạm Biến áp 35KV đến cổng phụ Trường THPT Bắc Sơn (thuộc tiểu khu Trần Phú);
 - Đoạn đường từ Quốc lộ 1B qua cầu Bê tông vào tổ dân phố II khu Trần Phú;
 - Đoạn đường từ cầu Giáo dục, qua phía sau trụ sở Đội thi hành án đến hết địa giới thị trấn (đường Bê tông thuộc tiểu khu Hoàng Văn Thụ);
 - Đoạn đường từ Cầu ngầm Huyện ủy rẽ vào khu dân cư tiểu khu Lê Hồng Phong hết đường Bê tông;
 - Đoạn đường nối từ Quốc lộ 1B rẽ vào khu dân cư tiểu khu Lê Hồng Phong (đường Bê tông) đến hết địa giới thị trấn, giáp xã Hữu Vĩnh;
 - Đường vào Trường THPT Bắc Sơn: Đoạn nối từ Quốc lộ 1B đến trước cổng Trường (không tính phía đường bên kia thuộc địa phận thôn Long Hưng, xã Long Đống);
 - Đường vào thôn Yên Lãng: Đoạn từ Quốc lộ 1B, rẽ vào đến hết 300 mét.
 - * **Mức 2:** Giá 750.000 đồng/m².
 - Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II (thôn Vĩnh Thuận) đến chân đèo Nậm Rù;
 - Đường Thị trấn - Hữu Vĩnh: Đoạn từ cổng Trung tâm GD-TX đi xã Hữu Vĩnh đến mốc 2 x 2 (đầu cầu Hữu Vĩnh).
- 4. Đường loại IV:**
- * **Mức 1:** Giá 500.000 đồng/m².
 - Các đoạn đường còn lại của Thị trấn Bắc Sơn.

BẢNG 8:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	630.000	252.000	189.000
2	Mức 2	420.000	168.000	126.000
3	Mức 3	266.000		
4	Mức 4	126.000		

II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Nhóm vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhóm vị trí 1	112.000	70.000	49.000
2	Nhóm vị trí 2	77.000	49.000	35.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	28.000	21.000

BẢNG 9:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	1.750.000	700.000	525.000	262.500
II	Đường loại II				
	Mức 1	1.575.000	630.000	472.500	236.000
	Mức 2	1.400.000	560.000	420.000	210.000
	Mức 3	875.000	350.000	262.500	131.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 2	525.000	210.000	157.500	78.700
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	350.000	140.000	105.000	52.500

HUYỆN BÌNH GIÀ

(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC

GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

1. Tổng hợp các mức giá

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	1.200.000	480.000	360.000
2	Mức 2	1.000.000	400.000	300.000
3	Mức 3	900.000	360.000	270.000
4	Mức 4	800.000	320.000	240.000
5	Mức 5	600.000	240.000	180.000
6	Mức 6	400.000	160.000	
7	Mức 7	300.000		
8	Mức 8	200.000		

2. Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính, khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã:

*** Mức 1: Giá 1.200.000 đ/m²**

- Xã Tô Hiệu:

+ Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến Trạm Điện;

+ Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến cầu Đông Mạ.

*** Mức 2: Giá 1.000.000 đ/m²**

- Xã Tô Hiệu:

+ Đoạn từ ngã 4 đến cầu Phố Cũ;

+ Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngã 4 đến đường rẽ vào Bó Nội;

*** Mức 3: Giá 900.000 đ/m²**

- Xã Tô Hiệu:

+ Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ Trạm Điện đến đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Tô Hiệu.

*** Mức 4: Giá 800.000 đ/m²**

- Xã Tô Hiệu:

+ Quốc lộ 1B: Từ đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Tô Hiệu đến đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên;

+ Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào Bó Nội đến cầu Pác Sào.

*** Mức 5: Giá 600.000 đ/m²**

- Xã Tô Hiệu :

+ Đường Tỉnh lộ 226: Đoạn từ cầu Pác Sào đến đường rẽ vào thôn Pác Nàng (đường BTNT rộng 2,5m, đường rẽ bên phải theo hướng Bình Gia - Hồng Phong);

+ Quốc lộ 1B: Từ đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên đến đường rẽ vào Mỏ Đá.

- Xã Hoàng Văn Thụ:

+ Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Lạng Sơn (bên trái đường): Đoạn từ Ngã 3 đường N279 đến Mốc lộ giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng văn Thụ.

*** Mức 6: Giá 400.000 đ/m²**

- Xã Tô Hiệu:
- + Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đường rẽ vào Mỏ Đá đến cầu Nà Me
- Xã Hoàng Văn Thụ:
- + Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Bắc Sơn: Đoạn từ Ngã ba đường N 279 đến Cống Nà Rường;
- + Đường N 279: Đoạn từ ngã ba (tiếp giáp Quốc lộ 1B) đến ngã tư đường rẽ xuống cầu Nà Hoan;
- + Từ Ngã ba thôn Tòng Chu 1 đến tiếp giáp đường N 279 (đoạn qua Ban chỉ huy Quân sự huyện);
- + Từ Ngã ba thôn Tòng Chu 1 (bên trái, đường BTNT rộng trung bình 3m) đến mốc lộ giới xã Hoàng văn Thụ và thị trấn Bình Gia.

*** Mức 7: Giá 300.000 đ/m²**

- Xã Hoàng Văn Thụ:
- + Đường N 279: Đoạn từ đường rẽ xuống cầu Nà Hoan đến tiếp giáp đường N279 cũ (chân đồi Pò Nà Giền);
- + Đoạn từ cầu Pàn Chá (thuộc đường N 279 cũ) đến cầu Thuận Như thuộc thôn Thuận Như 2;
- + Quốc lộ 1B : Đoạn từ Cống Nà Rường đến Cầu ải.
- Xã Tô Hiệu:
- + Quốc lộ 1B : Đoạn từ cầu Nà Me đến cầu Tý Gấn;
- + Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Pác Nàng (đường BTNT rộng trung bình 2,5m, đường rẽ bên phải theo hướng Bình Gia - Hồng Phong) đến Điểm Bưu điện Văn hoá thôn Yên Bình.
- Xã Hồng Phong:
- + Đoạn từ nhà Ngân hàng đến hết phố Văn Mịch.
- Xã Thiện Thuật:
- + Trung tâm cụm xã Pác Khuông theo chỉ giới quy hoạch.

*** Mức 8: Giá 200.000 đ/m²**

- Xã Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ mốc lộ giới thị trấn và xã Hoàng Văn Thụ đến đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Phai Danh.

II. GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

1. Tổng hợp mức giá

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	160.000	110.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	110.000	80.000	60.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	50.000	40.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số T T	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	Khu vực I			
1	Xã Tô Hiệu	- Ngọc Trí - Ngọc Quyến - Cốc Rặc - Phai Lay - Pá Nim - Pác Sào - Thôn Ngã Tư	- Yên Bình - Tân Thành - Rừng Thông - Tân Yên - Nà Rạ	- Các thôn còn lại
2	Xã Hoàng Văn Thụ	- Tòng Chu 1 - Phai Danh - Thuần Như 1 - Thuần Như 2	- Tòng Chu 2 - Nà Lùng	- Các thôn còn lại
II	Khu vực II			
1	Xã Tân Văn	- Nà Pái - Còn Tẩu - Còn Nưa - Trà Lầu - Pá Péc - Nà Vược - Kéo Coong - Nà Đồng	- Suối Cáp - Bản Đáp	- Các thôn còn lại
2	Xã Minh Khai		- Pàn Pẻn 1 - Pàn Pẻn 2 - Khuổi Con - Nà Mạ - Nà Mười	- Các thôn còn lại
3	Xã Hồng Phong	- Nà Ven - Nà Háng - Nà Buồn - Năm Slin	- Văn Can - Nà Cạp - Nà Nát	- Các thôn còn lại

III	Khu vực III			
1	Xã Hồng Thái		- Bản Huấn - Nhà Bản - Nhà Ngựa - Nam Tiến	- Các thôn còn lại
2	Xã Mông Ân		- Cốc Mặn - Nhà Vườn - Nhà Vò - Bản Muống	- Các thôn còn lại
3	Xã Hoa Thám	- Nhà Pàn		- Các thôn còn lại
4	Xã Hoà Bình		- Tà Chu	- Các thôn còn lại
5	Xã Bình La		- Bản Piò	- Các thôn còn lại
6	Xã Quang Trung		- Nhà Tèo	- Các thôn còn lại
7	Xã Vĩnh Yên		- Vàng Mần	- Các thôn còn lại
8	Xã Quý Hoà		- Khuổi Lùng - Nhà Lùng	- Các thôn còn lại
9	Xã Thiện Long		- Bắc Hoá	- Các thôn còn lại
10	Xã Tân Hoà		- Nhà Mang	- Các thôn còn lại
11	Xã Yên Lỗ		- Bản Mè	- Các thôn còn lại
12	Xã Hưng Đạo	- Bản Chu	- Bản Nghĩu	- Các thôn còn lại
13	Xã Thiện Hòa	- Ba Biền - Khuổi Lào	- Yên Hùng - Nhà Lặng	- Các thôn còn lại
14	Xã Thiện Thuật	- Thôn Pác Khuông (trừ phần đã quy hoạch trung tâm cụm xã Pác Khuông)	- Nhà Lốc - Bản Trúc - Khuổi Y	- Các thôn còn lại

BẢNG 7:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
I. Tổng hợp các mức giá:
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Loại II				
	Mức 1	1.000.000	400.000	300.000	150.000
II	Loại III				
	Mức 1	900.000	360.000	270.000	135.000
	Mức 2	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 3	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 4	600.000	240.000	180.000	90.000
	Mức 5	500.000	200.000	150.000	75.000
III	Loại IV				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000
	Mức 2	300.000	120.000	90.000	45.000

II. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị:
1. Đường loại II

* **Mức 1:** Giá 1.000.000 đ/m²

- Đoạn từ đường rẽ lên phòng Dân Tộc và Tôn Giáo đến đường rẽ vào Nhà Đon (thuộc khu 2, khu 3);
- Đường khu phố 3: Đoạn từ ngã 3 Đài viễn thông qua Công an Huyện đến Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn Chi nhánh huyện Bình Gia;
- Quốc lộ 1B: Đoạn từ cầu Đông Mạ đến đường rẽ vào Trung tâm Y tế Huyện.

2. Đường loại III

* **Mức 1:** Giá 900.000 đ/m²

- Đoạn từ đường rẽ vào Nhà Đon đến cầu Phố Cũ.

* **Mức 2:** Giá 800.000 đ/m²

- Quốc lộ 1B: Đoạn từ đường rẽ vào Trung tâm Y tế Huyện đến mốc lộ giới Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ.

* **Mức 3:** Giá 700.000 đ/m²

- Đoạn từ đường rẽ lên phòng Dân Tộc và Tôn Giáo đến ngã 3 khu 2 (tiếp giáp với đường N 279 cũ);
- Đoạn từ Công An huyện đến đường rẽ vào Sân vận động;

- Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia đến trường Mầm non Thị trấn.

*** Mức 4: Giá 600.000 đ/m²**

- Đường Quốc lộ 1B theo hướng Lạng Sơn (bên trái đường): Đoạn từ Ngã ba đường N 279 đến mốc lộ giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ;

- Đoạn từ ngã ba khu 3 đến ngã ba khu 2 (đường N 279 cũ - qua sau chợ thị trấn Bình Gia;

*** Mức 5: Giá 500.000 đ/m²**

- Đường từ Sân vận động chiều dài 112m (đường bê tông xi măng, rộng trung bình 3m);

- Đoạn từ đường rẽ vào Sân vận động đến ngã 3 thôn Tòng Chu 1;

- Đoạn từ Trường Mầm non thị trấn đến ngã 3 thôn Tòng Chu 1.

3. Đường loại IV

*** Mức 1: Giá 400.000 đ/m²**

- Ngã ba khu 2 đến cầu Pàn Trá (đường N 279 cũ) thuộc khu 1, khu 2.

*** Mức 2: Giá 300.000 đ/m²**

- Đoạn từ ngã ba khu 3 (điểm tiếp giáp với đoạn từ ngã ba khu 3 đến ngã ba khu 2 đường N 279 cũ qua sau chợ thị trấn Bình Gia) đến mốc lộ giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ (đường vào đập Phai Danh).

BẢNG 8:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	840.000	336.000	252.000
2	Mức 2	700.000	280.000	210.000
3	Mức 3	630.000	252.000	189.000
4	Mức 4	560.000	224.000	168.000
5	Mức 5	420.000	168.000	126.000
6	Mức 6	280.000	112.000	
7	Mức 7	210.000		
8	Mức 8	140.000		

II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	112.000	77.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	77.000	56.000	42.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	35.000	28.000

BẢNG 9:
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Loại II				
	Mức 1	700.000	280.000	210.000	105.000
II	Loại III				
	Mức 1	630.000	252.000	189.000	94.500
	Mức 2	560.000	224.000	168.000	84.000
	Mức 3	490.000	196.000	147.000	73.500
	Mức 4	420.000	168.000	126.000	63.000
	Mức 5	350.000	140.000	105.000	52.500
III	Loại IV				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000
	Mức 2	210.000	84.000	63.000	31.500

HUYỆN CAO LỘC

(Kèm theo Quyết định số /2009 /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ
1. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	2.000.000	800.000	600.000
2	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000
3	Mức 3	1.000.000	400.000	300.000
4	Mức 4	700.000	280.000	210.000
5	Mức 5	600.000	240.000	180.000
6	Mức 6	500.000	200.000	150.000
7	Mức 7	400.000	160.000	
8	Mức 8	300.000		
9	Mức 9	200.000		
10	Mức 10	150.000		

2. Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã:

* **Mức 1:** Giá 2.000.000 đồng/m²

- Xã Hợp Thành:

+ Đường Quốc lộ 4B: Đoạn từ giáp TP Lạng Sơn đến cầu thứ nhất (Cây gạo).

* **Mức 2:** Giá 1.500.000 đồng/m²

- Xã Hợp Thành:

+ Đường Quốc lộ 4B: Từ cầu thứ nhất (Cây gạo) đến cầu Páng Vài.

- Xã Phú Xá :

+ Từ Ngã 3 Quốc lộ 1A mới (đi Thái Nguyên) đến Cầu Pắc Mật;

+ Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1B (đường Bê Tông) đến hết địa phận xã Phú

Xá;

+ Đường Quốc lộ 1A mới: Đoạn từ Trạm KSLN Dốc Quýt đến hết địa phận xã Phú Xá (giáp Đồng Đăng);

+ Đường Quốc lộ 1A cũ: Đoạn từ ngã ba Pồ Hà đến hết địa phận xã Phú Xá.

* **Mức 3:** Giá 1.000.000 đồng/m²

- Xã Hợp Thành:

+ Giáp khối 2 thị trấn Cao Lộc đến hết Khu tái định cư cụm công nghiệp địa phương số 2.

- Xã Yên Trạch:

+ Từ nút giao đường Hùng Vương đến Trạm y tế xã.

- Xã Gia Cát:

+ **Đường QLô 4B: Đoạn từ Cầu Bản Lìm (Km8) đến ngã 3 đường rẽ hết đất Cao Lộc**

- **Xã Phú Xá:**

+ **Đường Quốc lộ 1A mới:** Từ tiếp giáp xã Thụy Hùng đến Trạm KSLN Dốc Quýt.

* **Mức 4:** Giá 700.000 đồng/m²

- Xã Hợp Thành:

+ **Đoạn từ Khu tái định cư cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành (giáp thôn Phai Tràn);**

+ Từ Quốc lộ 4B rẽ lên đường Kéo Tào đến đường Mỹ Sơn và đường Nà Nùng (dài 300m về phía thôn Nà Nùng);

+ Tuyến đường Thạch Đạn: Từ địa phận thị trấn Cao Lộc đến Công ty TNHH Quyết Thắng (hết nhà 3 tầng ông Vũ Phong Quyết);

+ Các đường nội bộ thuộc Cụm công nghiệp địa phương số 2.

- Xã Hồng Phong:

+ Đoạn từ ngã tư Hồng Phong đến Cổng Tráng cũ;

+ Đoạn từ ngã tư Hồng Phong đến Ngã 3 đi nghĩa trang Đồng Đăng (Quốc lộ 1B);

+ Đoạn từ ngã tư Hồng Phong đến cầu Pắc Mật.

- Xã Yên Trạch: Đường Quốc lộ 1A đoạn từ trạm Y tế xã đến ga Yên Trạch.

- Xã Gia Cát:

+ Đường Quốc lộ 4B đoạn từ cầu Páng Vài đến Km08;

+ **Đường Quốc lộ 4B: Đoạn tránh chợ Bản Ngà (đường mới mở Quốc lộ 4B).**

* **Mức 5:** Giá 600.000 đồng/m²

- Xã Hợp Thành: Đường đi Cao Lâu - Xuất Lễ từ giáp địa phận thị trấn Cao Lộc đến hết địa phận xã Hợp Thành.

- Xã Gia Cát: Đoạn từ ngã ba đường rẽ UBND xã Tân Liên đến hết đất Cao Lộc (giáp Lộc Bình).

* **Mức 6:** Giá 500.000 đồng/m²

- Xã Yên Trạch: Đoạn từ Ga Yên Trạch đến Km27 Quốc lộ 1A mới, Cửa hàng xăng Thanh Phong - Ngã 3 Cò Mào;

- Xã Hợp Thành: Đoạn từ Công ty TNHH Quyết Thắng đến Ngã 3 thôn Nà Ca hết địa phận xã Hợp Thành (đường Cao Lộc-Thạch Đạn-Thanh Lòa).

* **Mức 7:** Giá 400.000 đồng/m²

- Xã Hồng Phong: Đường Quốc lộ 1B đoạn từ ngã 3 rẽ đi Nghĩa trang Đồng Đăng đến Ngã 3 rẽ vào Mỏ đá Hồng Phong.

- Xã Thụy Hùng: Đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ ngã ba Tam Lung đến Km09+500.

* **Mức 8:** Giá 300.000 đồng/m²

- Xã Yên Trạch: Từ cây xăng Thanh Phương đến Ngã 3 Cò Mào;

- Xã Thụy Hùng: Quốc lộ 1A mới đoạn từ Km07+500 đến Km09+500;
- Xã Phú Xá: Đoạn từ cổng mỏ đá Hồng Phong đến thôn Khòn Chủ (hết đất xã Hồng Phong đến đường rẽ Thụy Hùng - Phú Xá).

*** Mức 9: Giá 200.000 đồng/m²**

- Xã Hồng Phong:
 - + Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 3 rẽ vào mỏ đá Hồng Phong đến hết đất xã Hồng Phong;
 - + Đoạn từ ngã 3 đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong đến hết đất Hồng Phong.
- Xã Bình Trung: Quốc lộ 1A đoạn từ hết đất xã Hồng Phong đến Km số 07;
- Xã Tân Thành: Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Km15 đến Km16.

*** Mức 10: Giá 150.000 đồng/m²**

- Xã Tân Thành:
 - + Quốc lộ 1A cũ: Đoạn từ Trung tâm LĐXH tổng hợp Tỉnh đến Km số 15.
- Xã Cao Lâu:
 - + Đường tỉnh lộ 235 (Khu vực cụm Kinh tế Ba Sơn) tính từ hết đất Hải Yến đến Cửa khẩu Co Sâu;
 - + Từ đường rẽ Nà Va (ngã 3 cây gạo) đến hết khe ruộng Phai Tao;
 - + Từ nhà ông Nông Văn Chất (ngã ba rẽ đi Cửa khẩu Co Sâu) đến hết đất xã Cao Lâu (giáp xã Xuất Lễ theo đường Cao Lâu - Xuất Lễ).

II. Giá đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu Vực II	Khu Vực III
1	Nhóm vị trí 1	130.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	100.000	50.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	30.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí 1 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 2 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 3 (Gồm các thôn)
II	KHU VỰC II			
1	Xã Hồng Phong	- Pá Phiêng - Còn Khoang - Còn Quyền - Còn Làng - Tênh Chè	- Pá Piài - Còn Vèn - Tênh Chè	- Các thôn còn lại
2	Xã Phú Xá	- Thâm Mò - Bản Liếp	- Cỏ Bó - Pác Lũng - Khòn Chủ	- Các thôn còn lại
3	Xã Thụy Hùng	- Nà Hồ - Nà Pjài - Khuổi Mười - Tam Lung - Pò Mạch	- Cỏ Pheo - Cỏ Tông - Pò Nghiêu	- Các thôn còn lại
4	Xã Hoà Cư	- Bản Cầm - Bản Luận	- Co Cam - Chè Lân	- Các thôn còn lại
5	Xã Hải Yến	- Nà Tền - Tông Riền	- Pác Bó - Bó Khuông - Co Riềng - Khuổi Đứa	- Các thôn còn lại
6	Xã Hợp Thành	- Nà Nùng - Pò Tang - Kéo Tào	- Phai Luông	- Các thôn còn lại
7	Xã Gia Cát	- Bắc Đông I - Bắc Đông II - Bắc Nga - Cỏ Lương (từ Páng Vài đến Km 7) - Hợp Tân (xóm Pò Chét; Km 7 đến cầu Bản Lìm)	- Pá Cại - Khòn Henh - Pò Dầy - Thâm Chảng - Nà Bó - Hợp Tân (xóm Nà Pán)	- Các thôn còn lại

		- Liên Hòa (Bốt đỏ)		
8	Xã Yên Trạch	- Kéo Khoác - Nhà Soong - Nhà Thà - Yên Thành	- Thà Chở - Nhà Háo - Nhà Dục	- Các thôn còn lại
9	Xã Tân Thành	- Tổng Méo - Nhà Múc - Tầm Danh - Tổng Han (Km 16)	- Tinh Hồ - Tổng Han - Cồn Pheo	- Các thôn còn lại
10	Xã Tân Liên	- An Rinh 1 - An Rinh 2 - Pò Lặng	- Nhà Hán - Nhà Pinh - Tầm Nguyên	- Các thôn còn lại
11	Xã Xuân Long	- Phai Sác - Khuôn Chủ	- Bản Tàn - Nhà Ca - Nhà Lìn - Khuôn Bó	- Các thôn còn lại
12	Xã Xuất Lễ	- Xóm Pò Cẩu (thôn Tẩu Lìn) - Xóm Chu Lễ (thôn Co Khuông) - Thôn Bản Rành - Thôn Bản Lễ - Bản Ngoã - Xóm Pò Qua (thôn Cò Chí) - Thôn Thạch Khuyên - Thâm Cồn (thôn Ba Sơn) - Xóm Pò Riêng (thôn Pò Riêng) - Xóm Pò Mã (thôn Pò Mã)	- Tẩu Lìn - Co Khuông - Co Chí - Ba Sơn - Pò Riêng - Khuổi Tát - Nhà Xia - Nhà Rầm - Bản Lầy	- Các thôn còn lại
13	Xã Cao Lâu	- Bản Vàng	- Bản Rằn - Bản Xâm - Bản Đon - Pá Cuông - Khỏn Nàn	- Các thôn còn lại
14	Xã Lộc Yên	- Bản Dợn - Bản Héc - Pàn Lại	- Nậm Tà - Nhà Mò - Bản Giếng	- Các thôn còn lại
15	Xã Bảo Lâm	- Nhà Pàn - Khòn Kéo - Khòn Háng - Pò Nhùng	- Cốc Tông - Kéo Có - Co Luông - Phạc Táng	- Các thôn còn lại
III	KHU VỰC III			
1	Xã Song Giáp	- Nhà Tậu - Bản Tuốn - Hang Riêng	- Nhà Ngườm	- Các thôn còn lại
2	Xã Thanh Lò	- Nhà Pheo	- Bản Lò	

		- Xóm Pàn Bjóc (thôn Nà Làng)	- Co Khuất - Nà Làng - Bản Rọi	- Các thôn còn lại
3	Xã Mẫu Sơn	- Co Loi	- Xóm Khuổi Khe (thôn Co Loi)	- Các thôn còn lại
4	Xã Công Sơn	- Nhọt Nặm - Cốc Chanh	- Đông Chấn - Lục Bó	- Các thôn còn lại
5	Xã Thạch Đạn	- Cồn Quyền - Bản Đầy - Nà Lạnh - Khuân Cuổng	- Nà Mon - Nà Sla - Bản Roọc - Bản Cưởm	- Các thôn còn lại
6	Xã Bình Trung	- Lũng Pảng - An Chi - Trục Pình - Pá Péc	- Bản Sláng - Con Coóc	- Các thôn còn lại



BẢNG 7:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
A. Thị trấn Cao Lộc
I. Tầng híp c, c mốc gi,
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
	Mức 2	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000
	Mức 3	2.200.000	880.000	660.000	330.000
	Mức 4	2.000.000	800.000	600.000	300.000
II	Đường loại II				
	Mức 1	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 2	1.100.000	440.000	330.000	165.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	900.000	360.000	270.000	135.000
	Mức 2	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 3	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 4	600.000	240.000	180.000	90.000
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000

II. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị
1. Đường loại I:

*** Mức 1:** Giá 3.200.000 đồng/m²

- Đường Minh Khai - Hợp Thành: Đoạn từ Quốc Lộ 1A mới đến hết ngã 3 Chi cục Thuế huyện;

- Đường Mĩ Sơn - Na Làng: Đoạn từ cổng UBND huyện đến hết cổng sau Huyện uỷ.

*** Mức 2:** Giá 2.600.000 đồng/m²

- Đường Minh Khai - Hợp Thành: Đoạn từ đường sắt giáp thành phố Lạng Sơn đến Quốc Lộ 1A mới;

- Đường Quốc lộ 1A mới: Đoạn từ ngã tư Cao Lộc về phía Bắc 200m và đoạn từ ngã tư Cao Lộc về phía Nam 200m.

*** Mức 3: Giá 2.200.000 đồng/m²**

- Đường Mĩ Sơn - Na Làng: Đoạn từ ngã 3 Chi cục thuế đến hết khu Công ty Lương thực cũ.

*** Mức 4: Giá 2.000.000 đồng/m²**

- Đường Minh Khai - Hợp Thành: Đoạn từ ngã 3 Chi cục Thuế huyện đến Cầu Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành;

- Đường Mĩ Sơn - Na Làng: Đoạn từ cổng sau Huyện uỷ đến cầu Trại lợn cũ.

2. Đường loại II*** Mức 1: Giá 1.500.000 đồng/m²**

- Đường Mĩ Sơn-Na Làng: Đoạn từ cầu Trại lợn cũ đến cách ngã 3 Tát Là 200m;

- Đường Mĩ Sơn - Na Làng: Đoạn từ Công ty Lương thực cũ đến hết Bệnh viện Cao Lộc.

- Nhánh từ Quốc lộ 1A đến đường sắt hết địa phận thị trấn Cao Lộc;

- Khu ngã 3 Tát Là gồm 3 nhánh:

+ Nhánh đi đường Bông Lau đến Quốc lộ 1A;

+ Nhánh đi thị trấn Cao Lộc 200m;

+ Nhánh đi Thạch Đạn đến hết nương khối I (đến cầu sát nhà bà Đàm).

- Đường nội thị (gồm ba nhánh ngang, một nhánh dọc vào kho dầu cũ).

*** Mức 2: Giá 1.100.000 đồng/m²**

- Đường Quốc lộ 1A mới (giao với đường Bông Lau):

+ Đoạn từ đường Bông Lau đến cách ngã tư Cao Lộc 200m (phía bắc);

+ **Đoạn từ cách ngã tư Cao Lộc 200m (phía Nam) đến giáp địa phận thành phố Lạng Sơn;**

- Đường trong khu dân cư N18.

3. Đường loại III*** Mức 1: Giá 900.000 đồng/m²**

- Đường Mĩ Sơn - Na Làng: Đoạn từ Bệnh viện Cao Lộc đến hết địa phận thị trấn Cao Lộc;

- **Đường Quốc lộ 1A mới: Đoạn từ địa phận xã Hợp Thành đến đường Bông Lau.**

*** Mức 2: Giá 800.000 đồng/m²**

- Đường Cao Lộc - Thạch Đạn - Thanh Lò: Đoạn từ nương nước khối I đến hết địa phận thị trấn Cao Lộc.

*** Mức 3: Giá 700.000 đồng/m²**

- Đường đi Cao Lâu: Đoạn từ Cầu Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành đến đỉnh dốc cách Công ty TNHH Gốm sứ Hưng Thịnh 150m (về phía thị trấn Cao Lộc);

- Đường vào Bó Ma: Đoạn từ ngã 3 Tát Là đến hết địa phận Thị trấn Cao Lộc.

*** Mức 4: Giá 600.000 đồng/m²**

- Đường vào Khòn Cuổng từ đường Minh Khai Hợp Thành đến đường Mĩ Sơn - Na Làng;

- Đường đi qua vườn cây (Lục Ràng) từ đường Minh Khai Hợp Thành đến đường Mĩ Sơn - Na Làng.

4. Đường loại IV:

*** Mức 1: Giá 400.000 đồng/m²**

- Đường đi Cao Lâu: Đoạn từ đỉnh dốc cách Công ty TNHH Gốm sứ Hưng Thịnh 150m (về phía Thị trấn Cao Lộc) đến hết địa phận thị trấn Cao Lộc.

B. Thị trấn Đồng Đăng

II. Tổng hợp mức giá

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
	Mức 2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000
	Mức 3	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
II	Đường loại II				
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 3	1.200.000	480.000	360.000	180.000
	Mức 4	1.000.000	400.000	300.000	150.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	800.000	320.000	240.000	120.000
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	500.000	200.000	150.000	75.000
	Mức 2	450.000	180.000	135.000	67.500

II. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị

1- Đường loại I

*** Mức 1: Giá 4.000.000 đồng/m²**

- Đường Phố Nam Quan: Từ ngã ba Rác đến ngã ba Bưu điện Đồng Đăng;
- Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hoá cũ;
- Đoạn đường từ Đền Cô đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng;
- Đoạn từ đường sắt đến Khách sạn Đồng Đăng.

*** Mức 2: Giá 3.500.000 đồng/m²**

- Đoạn đường từ Ngã 3 Dạ Lan đến Tênh Tạm;

*** Mức 3: Giá 3.000.000 đồng/m²**

- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến Trạm Biên phòng ga Đồng Đăng.

2- Đường loại II

*** Mức 1: Giá 1.800.000 đồng/m²**

- Đường vòng sân Vận Động;
- Đường vòng Đền Mẫu;
- Đoạn đường từ khách sạn Đồng Đăng đến ngã ba Đền Quan.

*** Mức 2: Giá 1.500.000 đồng/m²**

- Đường từ cổng Đồn Biên phòng Hữu Nghị đến Cầu Pắc Mật;
- Đường Phố suối;
- Đường từ cổng đồn Biên phòng Hữu Nghị theo Quốc lộ 1A cũ đến giáp địa phận xã Phú Xá vòng xuống đường trụ sở Dân Quân tới ga thị trấn Đồng Đăng;
- Đoạn từ cột điện đôi (gần nhà ông Mọi) đến hết Trường THPT Đồng Đăng.

*** Mức 3: Giá 1.200.000 đồng/m²**

- Đường Quốc lộ 1A mới: Đoạn từ giáp xã Phú Xá đến Cầu Đồng Đăng mới;
- Đường từ cổng Đồn Biên Phòng Ga đến đường tránh Quốc lộ 4A điểm nối ngã ba đường đôi ga Đồng Đăng đến tiếp giáp với đường đồn Biên phòng Hữu Nghị đến cầu Pắc Mật.

*** Mức 4: Giá 1.000.000 đồng/m²**

- Từ ngã ba rẽ xuống Kiểm Dịch khu ga Đồng Đăng đến đối diện đồn Công an Đồng Đăng (đường cũ ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật);
- Dưới cầu vượt ga Đồng Đăng (Phía Nam cầu Ga cũ đến đường sắt);
- Đoạn đường từ cổng Đồn Biên phòng Hữu Nghị đến Ga Đồng Đăng: Từ khu dân cư Đồng Bắc ga Đồng Đăng đến tháp nước ga Đồng Đăng.

3. Đường loại III:

*** Mức 1: Giá 800.000đ/m²**

- Đoạn đường từ ngã ba Đền Quan đến Quốc lộ 1A mới;
- Từ cầu Đồng Đăng đến Mốc Km0 Hữu Nghị Quan;
- Đường Bưu điện - Pắc Mật.

4. Đường loại IV:

* **Mức 1:** Giá 500.000 đồng/m²

- Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ (trục đường 8m);

- Đường tránh Quốc lộ 1B.

* **Mức 2:** Giá 450.000 đồng/m²

- Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ (trục đường 6m);

- Đường từ ngã ba Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Hữu Nghị đến giáp đất xã Bảo Lâm.

BẢNG 8:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	1.400.000	560.000	420.000
2	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000
3	Mức 3	700.000	280.000	210.000
4	Mức 4	490.000	196.000	147.000
5	Mức 5	420.000	168.000	126.000
6	Mức 6	350.000	140.000	105.000
7	Mức 7	280.000	112.000	
8	Mức 8	210.000		
9	Mức 9	140.000		
10	Mức 10	105.000		

II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu Vực II	Khu Vực III
1	Nhóm vị trí 1	91.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	70.000	35.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	21.000

**BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

A. Thị trấn Cao Lộc

I. Tæng híp c,c mớc gi,

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	2.240.000	896.000	672.000	336.000
	Mức 2	1.820.000	728.000	546.000	273.000
	Mức 3	1.540.000	616.000	462.000	231.000
	Mức 4	1.400.000	560.000	420.000	210.000
II	Đường loại II				
	Mức 1	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 2	770.000	308.000	231.000	115.500
III	Đường loại III				
	Mức 1	630.000	252.000	189.000	94.500
	Mức 2	560.000	224.000	168.000	84.000
	Mức 3	490.000	196.000	147.000	73.500
	Mức 4	420.000	168.000	126.000	63.000
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000

B. Thị trấn Đồng Đăng**II. Tổng hợp mức giá***Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
	Mức 2	2.450.000	980.000	735.000	367.500
	Mức 3	2.100.000	840.000	630.000	315.000
II	Đường loại II				
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000
	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 3	840.000	336.000	252.000	126.000
	Mức 4	700.000	280.000	210.000	105.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	560.000	224.000	168.000	84.000
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	350.000	140.000	105.000	52.500
	Mức 2	315.000	126.000	94.500	47.000

HUYỆN CHI LĂNG

(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**BẢNG 6:****BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN****I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC
GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ****1. Tổng hợp các mức giá:**

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	520.000	208.000	156.000
2	Mức 2	400.000	160.000	
3	Mức 3	260.000		
4	Mức 4	200.000		

2. Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã:

*** Mức 1: 520.000 đ/m²**

- Xã Quang Lang:

+ Đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên: Từ ngã tư Đồng Mỏ - Hữu Kiên cắt quốc lộ 1A mới đến ngàm Mỏ Chảo;

- Đường QL 1A mới: Từ ngã ba đường mới nối với quốc lộ 1A với thị trấn Đồng Mỏ đến địa giới thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang.

*** Mức 2: 400.000 đ/m²**

- Xã Quang Lang:

+ Quốc lộ 279: Từ đầu cầu ngàm phía đông ngàm Than Muội đến cổng nghĩa trang Liệt Sĩ;

+ Quốc lộ 1A cũ: Từ địa giới thị trấn Đồng Mỏ đến ngã ba ngàm Than Muội - Quang Lang (phía nam) +200m đến địa giới xã Quang Lang - Mai Sao (phía bắc);

+ Khu A tập thể mỏ đá Đồng mỏ.

- Xã Chi Lăng:

+ Quốc lộ 1A cũ: Từ ngã ba Than Muội đến hết địa giới xã Quang Lang;

+ Dọc QL 1A mới hai bên đường từ giáp ranh TT Chi Lăng về phía bắc 200m.

- Đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên:

+ Từ ngã tư về hướng Hữu Kiên 200m và dọc quốc lộ 1A mới về 2 phía Bắc Nam mỗi hướng 50m tính từ ngã tư.

- Đường QL 1A mới:

+ Từ ngã ba đường mới về hướng Lạng Sơn 100m, về hướng Hà Nội đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Lang.

*** Mức 3: 260.000 đ/m²**

- Thị trấn Chi Lăng:

Khu vực Ga và chợ Sông Hoá:

+ Từ mép đường bộ cắt đường sắt Ghi bắc ga Sông Hoá + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hoá;

+ Từ ngã ba vào chợ và ga Sông Hoá ra quốc lộ 1A mới, ra đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội.

- *Xã Vạn Linh* :

+ Khu dân cư trung tâm chợ.

- *Xã Nhân Lý*:

+ Quốc lộ 1A cũ: Từ ngã ba đường đi Lâm Sơn lên phía Bắc 100m, về phía nam đến hết chợ Nhân Lý.

- *Xã Mai Sao* :

+ QLô 1A cũ : Từ đỉnh dốc đường rẽ vào Trụ sở UBND xã đến đầu cầu phía bắc cầu Lạng Nắc.

- *Xã Quang Lang*:

+ Khu dân cư tiếp giáp đường trục giao thông chính thôn Than Muội.

*** Mức 4: 200.000 đ/m²**

- *Thị trấn Chi Lăng*:

+ **Đoạn từ ngã 3 đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa;**

+ **Quốc lộ 1A cũ: Từ địa giới Quang Lang, Chi Lăng đến giáp Quốc lộ 1A mới.**

- *Xã Vạn Linh*:

+ Từ ngã ba San Mào đến hết trường tiểu học I Vạn Linh;

+ Từ ngã ba San Mào đến hết khu xóm Phố Cũ;

+ Từ ngã tư Bưu điện văn hoá xã Vạn Linh vào trụ sở UBND xã và khu vực xung quanh chợ Vạn Linh.

- *Xã Hoà Bình*:

+ Đường 240A: Ngã ba Hoà Bình - Bằng Mạc, về hướng Bằng Mạc 100 m về hướng Đồng Mỏ 100m, về hướng Vạn Linh đến hết đối diện sân vận động xã Hòa Bình.

+ Khu phố Cùm xã Hoà Bình, xung quanh trụ sở UBND xã và phòng khám khu vực xã Bằng Mạc.

- *Xã Chi Lăng*:

+ Khu dân cư xung quanh chợ xã Chi Lăng, ga Chi Lăng.

- *Xã Vân Thủy*:

+ Khu dân cư khu vực ga Bản Thới: Tính từ Ghi Bắc đến Ghi Nam bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường quốc lộ 1A mới và đường sắt.

II. GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

1. Tổng hợp mức giá

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	150.000	110.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	110.000	80.000	60.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	50.000	40.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Chi Lăng	- Phố Sắt - Lân Bông - Minh Hoà - Pha Lác - Cây Hồng - Yên Thịnh - Chiến Thắng	- Đồng Bành	- Làng Vạc - Trung Mai - Xóm Ná
2	Xã Quang Lang	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới còn lại	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A cũ còn lại	- Các khu dân cư còn lại
3	Thị trấn Đồng Mỏ			- Thôn Lũng Cút

II	KHU VỰC II	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới của xã Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thủy. - Các khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới của xã Vân Thủy.	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A cũ của xã Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thủy. - Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên của xã Quan Sơn. - Từ phòng khám đa khoa khu vực Chiến Thắng đến Ngâm làng Thành.	- Các khu dân cư còn lại của xã Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thủy, Bằng Mạc, Gia Lộc, Thượng Cường, Hoà Bình, Vạn Linh. - Các khu dân cư còn lại của xã Chiến Thắng, Vân Thủy, Lâm Sơn, Quan Sơn, Bằng Hữu, Y Tịch.
III	KHU VỰC III	- Thôn Tà Sản, Làng Rông của xã Vân An.	- Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên của xã Hữu Kiên. - Thôn Túng Mẩn của xã Vân An.	- Các khu dân cư còn lại của xã Liên Sơn, Hữu Kiên và các thôn còn lại của xã Vân An

BẢNG 7:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
A. THỊ TRẤN ĐỒNG MỎ
1. Tổng hợp các mức giá:
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	2.000.000	800.000	600.000	300.000
II	Đường loại II				
	Mức 1	1.700.000	680.000	510.000	255.000
	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 3	1.300.000	520.000	390.000	195.000
	Mức 4	1.100.000	440.000	330.000	165.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	1.100.000	440.000	330.000	165.000
	Mức 2	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 3	600.000	240.000	180.000	90.000
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	600.000	240.000	180.000	90.000
	Mức 2	300.000	120.000	90.000	45.000
	Mức 3	220.000	88.000	66.000	33.000
	Mức 4	160.000	64.000	48.000	24.000

2. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị:

1. Đường loại I:
*** Mức 1: 2.000.000 đ/m²**

- Đường Thống Nhất 1: Từ quốc lộ 1A cũ qua ngã tư cắt đường khu chính 1 thêm 8 mét (Hết nhà thứ nhất) về hướng ra đầu cầu ngầm Đồng Mỏ;

- Đường khu chính 1: Từ ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ đến đường Hoà Bình (Phía nam chợ Đồng Mỏ);

- Đường Hoà Bình: Từ quốc lộ 1A cũ đến ngã ba đường khu Chính 1 (Tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế).

2. Đường loại II:
*** Mức 1: 1.700.000 đ/m²**

- Đường quốc lộ 1A cũ: Từ hiệu sách khu Thống Nhất 1 đến tường rào phía Bắc trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ.

*** Mức 2: 1.500.000 đ/m²**

- Tiếp từ tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế đến ngã ba khu Chính 2 (Đến hết số nhà 59 khu Hoà Bình).

*** Mức 3: 1.300.000 đ/m²**

- Từ tường rào phía Bắc của trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ qua tường rào phía Nam của trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ + 35m;

- Đường Hoà Bình: Từ ngã ba khu Chính 2 (Tiếp từ số nhà 59 khu Hoà Bình) đến ngã ba Bưu điện Huyện (Hết số nhà 35 khu Hoà Bình);

- Đường lên chợ mới Đồng Mỏ: Từ quốc lộ 1A cũ đến chợ.

*** Mức 4: 1.100.000 đ/m²**

- Đường Hoà Bình: Tiếp từ nhà số 35 khu Hoà Bình đến đầu cầu phía Tây cầu Đồng Mỏ.

- Đường Thống Nhất:

+ Từ ngã tư đường nối khu Chính I và đường Thống Nhất I ra quốc lộ 1A cũ (Tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Thống Nhất I);

+ Tiếp từ ngã tư khu Chính I (Trừ 8 mét) đến hết nhà khách UBND Huyện;

- Đường khu chính 2: Nối từ đường Hoà Bình đến đường Thống Nhất (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp);

- Đường khu chính 3: Đường nối đường Hoà Bình với đường Thống Nhất (qua trụ sở phòng TC - KH).

3. Đường loại III:*** Mức 1: 1.100.000 đ/m²**

- Đường quốc lộ 1A cũ:

+ Tiếp từ hiệu sách (Thống Nhất 1) đến hết khu tập thể Bưu điện;

+ Tiếp từ tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ + 35m qua Chi nhánh điện đến đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ.

- Đường nối từ quốc lộ 1A cũ đến đường Thống Nhất (qua trụ sở Trạm Thú y);

- Đường khu chính 4: Nối từ đường Thống nhất đến đường Hoà Bình từ ngã 3 nhà khách UBND Huyện đến tiếp giáp ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện;

- Đoạn đường Đèo Bén: Cách mép đường quốc lộ 1A cũ 30,2m đến đường rẽ xuống chợ mới Đồng Mỏ (Quốc lộ 279);

- Khu vực dân cư chợ mới Đồng Mỏ.

*** Mức 2: 800.000 đ/m²**

- Quốc lộ 1A cũ:

+ Từ đường rẽ vào Đèo Rộ đến hết Cửa hàng xăng dầu số 6;

+ Từ tiếp giáp tập thể Bưu Điện về phía Bắc đến địa giới phía Bắc Thị trấn Đồng Mỏ (Trừ đoạn từ miếu Sơn Thần đến nhà trẻ Liên Cơ quan mặt đường phía chân núi đá);

- Khu ga: Từ trụ sở liên cơ quan đến hết sân ga Đồng Mỏ;
- Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ đến đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Châu Bát).

*** Mức 3: 600.000 đ/m²**

- Đường nối từ Thị trấn Đồng Mỏ với quốc lộ 1A mới: Từ đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ đến hết địa phận Thị trấn Đồng Mỏ;
- Đường vào Trường trung học phổ thông Chi Lăng A.

4. Đường loại IV:

*** Mức 1: 600.000 đ/m²**

- Quốc lộ 1A cũ: Đoạn từ miếu Sơn Thần đến nhà trẻ Liên Cơ (mặt đường phía chân núi đá);
- Đường vào Đèo Rộ: Từ quốc lộ 1A cũ vào đến đường rẽ vào hang Hữu Nghị.

*** Mức 2: 300.000 đ/m²**

- Quốc lộ 1A cũ: Tiếp từ cửa hàng Xăng dầu số 6 đến địa giới Đồng Mỏ phía Nam;
- Khu đầu cầu ngầm Đồng Mỏ: Từ đầu Cầu ngầm đến đầu Ghi bắc (đường nối Đồng Mỏ với quốc lộ 1A mới).

*** Mức 3: 220.000 đ/m²**

- Đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ (từ quốc lộ 1A cũ cách tường rào phía Nam trụ sở Thị trấn Đồng Mỏ 35,5m);
- Khu dân cư phía sau trụ sở Chi cục thuế;
- Khu dân cư cạnh phía trong trụ sở ban Quản lý nước sinh hoạt và VSMT Đồng Mỏ;
- Tiếp từ sân ga Đồng Mỏ đến hết trạm sửa chữa toa xe Đồng Mỏ;
- Từ đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Châu Bát) đến địa giới Thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang (Trạm khai thác công trình thủy lợi);
- Đoạn từ hang Hữu Nghị đến chân Đèo Rộ và xung quanh khu vực Đền Cấm.

*** Mức 4: 160.000 đ/m²**

- Các khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc Thị trấn Đồng Mỏ.

B. THỊ TRẤN CHI LĂNG:

1. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại II				
	Mức 1	1.300.000	520.000	390.000	195.000
	Mức 2	1.100.000	440.000	330.000	165.000
	Mức 3	1.000.000	400.000	300.000	150.000
II	Đường loại III				
	Mức 1	900.000	360.000	270.000	135.000
	Mức 2	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 3	500.000	200.000	150.000	75.000

2. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị:

1. Đường loại II:

* **Mức 1:** 1.300.000 đ/m²

- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 63+450 đến Km 64+350 (Đường rẽ vào thôn Đồng Bành) đến đường rẽ vào phòng khám Đa Khoa khu vực Đồng Bành.

* **Mức 2:** 1.100.000 đ/m²

- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 63+450 (Đường rẽ vào thôn Đồng Bành) đến địa giới Thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng ở phía bắc;

- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 64+350 đến Km 65+50 đường rẽ vào phòng khám khu vực Đồng Bành đến hết ranh giới thôn Pha Lác.

* **Mức 3:** 1.000.000 đ/m²

- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 66+200 đến Km 67+00 (đoạn khu vực ngã ba Sông Hoá) cả 2 bên đường.

2. Đường loại III:

* **Mức 1:** 900.000 đ/m²

- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 65+50 đến Km 66+200 (đoạn nối giữa QLô 1A mới và QLô 1A cũ đường vào nhà ông Hùng Hỷ).

* **Mức 2:** 700.000 đ/m²

- Quốc lộ 1A mới: Tiếp từ Km 67+00 đến Km 67+100.

* **Mức 3:** 500.000 đ/m²

- Tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Cây Hồng và đoạn tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Lân Bông.

- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 67+100 đến hết địa phận TT Chi Lăng giáp với xã Hòa Lạc - Huyện Hữu Lũng.

BẢNG 8:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH

PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ***Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	364.000	145.600	109.200
2	Mức 2	280.000	112.000	
3	Mức 3	182.000		
4	Mức 4	140.000		

II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	105.000	77.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	77.000	56.000	42.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	35.000	28.000

BẢNG 9:
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
A. THỊ TRẤN ĐỒNG MỎ
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	1.400.000	560.000	420.000	210.000
II	Đường loại II	0			
	Mức 1	1.190.000	476.000	357.000	178.500
	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 3	910.000	364.000	273.000	136.500
	Mức 4	770.000	308.000	231.000	115.500
III	Đường loại III				
	Mức 1	770.000	308.000	231.000	115.500
	Mức 2	560.000	224.000	168.000	84.000
	Mức 3	420.000	168.000	126.000	63.000
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	420.000	168.000	126.000	63.000
	Mức 2	210.000	84.000	63.000	31.500
	Mức 3	154.000	61.600	46.200	23.100
	Mức 4	112.000	44.800	33.600	16.800

B. THỊ TRẤN CHI LĂNG:
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại II				
	Mức 1	910.000	364.000	273.000	136.500
	Mức 2	770.000	308.000	231.000	115.500
	Mức 3	700.000	280.000	210.000	105.000
II	Đường loại III				
	Mức 1	630.000	252.000	189.000	94.500
	Mức 2	490.000	196.000	147.000	73.500
	Mức 3	350.000	140.000	105.000	52.500

HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6: **BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

1. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	270.000	108.000	
2	Mức 2	240.000	96.000	
3	Mức 3	180.000	72.000	
4	Mức 4	130.000		

2. Chi tiết giá đất ở Ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.

* Mức 1: Giá 270.000 đ/m²

- Tính cho tuyến đường quốc lộ 4B và Quốc lộ 31 bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Đình Lập đi tiếp 500m có mặt tiếp giáp đường Quốc lộ (đi Lạng Sơn, đi Tiên Yên, đi Bắc Giang, đi Bản Chắt).

* Mức 2: Giá 240.000 đ/m²

- **Đường Quốc lộ 31 (xã Bình Xá - Bản Chắt):** Từ Km143+300m đến Km144+700m (khu trung tâm xã) và từ Km148+500m đến đầu cầu Pò Háng;

- **Tuyến Tỉnh lộ (xã Lâm Ca - thôn Bình Giang):** Từ Bảng tin bảo vệ rừng (thôn Pắc Vằn) đến đầu đường bê tông rẽ vào Trường THCS xã.

* **Mức 3:** Giá 180.000 đ/m²

- **Đường Quốc lộ 31:**

+ **Xã Bình Xá - Đình Lập:** Từ Km143+300m đến đầu cầu Nà Phạ;

+ **Tuyến Bình Xá - Bản Chắt:** Từ Km144+700m đến Km145.

- **Tuyến Tỉnh lộ:**

+ **Xã Lâm Ca - thôn Khe Dăm:** Từ Bảng tin bảo vệ rừng (thôn Pắc Vằn) đến đầu ngàm Pắc Đông;

+ **Tuyến xã Lâm Ca - thôn Bình Thắng:** Từ đầu đường Bê tông rẽ vào Trường THCS xã đến ngã ba đường đi thôn Bình Thắng rẽ vào thôn Bình Giang.

* **Mức 4:** Giá 130.000 đ/m²

- **Tính cho tuyến đường Quốc lộ 31 thuộc địa phận thị trấn Nông trường Thái Bình bắt đầu từ hết địa phận Thị trấn đi tiếp 500m có mặt tiếp giáp đường Quốc lộ về cả hai phía (đi Bắc Giang, đi thị trấn Đình Lập).**

III. GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

1. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhóm vị trí 1	110.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	80.000	60.000
3	Nhóm vị trí 3	50.000	40.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC II			
1	Xã Đình Lập	- Phật Chỉ - Cây Khuế - Còn Đuống - Kim Quán - Tà Hón - Bản Chuông - Nhà Pinh - Nhà Pá - Khuổi Vuông - Con Hương - Bình Chương I	- Khe Mạ - Pò Vảnh - Còn Mò - Khau Bân - Còn Sung - Kéo Cọ - Pắc Cát - Pò Tấu	Các thôn còn lại (không tính các thôn Còn Quan, Pò Khoang, Còn Áng, Khe Pùng) để tính vào khu vực III
2	Xã Cường Lợi	- Khe Bó - Quang Hoà	- Bản Chuộn	Các thôn còn lại
3	Xã Châu Sơn	- Nhà Loỏng - Nhà Ý - Nhà Van	- Đông Áng - Nhà Nát - Khe Mùn - Khe Điêng	Các thôn còn lại (Trừ các thôn Khe Pặn, Khe Luông tính vào khu vực III)
4	Xã Bình Xá	- Nhà Lừa - Phiêng Luông	- Pò Mát - Còn Khưa - Pàn Mò - Tiên Phi - Nhà Nghiều - Nhà Phạ - Pò Háng	Các thôn còn lại (Trừ thôn Ngàn Chả đưa vào khu vực III)

II	KHU VỰC III			
1	Xã Bắc Lãng	- Nà Phai - Khe Mò - Bản Hả	- Nà Chìu - Nà Pẻo	- Các thôn còn lại
2	Xã Lâm Ca	- Khe Dăm - Pắc Vần - Thôn Bình Nam - Thôn Bình Ca - Thôn Xưởng	- Thôn Bình Lâm	- Các thôn còn lại
3	Xã Thái Bình	- Bản Piềng - Bản Mực - Khe Cháy	- Thôn Bình Thái	- Các thôn còn lại
4	Xã Đồng Thắng		- Nà Soong - Nà Ngoà	- Các thôn còn lại
5	Xã Bắc Xa	- Nà Thuộc - Bản Háng	- Bản Văn - Kéo Cấn - Tẩn Lâu	- Các thôn còn lại
6	Xã Kiên Mộc	- Bản Hang - Bản Phục	- Bản Lự - Bản Có	- Các thôn còn lại
7	Xã Đình Lập		- Còn Quan - Pò Khoang - Còn Áng - Khe Pùng	
8	Xã Châu Sơn			- Khe Pặn - Khe Luông
9	Xã Bính xá			- Ngàn Chả

BẢNG 7:**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ****A. THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP****I. Tổng hợp các mức giá:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Loại đường II				
	Mức 1	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 2	1.200.000	480.000	360.000	180.000
	Mức 3	1.000.000	400.000	300.000	150.000
	Mức 4	750.000	300.000	225.000	112.500
II	Loại đường III				
	Mức 1	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 2	450.000	180.000	135.000	67.500

II. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị**1. Đường loại II***** Mức 1: Giá: 1.500.000 đ/m².****- Quốc lộ 4B:****+ Đoạn từ ngã tư Trung tâm ngã tư Thị trấn Đình Lập đi Quảng Ninh đến Km số 55+200m;**

+ Đoạn (TT Đình Lập - Lộc Bình) từ ngã tư thị trấn Đình Lập đi Lạng Sơn đến Km số 54+120m (đầu cầu Đình Lập 1).

- **Quốc lộ 31 :**

+ Đoạn (TT Đình Lập - Bản Chắt) từ Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập đi Bản Chắt đến Km số 129+740m (cổng Hạng 3 Giao thông);

+ Đoạn (TT Đình Lập - Sơn Động) từ Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập đến Km số 128+900m.

* **Mức 2:** Giá : 1.200.000 đ/m².

- **Quốc lộ 4B:**

+ Đoạn (TT Đình Lập - Quảng Ninh) từ Km số 55+200m đến Km số 55+380m (cổng Trạm Khí tượng và thủy văn);

+ Đoạn (TT Đình Lập - Lộc Bình) từ Km số 54+120m (đầu cầu Đình Lập 1) đến Km số 53+636m (đầu đường bê tông rẽ vào làng lâm nghiệp "Khu 6").

- **Quốc lộ 31:**

+ Đoạn (TT Đình Lập - Bản Chắt) từ Km số 129+740m (cổng Hạng 3 Giao thông) đến Km số 130+347m (cổng chân Nghĩa trang Liệt sỹ Trung Quốc);

* **Mức 3:** Giá : 1.000.000 đ/m².

- **Quốc lộ 31:** Đoạn (TT Đình Lập - Sơn Động) từ Km số 128+900m đi hết địa phận thị trấn Đình Lập.

* **Mức 4:** Giá 750.000 đ/m².

- **Quốc lộ 4B:**

+ Đoạn (TT Đình Lập - Quảng Ninh) từ Km số 55+380m (cổng Trạm khí tượng và Thủy văn) đến hết địa phận Thị trấn;

+ Đoạn (TT Đình Lập - Lạng Sơn) từ Km số 53+636m (đầu đường bê tông rẽ vào làng lâm nghiệp "khu 6") đến hết địa phận Thị trấn.

- **Quốc lộ 31:** Đoạn (TT Đình Lập - Bản Chắt) từ Km số 130+347m (cổng chân Nghĩa trang Liệt sỹ Trung Quốc đến hết địa phận Thị trấn).

2. Đường loại III

* **Mức 1:** Giá : 700.000đ/m².

- Đường vào Phố cũ - thị trấn Đình Lập (khu 8) từ đầu nối Quốc lộ 4B đến đầu nối Quốc lộ 31.

* **Mức 2:** Giá : 450.000đ/m².

- Đường vào Trung tâm Y tế Huyện từ Quốc lộ 4B đến cổng Bệnh viện.

B. THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG THÁI BÌNH:

I. TỔNG HỢP MỨC GIÁ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Loại III				
	Mức 1	650.000	260.000	195.000	97.500
	Mức 2	500.000	200.000	150.000	75.000
2	Loại IV				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000
	Mức 2	250.000	100.000	75.000	37.500

II. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị

1. Đường loại III

* **Mức 1:** Giá 650.000đ/m²

- Đường Quốc lộ 31: Đoạn từ Km 110 đến Km số 113+200m.

* **Mức 2:** Giá : 500.000đ/m².

- Đoạn từ thị trấn Nông Trường di Sơn Động: Km số 110 đến hết địa phận Thị trấn;

- Đoạn thị trấn Nông Trường Thái Bình đi Đình Lập: Từ Km số 113+200m đến hết địa phận Thị trấn.

2. Đường loại IV

* **Mức 1:** Giá : 400.000đ/m².

- Đoạn đường huyện lộ từ ngã ba đường rẽ thị trấn Nông Trường Thái Bình đi xã Thái Bình đến cầu ngầm đi tiếp 300 mét.

* **Mức 2:** Giá : 250.000đ/m².

- Từ mét thứ 301 đến hết địa phận thị trấn Nông Trường Thái Bình.

BẢNG 8:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	189.000	75.600	
2	Mức 2	168.000	67.000	
3	Mức 3	126.000	50.000	
4	Mức 4	91.000		

II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhóm vị trí 1	77.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	56.000	42.000
3	Nhóm vị trí 3	35.000	28.000

BẢNG 9:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

A. THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Loại đường II				
	Mức 1	1.050.000	420.000	315.000	157.500

	Mức 2	840.000	336.000	252.000	126.000
	Mức 4	700.000	280.000	210.500	105.000
	Mức 4	525.000	210.000	157.500	78.700
2	Loại đường III				
	Mức 1	490.000	196.000	147.000	73.500
	Mức 2	315.000	126.000	94.500	47.000

B. THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG THÁI BÌNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Loại III				
	Mức 1	455.000	182.000	136.500	68.000
	Mức 2	350.000	140.000	105.000	52.500
2	Loại IV				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000
	Mức 2	175.000	70.000	52.500	26.250

HUYỆN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số /2009 /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

1. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Mức 1	1.500.000	600.000	450.000
Mức 2	1.200.000	480.000	360.000
Mức 3	750.000	300.000	225.000
Mức 4	500.000	200.000	150.000
Mức 5	400.000	160.000	120.000
Mức 6	300.000	120.000	
Mức 7	150.000		

2. Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính, khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã:

*** Mức 1: Giá 1.500.000 đ/m²**

- Đường 242:

+ Đoạn từ địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn đến Ngã tư đường QL1A mới

*** Mức 2: Giá 1.200.000 đ/m²**

- **Đường QL 1A cũ:**

+ Đoạn từ địa phận xã Sơn Hà giáp thị trấn đến Ngã ba đường QL1A mới

*** Mức 3: Giá 750.000 đ/m²**

- Đường 242:

+ Đoạn từ cầu Nậm Deng đến trường PTTH xã Vân Nham

+ Từ ngã tư đường QL 1A mới đến cầu Na Hoa (xã Sơn Hà)

- Đường QL1A cũ:

+ Đoạn từ địa phận xã Đồng Tân giáp thị trấn đến Ngã ba đường QL1A

mới

- **Đường QL1A mới:**

+ Đoạn từ cầu Hữu Lũng đến hết địa phận xã Sơn Hà

+ Đoạn từ cầu Hữu Lũng đến đường rẽ đi Khuôn Linh (xã Đồng Tân)

*** Mức 4: Giá 500.000 đ/m²****- Đường QL1A mới:**

+ Đoạn Trường Trung cấp nghề cơ điện và kỹ thuật nông lâm Đông Bắc tính theo chiều dài QL1A mỗi chiều 500m

- Chợ Bắc Lệ, Đền Bắc Lệ (chiều dài bám theo mặt tiền chợ và về hai phía đường trục chính 100m).

- Đường 244 (Minh Lễ - Quyết Thắng):

+ Đoạn từ cầu Ngâm đến hết địa phận trung tâm xã Yên Bình

*** Mức 5: Giá 400.000 đ/m²****- Đường QL1A mới:**

+ Địa phận xã Minh Sơn giáp xã Sơn Hà đến UBND xã Minh Sơn

+ Đoạn từ Km 92 đến Cầu Lường

*** Mức 6: Giá 300.000 đ/m²****- Đường QL1A mới:**

+ Đoạn từ Phía bắc cầu Ba Nàng đến đường đi Đèo Lừa (xã Cai Kinh)

+ Đoạn từ Giáp thị trấn Chi Lăng đến Trụ sở UBND xã Hoà Lạc

+ Các đoạn còn lại địa phận các xã thuộc khu vực I

- Đường 242: Đoạn từ cầu Na Hoa đến UBND xã Hồ Sơn**- Đường đi xã Tân Thành - Hoà Sơn:**

+ Đoạn từ đầu cầu Na Hoa đến trạm bơm xã Hồ Sơn

+ Đoạn từ đường sắt cắt ngang đến trường PTCS xã Tân Thành

- Các chợ:

+ Các chợ còn lại (chiều dài bám theo mặt tiền chợ về hai phía đường trục chính 100m).

*** Mức 7: Giá 150.000 đ/m²****- Đường QL1A mới:**

+ Các đoạn còn lại thuộc địa phận 2 xã: Cai Kinh, Hoà Lạc

II. GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	150.000	110.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	110.000	80.000	45.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	50.000	30.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn	- Toàn bộ các khu		
2	Sơn Hà	- Toàn bộ các thôn		
3	Đồng Tân	- Các thôn còn lại	- Đồng Heo - Bãi Vàng	- Làng Cản - Khuôn Dĩ - Bến Kim
4	Minh Sơn	- Các thôn còn lại	- Lót- Bồ Các - Đình Bé - Đồng Diện - Cã Trong - Cốc Mò	- Hố mười
II	KHU VỰC II			
1	Cai Kinh	- Các thôn còn lại	- Vân Táo - Làng Bến (bên phải dòng chảy) - Hồng Châu (bên phải dòng chảy)	- Làng Bến (bên trái dòng chảy) - Hồng Châu (bên trái dòng chảy) - Đồng Trăn - Đá Đỏ
2	Họ L'c	- Các thôn còn lại	- Phương Thịnh - Thôn 94	- Đồng Thuỷ - Tầng Mật - Thôn 96
3	Minh Hoà	- Các thôn còn lại	- Xóm Xa - Xóm Trại Hẩu	- Xóm Mới
4	Tân Thành	- Các thôn còn lại	- Gốc Đào (Ao Vây)	- Cốt Cối - Tân Phú

5	Hoà Sơn	- Các thôn còn lại	- Đèo Bà - Quyết Tiến - Chiến Thắng - Đoàn Kết - Xóm Đồng Giàn thôn Đồng Tiến	- Hố mười - Trại Dạ - Suối Trà - Hố Quýt
6	Hoà Thắng	- Các thôn còn lại	- Cốc Lùng - Hố Vắt - Đất Đỏ	- Bảo Đài 1, 2 - Vạn Thắng - Phú Hoà
7	Minh Tiến	- Các thôn còn lại	- Đồng Khu - Bến Cồn - Nhị Liên - Ngòi Ngang	- Đồng Lão - Đồng Bé - Ca Là
8	Đồng Tiến	- Các thôn còn lại	- Mỏ Ấm - Làng Da	- Lân Trầm - Đèo Cáo
9	Thanh Sơn	- Các thôn còn lại	- Diển Dưới - Lay 2	- Diển Trên - Na Đán - Bàng Trên - Bàng Dưới - Niêng
10	Đô Lương	- Các thôn còn lại	- Đầu Cầu - Chùa Lầy - Phủ Đô - Trại Mới - Thôn Vạn - Đồng Mỹ	- Thôn Gióng - Bản Mới - Thôn Lương
11	Hồ Sơn	- Các thôn còn lại	- Trại Nhạn	
12	Nhật Tiến	- Các thôn còn lại	- Đoàn Kết - Tân Hội - Na Bó - Đồng Hương - Tân Tạo - Tự Nhiên - Tân Hoa	
13	Yên Thịnh	- Các thôn còn lại	- Cầu Gạo ngoài - Cầu Gạo trong - Đồng Áng	- Ba Mìn - Ao Cả
14	Yên Bình	- Các thôn còn lại	- Đồng Bưa - Làng Nỉ	- Đồng La 1, 2 - Hồng Gạo - Quý Xã
15	Hoà Bình	- Các thôn còn lại	- Đồng Lươn - Tô Hiệu	- Non Hương - Đồng Lốc

			- Trảng	
16	Yên Vượng	- Các thôn còn lại	- Lâm Thương - Lâm Hạ	- Cây Hồng - Mỏ Tối
17	Yên Sơn	- Các thôn còn lại	- Nong Thâm - Bãi Danh	- Lân Nóng - Lân Thuổng - Lân Rì
18	Vân Nham	- Các thôn còn lại	- Toàn Tâm	
III	KHU VỰC III			
1	Hữu Liên	- Các thôn còn lại	- Làng Que - Tân Lai - Làng Cướm	- Lân Châu - Lân Đật - Nhà Nọc
2	Quyết Thắng	- Các thôn còn lại	- Đồng Thia - Bờ Lính	- Rẫy - Bông - Chăng
3	Thiện Kỳ	- Các thôn còn lại	- Dân Tiến - Quyết Tiến	- Minh Tiến - Làng Trang - Mỏ Vàng
4	Tân Lập	- Các thôn còn lại	- Tân Châu - Hợp Thành	- Lân Mơ - Lân Vầu

BẢNG 7:**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ****I. Tổng hợp mức giá***Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Loại I				
	Mức 1	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000
	Mức 2	2.000.000	800.000	600.000	300.000
2	Loại II				
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 3	1.200.000	480.000	360.000	180.000
	Mức 4	1.000.000	400.000	300.000	150.000
3	Loại III				
	Mức 1	600.000	240.000	180.000	90.000
4	Loại IV				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000
	Mức 2	200.000	80.000	60.000	30.000

II. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị**1. Đường loại I***** Mức 1: Giá 2.500.000 đ/m²****- Đường Quốc lộ 1A cũ:**

+ Đoạn từ phía nam cầu Mẹt đến ngã tư (Quốc lộ 1A cũ cắt đường 242)

- Đường 16 (242):

+ Đoạn từ ngã 4 (Quốc lộ 1A cũ cắt đường 242) đến lối rẽ vào nhà trẻ

Liên Cơ,

*** Mức 2: Giá 2.000.000 đ/m²****- Đường 1A cũ:**

+ Từ ngã tư (Quốc lộ 1A cũ cắt đường 242) đến ngã ba kho cháy khu Tân

Lập.

+ Từ Phía bắc cầu Mẹt đến đường rẽ đi vào Cầu Sậy.

- Đường (16) 242:

- + Từ lối rẽ nhà trẻ Liên cơ đến hết địa phận thị trấn giáp xã Sơn Hà;
- + Từ ngã tư (Quốc lộ 1A cũ cắt đường 242) đến đầu Cầu Mạ.

- Khu vực chợ trung tâm Huyện

- + Đất có mặt tiền chợ

2. Đường loại II

*** Mức 1: Giá 1.800.000 đ/m²**

- Đường 1A cũ:

- + Từ đường rẽ vào Cầu Sậy đến giáp địa phận xã Đồng Tân.

*** Mức 2: Giá 1.500.000 đ/m²**

- Đường 1A cũ:

- + Từ ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập đến hết địa phận thị trấn.

- Đường 16 (242):

- + Từ đầu Cầu Mạ đến đầu Cầu Mười.

*** Mức 3: Giá 1.200.000 đ/m²**

- Đường nội thị:

- + Từ ngã ba Kho Cháy đến Xưởng Cưa (Xí nghiệp chế biến Lâm sản).

*** Mức 4: Giá 1.000.000 đ/m²**

- Đường nội thị:

- + Từ Trung tâm Y tế huyện Hữu Lũng đến cổng chợ.

- Đường 16 (242):

- + Từ đầu Cầu Mười đến hết địa phận Thị trấn giáp xã Nhật Tiến.

3. Đường loại III

*** Mức 1: Giá 600.000 đ/m²**

- Đường Nội thị:

- + Từ Khu Tân Mỹ I giáp khu Na Đâu đến cổng Đài Truyền hình;
- + Từ Đỉnh dốc đường đi Lân Ngôn đến hết đường;
- + Từ Nông Dục đến gầm cầu Hữu Lũng.

4. Đường loại IV

*** Mức 1: Giá 400.000 đ/m²**

- Đường nội thị:

- + Từ Cầu Mười đi Đô Lương (hết địa phận Thị trấn);
- + Từ đầu cầu treo đến hết địa phận khu Na Đâu giáp khu Tân Mỹ I.

*** Mức 2: Giá 200.000 đ/m²**

- + Các đoạn đường có tên còn lại thuộc Thị trấn Hữu Lũng.

BẢNG 8:**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN****I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ***Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	1.050.000	420.000	315.000
2	Mức 2	840.000	336.000	252.000
3	Mức 3	525.000	210.000	157.500
4	Mức 4	350.000	140.000	105.000
5	Mức 5	280.000	112.000	84.000
6	Mức 6	210.000	84.000	
7	Mức 7	105.000		

**II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	105.000	77.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	77.000	56.000	31.500
3	Nhóm vị trí 3	42.000	35.000	21.000

BẢNG 9:**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ***Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Loại I				
	Mức 1	1.750.000	700.000	525.000	262.500
	Mức 2	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Loại II				
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000
	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 3	840.000	336.000	252.000	126.000
	Mức 4	700.000	280.000	210.000	105.000
3	Loại III				
	Mức 1	420.000	168.000	126.000	63.000
4	Loại IV				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000
	Mức 2	140.000	56.000	42.000	21.000

HUYỆN LỘC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**BẢNG 6:****BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN**

I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

1. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	600.000	240.000	180.000
2	Mức 2	500.000	200.000	150.000
3	Mức 3	400.000	160.000	
4	Mức 4	290.000		
5	Mức 5	200.000		

2. Chi tiết các mức giá đất ở ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.

*** Mức 1: Giá 600.000 đ/m²**

- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma.

- Đường Quốc lộ 4B:

+ Từ giáp địa phận huyện Cao Lộc đến giáp địa phận Thị trấn Lộc Bình.

- Đường Lộc Bình - Chi Ma:

+ Từ giáp địa phận Thị trấn Lộc Bình đến cầu Khôn Thống;

+ Từ đầu cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái đến trạm kiểm soát Liên Hợp.

*** Mức 2: Giá 500.000 đ/m²**

- Quốc Lộ 4B: Từ đầu cầu Pò Lọi đến ngã 3 đường đi Tam Gia;

- Đường Lộc Bình - Chi Ma: Từ giáp đất Hữu Khánh (đường rẽ vào thôn Nà Mìu, xã Mẫu Sơn) đến đầu cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái.

*** Mức 3: Giá 400.000 đ/m²**

- Trung tâm cụm xã Xuân Tình cách trụ sở UBND xã 500 m về hai phía;

- Đường Lộc Bình - Chi Ma: Từ giáp cầu Khôn Thống đến hết địa phận xã Hữu Khánh (đường rẽ vào thôn Nà Mìu, xã Mẫu Sơn);

- Đường Lộc Bình - Chi Ma: Từ giáp ngã ba đường đi Tam Gia đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quan Bản.

*** Mức 4: Giá 290.000 đ/m²**

- Quốc Lộ 4B:

+ Từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quan Bản đến Cầu Khuông;
+ Từ giáp địa phận Thị trấn Na Dương đến Km39 thuộc địa phận xã Lợi Bắc.

- *Đường Tú Đoạn - Tam Gia:*

+ Đoạn cách trụ sở UBND xã Tú Đoạn 500m về 2 phía;

+ Đoạn cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 500m về 2 phía.

- *Đường Đông Quan - Xuân Dương:* Từ giáp địa phận thị trấn Na Dương đến Trường tiểu học Đông Quan +500m về phía Nam Quan.

- *Đường Đồng Bục - Hữu Lân:* Từ giáp Quốc lộ 4B đến cầu Tầm Cát.

- *Đường Chi Ma - Tú Mịch:* Từ ngã 3 Cốc Nhạn đến đỉnh dốc Nhà Kéo.

*** Mức 5: Giá 200.000 đ/m²**

- *Đường Đông Quan - Xuân Dương:*

+ Đoạn cách trụ sở UBND xã Nam Quan 500m về 2 phía;

+ Đoạn cách trụ sở UBND xã Xuân Dương 500m về 2 phía.

- *Đường Đồng Bục - Hữu Lân:*

+ Đoạn cách trụ sở UBND xã Như Khuê 500m về 2 phía;

+ Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Hiệp Hạ 500m về 2 phía;

+ Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Minh Phát 500m về 2 phía;

+ Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 500 m về 3 phía.

- *Đường Chi Ma - Tú Mịch:* Đoạn từ đỉnh dốc Nhà Kéo đến trụ sở UBND xã Tú Mịch 500m về phía đi xã Tam Gia.

- *Đường Tú Đoạn - Tam Gia:* www.cafeland.vn

+ Đoạn cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc 500m về hai phía;

+ Đoạn cách trụ sở UBND xã Tam Gia 100m về phía đi Bản Chắt và 500m về phía thị trấn Lộc Bình.

- *Xã Mẫu Sơn:* Khu du lịch Mẫu Sơn.

- Các đoạn đường còn lại của các tuyến chưa có trong các đoạn đường kể trên của Huyện được tính theo mức giá đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

1. Tổng hợp mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	160.000	110.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	110.000	80.000	60.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	50.000	40.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	T.trấn Lộc Bình			
2	T.trấn Na Dương			
3	Xã Hữu Khánh	- Bản Dị - Khòn Thống - Bản Khiếng - Nhà Mu	- Bản Quang - Phiêng Phấy - Bản Hoi	Các thôn bản còn lại
4	Xã Yên Khoái	- Bản Khoai - Long Đầu - Cốc Nhấn - Khu Kinh tế cửa khẩu	- Nhà Tàu - Pác Mạ - Nhà Quân - Nhà Phát	Các thôn bản còn lại
5	Xã Đồng Bục	- Phiêng Quăn - Lãng Xè - Háng Cẩu - Khòn Quắc 1 - Khòn Quắc 2 - Pò Lạn	- Khòn Miện - Khòn Có - Khòn Chu - Phiêng Phấy	Các thôn còn lại
II	KHU VỰC II			
1	Xã Xuân Lễ	- Kéo Hin - Bản Lây	- Phiêng Phúc	Các thôn bản còn lại
2	Xã Bằng Khánh	- Kéo Mật - Bản Tảng - Nhà Ngần - Khòn Khoang	- Pò Mục	Các thôn bản còn lại
3	Xã Xuân Mãn	- Bản Mạn - Pò Là - Nhà Hai - Pọ Lùng	- Tầm Líp	Các thôn bản còn lại

4	Xã Vân Mộng	- Ôn Cự 1 - Ôn Cự 2 - Nhà Rạo - Khòn Chả - Khòn Cẩu - Khau Mu	- Nhà Pàm	Các thôn bản còn lại
5	Xã Xuân Tình	- Kéo Thiêng - Khòn Nhà	- Nhà Tu - Nhà Mạ - Coóc Bể - Bản Bể	Các thôn bản còn lại
6	Xã Hiệp Hạ	- Tầm Pục - Nhà Lái - Bản Chuôi - Nhà Kẹt	- Bản Đóc - Bản Hả	Các thôn bản còn lại
7	Xã Như Khuê	- Tầm Khuổi - Nhà Vàng - Phiêng Vẹ - Tầm Cát - Khuổi Nội A - Khuổi Nội B	- Nhà Trí	Các thôn bản còn lại
8	Xã Lục Thôn	- Bản Thét - Pò Lải - Bản Gia - Pá Ôi - Pò Lèn A - Pò Lèn B	- Nhà Lắm - Khuổi Thuốt	Các thôn bản còn lại
9	Xã Tú Đoạn	- Pò Lợi - Pò Coóc - Bản Tấu - Phai Sen - Rình Chùa - Bản Quấn - Bản Quyến	- Pò Mới - Khòn Mới - Pọng Cẩu - Bản Mới 1 - Bản Mới 2 - Sĩ Nghiều - Bản Tằng - Pò Qua	Các thôn bản còn lại
10	Xã Khuất Xá	- Bản Chu - Bản Cẩng	- Khòn Mỏ - Pò Kít - Phiêng Bư - Pò Loỏng - Nậm Lè - Khòn Chang	Các thôn bản còn lại
11	Xã Quan Bản	- Pò Kính - Nhà Ái - Khò Mò: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khỉn - Tổng Héc: Giáp	- Chọc Pháo - Lùng Va - Khò Mò: Bên kia suối Khuổi Khỉn - Tổng Héc:	Các thôn bản còn lại

		QL 4B đến suối Khuổi	Bên kia suối Khuổi - Tổng Mìn	
12	Xã Sàn Viên	- Khòn Cháo - Khòn Chè - Bản Mới B - Tổng Danh - Pò Sláy - Khòn Quanh	- Nhà Phầy - Nhà Làng - Tà Lạn	Các thôn bản còn lại
13	Xã Đông Quan	- Nhà Miền - Hua Cầu - Khòn Phạc - Thông Niềng	- Bản Pịt - Bản San - Bản Nùng - Nhà Toàn - Phá Lạn	Các thôn bản còn lại
14	Xã Nam Quan	- Nhà Pá - Thông Lốc - Bản Tó - Khòn Mùm - Nhà Tủng	- Phai Mạt - Nhà Sả - Nhà Thay	Các thôn bản còn lại
15	Xã Tú Mịch	- Bản Diểng - Nhà Van - Bản Thín	- Bản Luồng	Các thôn bản còn lại
16	Xã Nhượng Bạ	- Nhà Pán - Hán Sài	- Nhà Mò - Pò Mạ	Các thôn bản còn lại
17	Xã Minh Phát	- Nhà Noong - Nhà Thì - Khuôn Xăm	- Tắc Uốn - Bó Tảng - Nhà Tảng - Khau Vài	Các thôn bản còn lại
III	KHU VỰC III			
1	Xã Mẫu Sơn	- Trà Ký - Lặp Pịa - Nhà Miu - Noóc Mò - Bó Pằm - Khuổi Tảng (trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn)	- Khuổi Cấp (trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn)	Các thôn bản còn lại
2	Xã Xuân Dương	- Bản Lậu - Hang Ủ	- Pác Đông - Phối Lùng	Các thôn bản còn lại

		- Pắc Sần - Thái Nhì - Pồ Chang - Pồ Đồn - Gốc Nhãn	- Bản Rìn - Suối Mành	
3	Xã Tĩnh Bắc	- Khuổi Lỷ - Nhà Dừa - Bó Luồng - Nhà Lài - Nhà Lầu	- Tầm Pất - Tầm Hán - Bản Quyên	Các thôn bản còn lại
4	Xã Hữu Lân	- Nhà Táng - Vinh Tiên - Phai Bầy	- Pắc Bang - Suối Lông - Suối Vằm	Các thôn bản còn lại
5	Xã ái Quốc	- Khuổi Lợi - Noóc Mồ - Đông Sung - Song Tài - Pồ Chào	- Phạ Thác - Khuổi Thốn	Các thôn bản còn lại
6	Xã Tam Gia	- Pồ Năm - Còn Chào - Còn Tổng - Còn Chè	- Nhà Ổ - Còn Cuồng - Còn Cẩm - Co Lợt	Các thôn bản còn lại
7	Xã Lợi Bắc	- Nhà U - Kéo Pài	- Bản Chành - Nhà Phi - Già Nàng - Cụng Khoai	Các thôn bản còn lại

BẢNG 7:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

A. THỊ TRẤN LỘC BÌNH:

I. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
	Mức 2	2.400.000	960.000	720.000	360.000
II	Đường loại II				
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Mức 2	1.200.000	480.000	360.000	180.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	840.000	336.000	252.000	126.000
	Mức 2	600.000	240.000	180.000	90.000
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	360.000	144.000	108.000	54.000

II. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị

1. Đường loại I

*** Mức 1:** Giá 3.000.000 đ/m²

- Từ giáp đất Chi cục Thuế Lộc Bình theo đường phố Bờ Sông, phố Hoà Bình đến cổng Công an huyện đối diện đường rẽ lên UBND huyện;

- Đường Lộc Bình - Chi Ma: Từ đường Bê Tông lên nhà ông Thống đối diện cổng Công an huyện đến ngã ba đi Trung tâm Y tế huyện Lộc Bình;

- Từ giáp cổng Công an huyện đối diện đường rẽ lên UBND huyện đến đường rẽ vào Huyện uỷ;

- Từ Trạm Thú y huyện đến ngã 3 vào Trung tâm y tế huyện.

*** Mức 2:** Giá 2.400.000 đ/m²

- Đường Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương: Từ giáp đường vào Huyện uỷ đến cổng Bản Kho (qua khỏi đất khu lương thực cũ về phía Na Dương Km23+280m);

- Đường Quốc lộ 4B đi Lạng Sơn: Từ đường Bê tông lên nhà ông Thống đối diện cổng Công an huyện đến Trạm xá thị trấn Lộc Bình;

- Đường phố Hoà Bình: Từ Bưu điện Lộc Bình đến UBND thị trấn Lộc Bình;

- Từ giáp ngã tư Lao Động đến quốc lộ 4B;
- Từ cổng Huyện uỷ ra đường Quốc lộ 4B.

2. Đường loại II

*** Mức 1: Giá 1.800.000 đ/m²**

- Đường phố Lao Động: Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp Lộc Bình đến ngã 3 đường rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình;

- Đường Quốc lộ 4B đi Lạng Sơn: Từ đường rẽ vào Pò Mực đến hết địa phận thị trấn Lộc Bình;

- Đường Lộc Bình - Chi Ma: Từ ngã ba đi Trung tâm Y tế huyện đến hết địa phận thị trấn Lộc Bình;

- Đường Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương: Từ cổng Bản Kho đối diện đến hết đất khu lương thực cũ;

- Đường phố Bờ Sông: Từ ngã ba Minh Khai đến Chi cục thuế huyện Lộc Bình;

- Từ Trạm Xá thị trấn Lộc Bình đến khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp.

*** Mức 2: 1.200.000 đ/m²**

- Đường Cầu Lắm: Từ giáp ngã ba rẽ đi Trung tâm Y tế huyện Lộc Bình đến hết Trung tâm y tế huyện;

- Đường Quốc lộ 4B: Từ giáp đất khu tập thể Ngân hàng nông nghiệp đến giáp đường rẽ đi vào Pò Mực;

- Từ giáp cổng phân giới giữa khu Chọc Vàng với khu Bản Kho đến cầu Pò Lợi;

- Từ cổng thoát nước cạnh Miếu Cô đến cổng Huyện uỷ;

- Từ ngã ba đối diện Chi nhánh điện đến cổng Trường tiểu học Hòa Bình.

3. Đường loại III

*** Mức 1: Giá 840.000 đ/m²**

- Từ cổng Huyện uỷ qua khối Dân Vận đến đường rẽ cạnh Trạm điện gần Quốc lộ 4B;

- Từ ngã ba đi Trung tâm y tế huyện (giáp nhà Liên Cầm khu Bản Kho) đến cổng Trường THCS thị trấn Lộc Bình.

*** Mức 2: Giá 600.000 đ/m²**

- Từ Ngã ba đi Nhà Dãy đến hết bờ đập Nhà Dãy.

4. Đường loại IV

*** Mức 1: Giá 360.000 đ/m²**

- Gồm các đoạn đường còn lại thuộc Thị trấn Lộc Bình.

B. THỊ TRẤN NA DƯƠNG

I. Tổng hợp mức giá

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại II				
	Mức 1	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 2	1.300.000	520.000	390.000	195.000
	Mức 3	1.100.000	440.000	330.000	165.000
II	Đường loại III				
	Mức 1	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 2	700.000	280.000	210.000	105.000
III	Đường loại IV				
	Mức 1	360.000	144.000	108.000	54.000

II. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị

1. Đường loại II

* **Mức 1:** Giá 1.500.000 đ/m²

- Đường Quốc lộ 4B đi Đình Lập: Từ Km31+800m (đường rẽ vào làng Khòn Toòng nhà ông Thành) đến Km32+500m.

* **Mức 2:** Giá 1.300.000 đ/m²

- Đường 4B đi Đình Lập:

+ Từ Cầu Khòn Toòng đến km31+800m (đường rẽ vào làng Khòn Toòng nhà ông Thành);

+ Từ Km32+500 đến Km33+500m.

- Đường đi xã Sần Viên: Từ ngã ba Mỏ đến cầu Nhiệt Điện.

* **Mức 3:** Giá 1.100.000 đ/m²

- Đường Quốc lộ 4B đi Đình Lập: Từ cầu Khuông đến cầu Khòn Toòng;

- Đường đi xã Sần Viên: Từ cầu Nhiệt Điện đến cầu Nà Đuôi (hết thị trấn Na Dương).

2. Đường loại III

* **Mức 1:** Giá 800.000 đ/m²

- Từ ngã ba giáp Quốc lộ 4B đi Đông Quan đến hết cổng Trường tiểu học Na Dương 50m về phía xã Đông Quan.

* **Mức 2:** Giá 700.000 đ/m²

- Đường Quốc lộ 4B: Từ giáp Km33+500m về phía Đình Lập đến hết địa phận thị trấn Na Dương;

- Đường đi Xây lắp: Từ ngã 3 đi Xây lắp đến Trạm biến thế;

- Đường Na Dương - Xuân Dương: Từ cổng Trường tiểu học Na Dương 50m về phía xã Đông Quan đến hết địa phận thị trấn Na Dương

3. Đường loại IV

* **Mức 1:** Giá 360.000đ/m²

- Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương.

BẢNG 8:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	420.000	168.000	126.000
2	Mức 2	350.000	140.000	105.000
3	Mức 3	280.000	112.000	
4	Mức 4	203.000		
5	Mức 5	140.000		

II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	112.000	77.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	77.000	56.000	42.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	35.000	28.000

BẢNG 9:
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
A. THỊ TRẤN LỘC BÌNH
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	2.100.000	840.000	630.000	315.000
	Mức 2	1.680.000	672.000	504.000	252.000
II	Đường loại II				
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000
	Mức 2	840.000	336.000	252.000	126.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	588.000	235.200	176.400	88.200
	Mức 2	420.000	168.000	126.000	63.000
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	252.000	100.800	75.600	37.800

B. THỊ TRẤN NA DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại II				
	Mức 1	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 2	910.000	364.000	273.000	136.500
	Mức 3	770.000	308.000	231.000	115.500
II	Đường loại III				
	Mức 1	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 2	490.000	196.000	147.000	73.500
III	Đường loại IV				
	Mức 1	252.000	100.800	75.600	37.800

2. Chi tiết giá đất ở tại nông thôn khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính:

Số TT	Tên đường - Mức giá
1	<u>MỨC GIÁ 1:</u> 4.000.000,0 đồng/m²
	XÃ MAI PHA:
	Đường Phai Vệ (từ đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)- Quốc Lộ 1A mới)
	Đoạn 5: Từ đường Lê Đại Hành - Quốc Lộ 1A mới
2	<u>MỨC GIÁ 2:</u> 2.200.000,0 đồng/m²
	XÃ MAI PHA:
	Đường Mai Pha: Từ ngã 4 đường Phai vệ đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn)
	Đoạn 1: Từ ngã 4 đường Phai Vệ đến hết trường Dân tộc nội trú
	Đường Hùng Vương: (Từ nam cầu Kỳ Cùng đến đến Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 4: Từ cầu Rọ Phải - đường rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha
3	<u>MỨC GIÁ 3:</u> 1.700.000,0 đồng/m²
	XÃ HOÀNG ĐỒNG:
	Đường Trần Đăng Ninh: (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc

	Thành phố (đường ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).
	Đoạn 8: Từ Đ. sắt thôn Vĩ Thượng - Rẽ Trung tâm Bảo trợ xã hội Tỉnh
4	<u>MỨC GIÁ 4:</u> 1.600.000,0 đồng/m²
	XÃ MAI PHA:
	Đường Hùng Vương: (Từ phía nam cầu Kỳ Cùng đến Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 5: Từ đường rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha đến QL1A mới.
5	<u>MỨC GIÁ 5:</u> 1.500.000,0 đồng/m²
	XÃ HOÀNG ĐỒNG:
	Đường Trần Đăng Ninh: (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).
	Đoạn 09: Từ rẽ Trung tâm Bảo trợ xã hội Tỉnh đến Trụ sở Ủy ban Nhân dân xã Hoàng Đồng.
6	<u>MỨC GIÁ 6:</u> 1.300.000,0 đồng/m²
	XÃ HOÀNG ĐỒNG:
	Đường Ba Sơn: (Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết đất Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh)
	Đoạn 2: Từ giáp địa phận phường Tam Thanh đến Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn.
7	<u>MỨC GIÁ 7:</u> 1.200.000,0 đồng/m²
	XÃ MAI PHA:
	Đường nội bộ Khu Tái định cư 1 Mai Pha: (trừ mặt tiếp giáp đường Hùng Vương)
8	<u>MỨC GIÁ 8:</u> 1.100.000,0 đồng/m²
	XÃ HOÀNG ĐỒNG:
	Đường Trần Đăng Ninh: (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).
	Đoạn 10: Từ đường rẽ Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng đến đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng.
	XÃ MAI PHA:
	Đường đi Mai Pha cũ: (từ đường Hùng Vương rẽ vào trụ sở UBND xã Mai Pha qua đường rẽ vào thôn Khôn Khuyên, đường rẽ thôn Khôn Phở đến đường Hùng Vương)
9	<u>MỨC GIÁ 9:</u> 900.000,0 đồng/m²

	XÃ HOÀNG ĐỒNG:
	Đường Lý Thường Kiệt (Từ đường rẽ Trần Đăng Ninh, (ngã 3 tam giác Pò Soài) - đường sắt thôn Vĩ Thượng)
	Đoạn 4: Từ đường Ba Sơn đến giáp đường sắt thôn Vĩ Thượng
	Quốc lộ 1A mới: (Từ địa phận phía bắc Thành phố đến hết địa phận phía nam Thành phố (trừ địa phận huyện Cao Lộc))
	Đoạn 3: Từ đường rẽ vào thôn Phai Trần đến đường Bông Lau.
	XÃ MAI PHA:
	Đường vào thôn Khôn Khuyên (Từ Đ. đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khôn Khuyên gặp đường vào sân bay Mai Pha)
	Đường vào thôn Khôn Phở (Từ Đ. đi Mai Pha cũ đến rẽ vào thôn Khôn Phở gặp đường vào sân bay Mai Pha)
	Đoạn 1: Từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khôn Phở đến ngã 3 thôn Khôn Phở (dài 300m)
	Các đường vào thôn Co Măn (Từ Đ. Hùng Vương đến giáp đường sắt)
	Các đường vào thôn Mai Thành (Từ Đ. Hùng Vương vào 300m)
	Đường vào sân bay Mai Pha (Từ Đ. Hùng Vương đến hết đường vào sân bay Mai Pha)
	Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương vào 300m
	Quốc lộ 1A mới: (Từ địa phận phía bắc Thành phố đến hết địa phận phía nam thành phố (trừ địa phận huyện Cao Lộc))
	Đoạn 5: Từ hết địa phận phường Đông Kinh đến hết địa phận phía nam Thành phố.
10	<u>MỨC GIÁ 10 :</u> 800.000,0 đồng/m²
	XÃ HOÀNG ĐỒNG:
	Đường Trần Đăng Ninh: (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).
	Đoạn 11: Từ đường rẽ vào trường THCS Hoàng Đồng đến đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Quán Hồ - Bản Mới.
	Đường Ba Sơn: (Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết đất Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh)
	Đoạn 3: Từ đường rẽ Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn đến nương thủy lợi.
	Quốc lộ 1A mới: (Từ địa phận phía bắc Thành phố đến hết địa phận phía

	nam Thành phố (trừ địa phận huyện Cao Lộc))
	Đoạn 2: Từ đường vào Hồ Nà Tâm đến đường rẽ vào thôn Phai Trăn
11	<u>MỨC GIÁ 11 :</u> 700.000,0 đồng/m²
	XÃ HOÀNG ĐỒNG:
	Đường vào Kéo Tấu: Từ hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã 3 đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tấu.
	XÃ MAI PHA:
	Đường vào thôn Khòn Phở (Từ Đ. đi Mai Pha cũ đến rẽ vào thôn Khòn Phở gặp đường vào sân bay Mai Pha)
	Đoạn 2: Từ ngã ba (thôn Khòn Phở) tiếp đoạn 1 rẽ sang phía đông 60m và sang phía tây đến đường vào sân bay Mai Pha
12	<u>MỨC GIÁ 12 :</u> 600.000,0 đồng/m²
	XÃ MAI PHA:
	Đường Mai Pha (Từ đường Phai Vệ đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn)
	Đoạn 2: Từ hết đất trường Dân tộc nội trú đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn
13	<u>MỨC GIÁ 13: 500.000,0 đồng/m²</u>
	XÃ HOÀNG ĐỒNG: (Chỉ áp dụng cho vị trí I. Các Vị trí II, Vị trí III áp dụng cho đất ở tại nông thôn nhóm vị trí 1, khu vực I, mức giá 230.000 đ/m ²)
	Đường Trần Đăng Ninh: (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).
	Đoạn 12: Từ đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Quán Hồ - Bản Mới đến hết địa phận bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)
	Quốc lộ 1A mới: (Từ địa phận phía bắc Thành phố đến hết địa phận phía nam Thành phố (trừ địa phận huyện Cao Lộc))
	Đoạn 1: Từ địa phận phía bắc Thành phố Lạng Sơn đến đường rẽ vào Hồ Nà Tâm
	Đường vào Hồ Thâm Sinh (Từ đường QL1A mới đến Km 1+300)
	Đoạn 1: từ Quốc lộ 1A mới đến trạm biến áp Km0+150
	Đường vào Hồ Nà Tâm (Từ đường QL1A mới đến đỉnh đập chính)
	Đường Ba Sơn: (Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết đất Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh)

	Đoạn 4: Từ mương thủy lợi đến hết địa phận Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.
	Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức (Từ đường Trần Đ. Ninh đến hết trường dạy nghề Việt Đức)
	Đoạn 1: Từ đường Trần Đăng Ninh đến đường rẽ vào thôn Khòn Pịt
	XÃ QUẢNG LẠC: Vị trí II áp dụng mức giá 200.000 đ/m², Vị trí III áp dụng cho đất ở tại nông thôn nhóm vị trí 1, khu vực II, mức giá 130.000 đ/m²).
	Đường QL1A cũ: (Từ cầu Bản Loỏng đến hết địa phận Thành phố)
	Đoạn 1: Từ Cầu Bản Loỏng - Đường rẽ đi Đồng Giáp
	XÃ MAI PHA: (Chỉ áp dụng cho vị trí I. Các Vị trí II, Vị trí III áp dụng cho đất ở tại nông thôn nhóm vị trí 1, khu vực I, mức giá 230.000 đ/m²)
	Đường vào sân bay Mai Pha: (Từ đường Hùng Vương đến hết đường vào sân bay Mai Pha)
	Đoạn 2: Từ hết mét thứ 300m đến hết đường sân bay Mai Pha.
14	<u>MỨC GIÁ 14:</u> 300.000,0 đồng/m²
	XÃ HOÀNG ĐỒNG: (Chỉ áp dụng cho vị trí I. Các Vị trí II, Vị trí III áp dụng cho đất ở tại nông thôn các khu vực còn lại liền kề).
	Đường vào trường dạy nghề Việt Đức: Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết trường dạy nghề Việt Đức
	Đoạn 2: Từ đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến hết trường dạy nghề Việt Đức
	Đường vào Hồ Thâm Sinh (Từ đường QL1A mới đến Km1+300)
	Đoạn 2: từ Trạm biến áp Km 0 + 150 đến Km 1 + 300
15	<u>MỨC GIÁ 15:</u> 200.000,0 đồng/m² (Chỉ áp dụng cho vị trí I. Các Vị trí II, Vị trí III áp dụng cho đất ở tại nông thôn các khu vực còn lại liền kề).
	Đường 1A cũ: (Từ cầu Bản Loỏng đến hết địa phận Thành phố)
	Đoạn 2: Từ Đường rẽ đi Đồng Giáp đến hết Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long)
	* Xã Hoàng Đồng:
	Đường Song giáp - Khánh Khê (Từ đường Bến Bắc đến hết địa phận TPLS)
	Đoạn 2: Từ hết địa phận phường Tam Thanh đến hết địa phận TPLS)

HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009
của ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6:

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC
GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

1. Tổng hợp các mức giá

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	900.000	360.000	270.000
2	Mức 2	800.000	320.000	240.000
3	Mức 3	600.000	240.000	180.000
4	Mức 4	400.000	160.000	
5	Mức 5	200.000		

2. Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.

*** Mức 1: Giá 900.000 đ/m²**

- Xã Đại Đồng:

+ Đường đi Nà Nghiêu: Đoạn từ cột mốc địa giới thị trấn Thất Khê đến ngã ba Gốc gạo (Quốc lộ 3B).

+ Đường đi Quốc Khánh: Đoạn từ cầu Phai Dài đến ngã ba Gốc gạo (QLô 3B)

- Xã Chi Lăng:

+ Đường đi Quốc Khánh: Đoạn từ cầu Phai Dài đến ngã ba Gốc gạo (QLô 3B)

*** Mức 2: Giá 800.000 đ/m²**

- Xã Đề Thám:

+ Đường Tỉnh lộ 226: Đoạn từ đầu cầu Pác Luồng đến ngã tư đường đi Áng Mò.

- *Xã Chi Lăng:*

+ Đường đi Quốc Khánh : Đoạn từ ngã ba Gốc gạo đến cầu Pác Khuổi (Km số 02)

+ Đường Quốc lộ 4A: Đoạn tiếp giáp thị trấn Thất Khê đến cầu Xe Lán.

- *Xã Đại Đồng*

+ Đường đi Quốc Khánh : Đoạn từ ngã ba Gốc gạo đến Pác Khuổi (Km số 02)

+ Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ cầu Đoòng Móc đến cầu Suối Ngàn

*** Mức 3: Giá 600.000 đ/m²**

- *Xã Đề Thám :*

+ Đường đi Áng Mò: Đoạn từ ngã tư đường Tỉnh lộ 226 đến cống Pa Pẩu (giáp nhà ông Trần).

- *Xã Đại Đồng :*

+ Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ cầu Suối Ngàn đến ngã ba đường rẽ vào xã Đội Cấn.

*** Mức 4: Giá 400.000 đ/m²**

- *Xã Đề Thám :*

+ Đường đi Áng Mò: Đoạn từ cống Pa Pẩu (giáp nhà ông Trần) đến chân dốc thôn Nà Lầu;

+ Đường Tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngã tư đường đi Áng Mò đến đường rẽ vào xã Hùng Sơn.

- *Xã Đại Đồng :*

+ Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào xã Đội Cấn đến cầu Bản Trại.

*** Mức 5: Giá 200.000 đ/m²**

+ Các đoạn đường trong chợ Long Thịnh xã Quốc Khánh;

+ Các đoạn đường trong chợ Bình Độ xã Quốc Việt;

+ Các đoạn đường trong chợ Áng Mò xã Tân Tiến .

- *Xã Quốc Khánh :* Đất khu vực Trạm kiểm soát liên hợp mốc 17 Tây.

II. GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

1. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm Vị trí 1	150.000	110.000	80.000
2	Nhóm Vị trí 2	100.000	80.000	50.000
3	Nhóm Vị trí 3	60.000	50.000	35.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí 1 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 2 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 3 (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Xã Đại Đồng	- Cáp Kê - Cốc Phát - Khắc Deng - Bản Mạ - Nhà Nghiêu - Bản Mới - Nhà Cáy	- Nhà Cạn - Nhà Slảng - Nhà Phái - Phiêng Luông - Pò Bó - Bản Pò - Khòn Cà - Nhà Khuất - Nhà Pục - Nhà Trại	- Các Thôn còn lại
2	Xã Chi Lăng	- Hang Đông - Cốc Cườm - Xe Lán - Kéo Quang - Nhà Cáy	- Đâu Linh - Bản Chang - Đoỏng Khọt - Nhà Puộc - Đoỏng Lùu	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC II			

1	Xã Đề Thám	- Đổng Nhà - Nhà Pài - Nhà Ao 1 - Nhà Ao 2 - Pác Luông - Kéo Lày - Lĩnh Đeng - Nhà Noọng	- Bản Cẩu - Pò Mần - Cốc Tảo - Nhà Lầu	- Các Thôn còn lại
2	Xã Tân Tiến	- Áng Mồ - Nhà Háo - Bản Châu - Pò Khiển - Pò Cại - Thà Chang		- Các thôn còn lại
3	Xã Tri Phương	- Nhà Mề - Bản Ne - Kéo Quân - Bản Sloọc - Nhà Pài - Nhà Tốn - Háng Deng - Phai Sào	- Bản Phạc - Nhà Ván - Kéo Tàu - Nhà Pháy - Nhà Han - Bản Đổng - Bản Kỳ - Bản Quyền - Tàng Chang - Pá Lầu - SLọc Mạ	- Các thôn còn lại
4	Xã Kháng Chiến	- Bản Trại - Bản Nằm - Đổng Pán	- Bản Đuốc - Nhà Trà, - Pò Loi - Nhà Sắn	- Các thôn còn lại
5	Xã Quốc Việt	- Bình Độ - Phạc Phùa - Nhà Nạ - Cốc Muống - Nhà Pò	- Bản Túng - Bản Slào - Nhà Làng - Nhà Sưa - Nhà Linh - Nhà Ca - Nhà Xáng	- Các thôn còn lại
6	Xã Kim Đồng	- Pác Đông - Nhà Thà - Nhà Sliêng - Nhà Soong - Khuổi Sớ	- Nhà Múc - Pàn Đào	- Các thôn còn lại

7	Xã Quốc Khánh	- Long Thịnh - Bản Sái - Pồ Chạng - Bản Phạc - Nhà Nưa	- Pồ Háng - Pồ Chả - Thâm Ho - Nhà Bang	- Các thôn còn lại
8	Xã Trung Thành	- Nhà Lý - Pác Pầu - Nhà Pục - Bản Vền - Bản Piếng		- Các thôn còn lại
9	Xã Hùng Việt	- Bản Nhân - Pồ Ca - Hát Khòn - Đèo Khách	- Pác Cáp - Phiêng Chuông	- Các thôn còn lại
10	Xã Đào Viên	- Nhà Mần - Bản Kéo - Pác Lạn	- Bản Pheng - Bản Pùng - Bản Tao - Bản Chè	- Các thôn còn lại
11	Xã Hùng Sơn	- Thâm Luông - Bản Chu - Nhà Chùa - Nhà Cà	- Vải Pải - Bản Piêng - Đông Mẩn	- Các thôn còn lại
12	Xã Chí Minh	- Cốc Toòng - Lũng Phây - Nhà Quân - Pác Bó	- Thà Lừa - Bản Ca	- Các thôn còn lại
13	Xã Đội Cấn	- Nhà Đon - Bản Chang - Kim Lý	- NÆm Khoang	- Các thôn còn lại
14	Xã Tân Minh	- Bản Chang - Bản Khén	- Pồ Khảo - Nhà Cuối - Bản SLảng - Bản Kiêng	- Các thôn còn lại
III	KHU VỰC III			
1	Xã Khánh Long	- Khuæi B©y - Khuæi X¶¶	- Khuổi Phụ	- Các thôn còn lại
2	Xã Đoàn Kết	- Nhà Ún - Nhà Phạc	- Nhà Slản	- Các thôn còn lại
3	Xã Cao Minh	- Vàng Cản	- Khuæi Vai	- Các thôn còn lại

			- Khuê Lũm	
4	Xã Vĩnh Tiến	- Phiêng Sâu	- Phiêng Han - Khuổi Sluôn	- Các thôn còn lại
5	X. Tồn Y ^{an}	- Pác Mươi	- Nà Luông - Khuổi Chín	- Các thôn còn lại
6	Xã Bắc Ái	- Pồ Có - Khuổi Vai	- Khau Luông - Cốc Slây - Pồ Đổng	- Các thôn còn lại



BẢNG 7:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
I. Tổng hợp các mức giá:
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
	Mức 2	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000
	Mức 3	2.000.000	800.000	600.000	300.000
II	Đường loại II				
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Mức 2	1.600.000	640.000	480.000	240.000
	Mức 3	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 4	1.400.000	560.000	420.000	210.000
	Mức 5	1.200.000	480.000	360.000	180.000
	Mức 6	1.000.000	400.000	300.000	150.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 2	600.000	240.000	180.000	90.000
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000
	Mức 2	300.000	120.000	90.000	45.000

II. CHI TIẾT PHÂN LOẠI ĐƯỜNG THEO MỨC GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
1. Đường loại I:

*** Mức 1:** Giá: 3.000.000 đ/m²:

Gồm các đoạn đường bao quanh nhà chợ A và chợ B Thị trấn, cụ thể:

- Phố Cầu Pung:

+ Đoạn đường từ Chi cục thuế đến ngã ba đường Thanh Niên;

+ Đoạn đường từ Phòng Lao động TBXH đến Nhà văn hoá trung tâm Huyện.

- Phố Cốc Lùng: Đoạn đường từ Nhà văn hóa đến ngã ba đường 10 tháng 10;

- Đường 10 tháng 10: Đoạn từ ngã ba phố Cốc Lùng đến ngã ba đường Thanh Niên;

10. - Đường Thanh Niên: Đoạn từ ngã ba phố Cầu Pung đến ngã ba đường 10 tháng

* **Mức 2:** **Giá: 2.500.000 đ/m²:**

- Phố Cầu Pung: Đoạn đường từ Chi cục thuế ngã ba phố Vàng Cai đường đi Quốc Khánh đến ngã tư đường Hoàng Văn Thụ.

* **Mức 3:** **Giá: 2.000.000 đ/m²:**

- Đường 21 tháng 8: Đoạn từ ngã tư 10 tháng 10 đến cầu Pác Luông;

- Đường 10 tháng 10: Đoạn từ ngã tư đường 21 tháng 8 đến ngã ba phố Cốc Lùng.

- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ cầu Bình Dân đến ngã ba phố Bông Lau;

- Đường Nhà Nghiêu: Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Văn Thụ đường đi Quốc Khánh đến hết địa phận thị trấn Thất Khê.

2. Đường loại II:

* **Mức 1:** **Giá: 1.800.000 đ/m²:**

- Đường 10 tháng 10: Đoạn đường từ ngã tư đường Hoàng Văn Thụ đến ngã tư phố Bông Lau;

- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã ba phố Bông Lau đến đầu cầu Đồng Móc.

* **Mức 2:** **Giá: 1.600.000 đ/m²:**

- Đường vào trụ sở UBND thị trấn Thất Khê: Đoạn từ ngã tư Hoàng Văn Thụ đến bãi đỗ xe;

- Đường 10 tháng 10: Đoạn từ ngã tư phố Bông Lau đến ngã tư đường 21 tháng 8.

* **Mức 3:** **Giá: 1.500.000 đ/m²:**

- Phố Vàng Cai;

- Phố Xá Cái;

- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ cầu Bình Dân đến hết địa phận khu I thị trấn Thất Khê;

- Đường Thanh Niên: Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba đường 10 tháng 10.

- Phố Phai Dài: Đoạn từ ngã tư Hoàng Văn Thụ đến cầu Phai Dài;

* **Mức 4:** **Giá: 1.400.000 đ/m²:**

- Phố Bông Lau: Đoạn từ đường 10 tháng 10 đến đường ngã ba Hoàng Văn Thụ;

- Đường 21 tháng 8: Đoạn từ ngã tư đường 10 tháng 10 đến ngã ba đường Hoàng Văn Thụ;

- Đường vào Nhà Cạn: Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến hết địa phận thị trấn Thất Khê.

*** Mức 5: Giá: 1.200.000 đ/m²:**

- Phố Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba phố Cầu Pung đến ngã ba đường 10 tháng 10;

- Đường Thanh Niên: Đoạn từ ngã ba chợ B đến đường 21 tháng 8 (đầu cầu Pắc Luông);

- Phố Cầu Pung: Ngõ cắt đoạn cạnh Nhà văn hóa trung tâm huyện.

*** Mức 6: Giá: 1.000.000 đ/m²:**

- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ giáp ranh địa phận khu I đến hết địa giới thị trấn Thất Khê.

3. Đường loại III:

*** Mức 1: Giá: 800.000 đ/m²:**

- Đường Nà Trào: Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến hết địa phận thị trấn Thất Khê;

- Đường vào Nhà SLảng: Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến hết địa phận thị trấn Thất Khê;

- Phố Bắc Khê: Đoạn đường chính trong phố Bắc Khê;

- Đường vào các ngõ:

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 3: Đoạn giáp nhà ông Nhuận vào hết đường bê tông;

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 5: Đoạn giáp nhà thờ đến hết đường bê tông;

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 7: Đoạn giáp nhà ông Đại đến hết đường bê tông;

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 9: Đoạn giáp nhà trẻ đến hết đường bê tông;

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 13: Đoạn đường vào trụ sở UBND huyện;

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 15: Đoạn đường vào Huyện ủy - Huyện đội;

- Đường Pác Giàng: Từ ngã ba đường Thanh Niên đến hết đường bê tông.

*** Mức 2 : Giá: 600.000 đ/m²:**

- Đường vào các ngõ:

+ Phố Cầu Pung ngõ 1: Đoạn giáp miếu thờ công đến hết đường bê tông;

+ Phố Cầu Pung ngõ 2: Đoạn giáp trạm biến thế vào hết đường bê tông;

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 18: Đoạn đường vào khu Mả Tây đến hết đường bê tông;

+ Đường 10 tháng 10 ngõ 1: Đoạn giáp Bảo hiểm xã hội và Chi nhánh điện đến hết đường bê tông;

+ Phố Ngô Thì Sĩ: Đoạn đường chính trong phố Ngô Thì Sĩ.

4. Đường loại IV:

*** Mức 1: Giá: 400.000 đ/m²**

- Đường vào các ngõ:

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 1: Đoạn đường vào khu Lò Sấu vào hết đường bê tông;

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 8: Đoạn giáp Tòa án cũ vào hết đường bê tông;

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 10: Đoạn đường vào khu Lạc Phường đến ngõ 1 phố Phai Dải;

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 11: Đoạn giáp Kho Bạc đến hết đường bê tông.

*** Mức 2: Giá: 300.000 đ/m²:**

- Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại.

BẢNG 8:

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**

**I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	630.000	252.000	189.000
2	Mức 2	560.000	224.000	168.000
3	Mức 3	420.000	168.000	126.000
4	Mức 4	280.000	112.000	84.000
5	Mức 5	140.000		

II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm Vị trí 1	105.000	77.000	56.000
2	Nhóm Vị trí 2	70.000	56.000	35.000
3	Nhóm Vị trí 3	42.000	35.000	24.000

BẢNG 9:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I				
	Mức 1	2.100.000	840.000	630.000	315.000
	Mức 2	1.750.000	700.000	525.000	262.500
	Mức 3	1.400.000	560.000	420.000	210.000
II	Đường loại II				
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000
	Mức 2	1.120.000	448.000	336.000	168.000
	Mức 3	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 4	980.000	392.000	294.000	147.000
	Mức 5	840.000	336.000	252.000	126.000
	Mức 6	700.000	280.000	210.000	105.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	560.000	224.000	168.000	84.000
	Mức 2	420.000	168.000	126.000	63.000
IV	Đường loại IV				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000
	Mức 2	210.000	84.000	63.000	31.500

HUYỆN VĂN LÃNG

(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ.

1. TỔNG HỢP CÁC MỨC GIÁ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	1.650.000	660.000	495.000
2	Mức 2	1.320.000	528.000	396.000
3	Mức 3	1.100.000	440.000	330.000
4	Mức 4	660.000	264.000	198.000
5	Mức 5	440.000	176.000	132.000
6	Mức 6	350.000	140.000	105.000
7	Mức 7	220.000		
8	Mức 8	170.000		

2. CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ:

* **MỨC 1: GIÁ 1.650.000 Đ/M²**

- KHU VỰC CỬA KHẨU CỐC NAM, XÃ TÂN MỸ:

ĐƯỜNG 4A: TỪ ĐỈNH DỐC TÊN NH TẠM ĐẾN NGÃ 3 THÂM

KÉO.

* **MỨC 2: GIÁ 1.320.000 Đ/M²**

- KHU VỰC CỬA KHẨU CỐC NAM, XÃ TÂN MỸ:

+ ĐƯỜNG 4A: TỪ NGÃ 3 THÂM KÉO ĐẾN NGÃ 3 CỒNG TRẮNG.

* **MỨC 3: GIÁ 1.100.000 Đ/M²**

- KHU VỰC CỬA KHẨU CỐC NAM, XÃ TÂN MỸ:

+ ĐƯỜNG 4A: TỪ NGÃ 3 CỒNG TRẮNG ĐẾN ĐƯỜNG RỄ KÉO BÓ

(HANG DỜI).

- KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM CỤM XÃ:

+ XÃ HOÀNG VIỆT: TỪ THÂM CUN ĐẾN CỒNG VÀO HUYỆN ĐỘI.

- KHU VỰC CỬA KHẨU TÂN THANH:

+ TỪ TRẠM KIỂM SOÁT LIÊN HỢP SỐ 2 DỌC THEO ĐƯỜNG

CHÍNH ĐẾN KM SỐ 0;

+ ĐƯỜNG NHÁNH PHÍA NAM;

+ ĐƯỜNG NHÁNH VÀO BÃI ĐỖ XE.

*** MỨC 4: GIÁ 660.000 Đ/M²**

- *KHU VỰC CỬA KHẨU CỐC NAM, XÃ TÂN MỸ:*
- + ĐƯỜNG 4A: TỪ KÉO BÓ (HANG DƠI) ĐẾN CHÂN DỐC KHUẤ ĐA (CỔNG 1);
- + ĐƯỜNG BÊ TÔNG MỚI: TỪ NGÃ 3 PHAI ÉN ĐẾN GẶP ĐƯỜNG NGÕ 2 THÂM KÉO.
- *KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM CỤM XÃ:*
- + XÃ HOÀNG VIỆT:
- . TỪ CỔNG HUYỆN ĐỘI ĐẾN CẦU KHUỒI NHÀO;
- . TỪ NGÃ 3 THÂM MÈ ĐẾN KM SỐ 1 ĐƯỜNG ĐI THANH LONG.
- + XÃ TÂN LANG:
- . TỪ ĐẦU CẦU SÔNG KỲ CÙNG ĐẾN TRẠM HẠ THẾ THÔN NÀ CUỒM.
- *KHU VỰC CỬA KHẨU TÂN THANH:*
- + ĐƯỜNG CHÍNH BẮC - NAM (TỪ NGÃ TƯ KHÁCH SẠN ĐẾN HẾT ĐƯỜNG).

*** MỨC 5: GIÁ 440.000 Đ/M²**

- *ĐƯỜNG CỐC NAM:* TỪ NGÃ 3 CỔNG TRẮNG ĐẾN TRẠM LIÊN HỢP MỐC 16.
- *KHU VỰC CỬA KHẨU CỐC NAM, XÃ TÂN MỸ:*
- + ĐƯỜNG BÊ TÔNG MỚI: TỪ ĐIỂM CUỐI NGÕ 2 ĐẾN CỔNG THÂM SÚ.
- *KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM CỤM XÃ:*
- + XÃ TÂN LANG: TỪ TRẠM HẠ THẾ THÔN NÀ CUỒM ĐẾN CỔNG UBND XÃ TÂN LANG.
- *KHU VỰC CỬA KHẨU TÂN THANH:*
- + ĐƯỜNG NHÁNH PHÍA BẮC;
- + ĐƯỜNG TRƯỜNG HỌC;
- + ĐƯỜNG VÀO KHO NGOẠI QUAN.

*** MỨC 6: GIÁ 350.000 Đ/M²**

- *KHU VỰC CỬA KHẨU TÂN THANH:*
- + ĐƯỜNG NHÁNH BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG (ĐƯỜNG VÀO CÔNG VIÊN);

+ ĐƯỜNG TỪ TRẠM KSLH SỐ 2 ĐẾN ĐƯỜNG RỄ BẢN THẦU - NÀ TÔNG.

- *KHU DÂN CƯ VEN THỊ:*

+ ĐƯỜNG BÊ TÔNG QUANH AO THUỶ NÔNG;

+ TỪ CUỐI NGÕ 5 ĐƯỜNG HOÀNG VIỆT ĐẾN HẾT KHU THÂM CUN;

+ TỪ BỂ NƯỚC CÔNG CỘNG CUỐI NGÕ 7 ĐƯỜNG HOÀNG VIỆT ĐẾN HẾT KHU THÂM CUN.

* **MỨC 7: GIÁ 220.000 Đ/M²**

- *KHU DÂN CƯ VEN THỊ:*

+ TỪ MIẾU CỐC LẠI VÀO ĐẾN HẾT THÔN BẢN TÍCH;

+ CÁCH NHÀ THỜ BẢN TÍCH 20M VÀO TRONG ĐẾN HẾT THÔN BẢN TÍCH;

+ TỪ ĐẦU CẦU BẢN TÍCH ĐẾN HẾT THÔN BẢN TÍCH.

* **MỨC 8: GIÁ 170.000 Đ/M²**

- Đường tránh Pá Thiêng (đoạn từ ngã ba Tà Lài đến hết địa phận huyện Văn Lãng).

- *KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM CỤM XÃ:*

+ CỤM CHỢ XÃ:

. TỪ NGÃ 3 ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THEO TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH ĐẾN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VÀ XUNG QUANH TIẾP GIÁP CHỢ VÀO SÂU 20M (XÃ HOÀNG VĂN THỤ).

. TỪ NGẦM NÀ PÁN THEO TRỤC ĐƯỜNG ĐI QUA CHỢ CŨ ĐẾN NGẦM CỐC LẦY VÀO SÂU THEO TRỤC ĐƯỜNG VÀ TIẾP GIÁP CHỢ HỘI HOAN.

II. GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

1. TỔNG HỢP CÁC MỨC GIÁ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm Vị trí 1	150.000	100.000	70.000
2	Nhóm Vị trí 2	100.000	70.000	40.000
3	Nhóm Vị trí 3	60.000	40.000	25.000

2. CHI TIẾT PHÂN KHU VỰC, NHÓM VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

SỐ TT	KHU VỰC	NHÓM VỊ TRÍ 1 (GỒM CÁC THÔN)	NHÓM VỊ TRÍ 2 (GỒM CÁC THÔN)	NHÓM VỊ TRÍ 3 (GỒM CÁC THÔN)
I	KHU VỰC I	- THÂM CUN	- BẮN TÍCH	
II	KHU VỰC II			
1	XÃ THUY HÙNG	- NÀ HÌNH - PÁC CÁY - BẮN TẢ - THÂM PẮNG	- KHUỒI THÂM - BẮN PỊA - CÒN NGOÀ	- CÁC THÔN CÒN LẠI
2	XÃ TÂN VIỆT	- NÀ CẠN	- NÀ LỆNG - PÁ MỸ	- CÁC THÔN CÒN LẠI
3	XÃ TRÙNG QUÁN	- LŨNG VÀI - BẮN VẠC - NÀ LIỆT	- BẮN GIOONG - PÀN KHINH - PÁ DANH - NÀ CHI - NÀ CHỒNG - NÀ PHAI	- CÁC THÔN CÒN LẠI
4	XÃ TÂN LANG	- NÀ CUỐM	- PÒ LẬU	- CÁC THÔN

		- TÂN HỘI	- KÉO VAN - BẢN LÀNG - TÀ COỐC - BÓ CỬNG - PÁC CUÔNG - KHUN LỘC	CÒN LẠI
5	XÃ HOÀNG VIỆT	- THÂM MÈ A, B - KHUN PINH - NÀ TÊNH - KHUN SLAM - CÒN NỌC	- NÀ PHAI - NÀ MẠT - LÙ THẨM - NÀ ÁNG - NÀ KHÁCH	- CÁC THÔN CÒN LẠI
6	XÃ TÂN MỸ	- KHỜ ĐA - TÀ LÀI - BẢN TRANG - PÒ CẠI - CỐC NAM - NÀ MÒ	- NÀ LẠNH - LỪNG CÁU - NÀ PỤC - BẢN MỚI - NÀ NỘI - NÀ KÉO	- CÁC THÔN CÒN LẠI
7	XÃ TÂN THANH	- NÀ LẦU - BẢN THẦU	- NÀ TỔNG - NÀ NGUỒM	- CÁC THÔN CÒN LẠI
8	XÃ HOÀNG VĂN THỤ	- LONG TIẾN - THUẬN LỢI - BÓ CHÀU - QUYẾT THẮNG	- TIỀN PHONG - NHÂN HOÀ	- CÁC THÔN CÒN LẠI
9	XÃ GIA MIỄN	- NẶM BAO - BẢN CÁP		- CÁC THÔN CÒN LẠI
10	XÃ HỒNG THÁI		- BẢN NHÙNG - LỮNG MUỘI	- CÁC THÔN CÒN LẠI
11	XÃ THÀNH HOÀ		- NẶM TÁU - PHAI PÙNG - BẢN NAM	- CÁC THÔN CÒN LẠI
12	XÃ HỘI HOAN	- BẢN KÌA - HÁNG VAN	- BÌNH DÂN	- CÁC THÔN CÒN LẠI
13	XÃ AN HÙNG		- BẢN LẾCH	- CÁC THÔN

			- BẢN HU	CÒN LẠI
14	XÃ THANH LONG	- ĐĂNG VAN - PÁC CỨ - TÀNG CAO - BẢN TẮT	- ĐƠN TRANG - BẢN CẤU - NHÀ CÀ	- CÁC THÔN CÒN LẠI
15	XÃ TÂN TÁC		- BẢN CẤN - NHÀ LUÔNG - NHÀ SLẢNG - BẢN GIOÔNG	- CÁC THÔN CÒN LẠI
III	KHU VỰC III			
1	XÃ TRÙNG KHÁNH	- PÁ TẬP - BẢN PẺN - KHUỒI TRANG - BẢN CHÁU	- PÒ HÀ - BẢN MANH TRÊN - BẢN MANH DƯỚI	CÁC THÔN CÒN LẠI
2	XÃ BẮC LA		- NĂM SLỪ - CÒN SỪ - VÀ QUANG - CO LIỀN	- CÁC THÔN CÒN LẠI
3	XÃ NAM LA		- BẢN VAN - ĐỒNG TÂM	- CÁC THÔN CÒN LẠI
4	XÃ NHẠC KỲ		- CÒN LUÔNG - CÒN TẤU	- CÁC THÔN CÒN LẠI

BẢNG 7:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. TỔNG HỢP CÁC MỨC GIÁ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường loại I				
	Mức 1	2.000.000	800.000	600.000	300.000
2	Đường loại II				
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 3	1.200.000	480.000	360.000	180.000
	Mức 4	1.100.000	440.000	330.000	165.000
3	Đường loại III				
	Mức 1	1.000.000	400.000	300.000	150.000
	Mức 2	660.000	264.000	198.000	99.000
4	Đường loại IV				
	Mức 1	440.000	176.000	132.000	66.000
	Mức 2	220.000	88.000	66.000	33.000

II. CHI TIẾT PHÂN LOẠI ĐƯỜNG THEO MỨC GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. ĐƯỜNG LOẠI I

* **MỨC 1:** **GIÁ 2.000.000 Đ/M²**

- ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG: TỪ ĐƯỜNG HOÀNG VIỆT ĐẾN NGÃ TƯ GẬP ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ;

- ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ: TỪ NGÕ 1 ĐẾN CẦU UBND THỊ TRẤN NA SÂM;

- ĐƯỜNG BÁM MẶT CHỢ;

- ĐƯỜNG KHU GA: TỪ CỐNG NƯỚC (HÀNG CÂY DÃ HƯƠNG) ĐẾN ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG.

2. ĐƯỜNG LOẠI II

* **MỨC 1:** **GIÁ 1.800.000 Đ/M²**

- ĐƯỜNG HOÀNG VIỆT: TỪ NGÕ 1 (ĐƯỜNG RỄ VÀO TRƯỜNG THPT) ĐẾN NGÃ BA ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG GIAO NHAU ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG;

- ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG: TỪ ĐƯỜNG HOÀNG VIỆT ĐẾN ĐẦU CẦU NA SÂM;

- ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ: TỪ CẦU UBND THỊ TRẤN NA SÂM ĐẾN NGÃ TƯ ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG;

- ĐƯỜNG KHU GA: TỪ CỐNG NƯỚC (HÀNG CÂY DÃ HƯƠNG) RA GẶP ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG;

- ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG: ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ ĐẾN ĐẦU CẦU SÔNG KỲ CÙNG.

* **MỨC 2:** **GIÁ 1.500.000 Đ/M²**

- ĐƯỜNG KHU GA: TỪ ĐẦU NHÀ VĂN HOÁ ĐẾN ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ;

- ĐƯỜNG NỐI KHU GA ĐẾN ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG (SÁT BUỒI ĐIỆN).

* **MỨC 3:** **GIÁ 1.200.000 Đ/M²**

- ĐƯỜNG HOÀNG VIỆT: TỪ ĐẦU NGÕ 1 (ĐƯỜNG RỄ VÀO THPT) ĐẾN NGÃ BA KÉO CÙ;

- ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG: TỪ ĐẦU NGÕ 5 ĐẾN CỐNG BỆNH VIỆN;

- ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ: TỪ NGÕ 1 ĐẾN HẾT TRẠM ĐIỆN.

* **MỨC 4:** **GIÁ 1.100.000 Đ/M²**

- ĐƯỜNG HOÀNG VIỆT: TỪ ĐẦU NGÕ 1 ĐẾN CỐNG TRƯỜNG THPT VĂN LÃNG;

- ĐƯỜNG KHU GA: TỪ ĐẦU NGÕ (SAU NHÀ VĂN HOÁ) ĐẾN GIÁP TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ TRẤN NA SÂM.

3. ĐƯỜNG LOẠI III

* **MỨC 1:** **GIÁ 1.000.000 Đ/M²**

- ĐƯỜNG HOÀNG VIỆT: TỪ NGÃ BA KÉO CÙ ĐẾN MỐC ĐỊA GIỚI NA SÂM, XÃ HOÀNG VIỆT.

* **MỨC 2:** **GIÁ 660.000 Đ/M²**

- ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG: TỪ CẦU NA SÂM ĐẾN HẾT ĐỊA PHẬN THỊ TRẤN NA SÂM.

4. ĐƯỜNG LOẠI IV

* **MỨC 1:** **GIÁ 440.000 Đ/M²**

- ĐƯỜNG VÀO BẢN TÍCH: TỪ CỐNG BỆNH VIỆN ĐẾN TIẾP GIÁP NHÀ THỜ;

- ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ: TỪ TRẠM ĐIỆN ĐẾN TRẠM KHAI THÁC THỦY NÔNG.

* **MỨC 2:** **GIÁ 220.000 Đ/M²**

- CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI.



BẢNG 8:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	1.155.000	462.000	346.500
2	Mức 2	924.000	369.600	277.000
3	Mức 3	770.000	308.000	231.000
4	Mức 4	462.000	184.800	138.600
5	Mức 5	308.000	123.000	92.000
6	Mức 6	245.000	98.000	
7	Mức 7	154.000		
8	Mức 8	119.000		

II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm Vị trí 1	105.000	77.000	56.000
2	Nhóm Vị trí 2	70.000	56.000	35.000
3	Nhóm Vị trí 3	42.000	35.000	24.500

BẢNG 9:
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường loại I				
	Mức 1	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Đường loại II				
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000
	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 3	840.000	336.000	252.000	126.000
	Mức 4	770.000	308.000	231.000	115.500
3	Đường loại III				
	Mức 1	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 2	462.000	184.800	138.600	69.000
4	Đường loại IV				
	Mức 1	308.000	123.000	92.000	46.000
	Mức 2	154.000	61.600	46.000	23.000

HUYỆN VĂN QUAN

(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

BẢNG 6:

I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC
GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TÚ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

1. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mức 1	700.000	280.000	210.000
1	Mức 2	500.000	200.000	150.000
2	Mức 3	400.000	160.000	120.000
3	Mức 4	350.000	140.000	105.000
4	Mức 5	300.000	120.000	90.000
5	Mức 6	250.000	100.000	
6	Mức 7	200.000	80.000	
7	Mức 8	150.000		

2. Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.

*** Mức 1: Giá 700.000 đ/m²**

- Xã Yên phúc:

+ Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh đến (Km173+250) đến hết phố Chợ Bãi II.

- Xã Văn An:

+ Đường Quốc lộ 1B cũ: Khu chợ Diềm He.

*** Mức 2: Giá 500.000 đ/m²**

- Xã Văn An:

+ Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ gốc cây Gạo (Km17+700m) đến ngã ba rẽ vào chợ (Km18+600m).

- Xã Yên phúc:

+ Đường nhánh: Đoạn Quốc lộ 279 rẽ vào UBND xã và toàn bộ khu trong chợ (áp dụng đối với những thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với chợ).

+ Tỉnh lộ 240 đi xã Trảng Phái: Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 279 (Bưu điện) đến cống Kéo Đầy.

Mức 3: Giá 400.000 đ/m²

- Xã Văn An:

+ Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã ba rẽ vào chợ (Km18+600m) đến hết Cầu Ngầm đường rẽ đi Song Giang (Km19+500m).

- Xã Xuân Mai:

+ Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ cuối phố Tân Xuân, thị trấn Văn Quan đến (Km180+950) thôn Bản Coóng.

- *Xã Yên phúc:*
 - + Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp phố Chợ Bãi II đến Km 172.
- *Xã Bình phúc:*
 - + Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh thôn Nà Dài đến Cầu Máng.
- * **Mức 4:** **Giá 350.000 đ/m²**
 - *Xã Tân Đoàn:*
 - + **Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ giáp ranh xã Tràng Phái (Km10+150m) đến đầu cầu Xi Măng (Km10+950)**
- * **Mức 5:** **Giá 300.000 đ/m²**
 - *Xã Vĩnh Lại:*
 - + Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp ranh thị trấn Văn Quan (Km25+950) đến hết ngã ba đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900).
 - *Xã Bình Phúc:*
 - + Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ Cầu Máng thôn Nà Hấy đến trạm biến áp thôn Pác Cáp (Km176+300).
 - *Xã Tri Lễ:*
 - + **Đoạn từ rẽ trạm Y tế xã đến hết trường tiểu học I Tri Lễ (TL 240A).**
- * **Mức 6:** **Giá 250.000 đ/m²**
 - *Xã Yên phúc:*
 - + **Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ Km172 đến đường rẽ vào trường tiểu học II Yên Phúc (Km170+700).**
 - *Xã Tân Đoàn:*
 - + **Đường nội thị: Đoạn từ đường 239 rẽ vào Khôn Pá qua trạm Truyền hình đến trường tiểu học Tân Đoàn, đoạn từ đường TL 239 ngã 3 Bưu Điện rẽ vào đến trường tiểu học Tân Đoàn.**
- * **Mức 7:** **Giá 200.000 đ/m²**
 - *Xã Văn An:*
 - + **Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ gốc cây gạo (Km17+700) đến đầu cầu Nà Làn;**
 - + **Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ ngã 3 rẽ đi xã Tân Đoàn đến hết nhà ông Phùng Phi.**
 - *Xã Tràng Phái:*
 - + Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ tiếp giáp xã Tân Đoàn đến (km10+150) đến hết đường đi Chợ Bãi (Km8+700).
 - *Xã Vĩnh Lại:*
 - + **Đường tỉnh lộ 232: Đoạn từ chân dốc Lùng Pa (Km0) đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng đến cầu Hát Bon (Km2+200).**
 - *Xã Xuân Mai:*

+ **Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ (Km180+950) thôn Bản Coóng đến hết thôn Bản Dạ (gồm các thôn: Nà Bảnh, Khòn Khẻ, Bản Dạ).**

- **Xã Bình Phúc:**

+ **Đường Quốc lộ 279: Đoạn trạm Biến áp thôn Pắc Cáp (Km176+300) đến giáp ranh địa phận xã Xuân Mai.**

- **Xã Tri Lễ:**

+ **Đường tỉnh lộ 240A:**

. **Đoạn từ đường rẽ Trạm y tế xã đến hết nhà ông Lê Xuân Phú;**

. **Đoạn từ Trường tiểu học I Tri Lễ đến hết đường rẽ đi xã Hữu Lễ (TL 240A).**

* **Mức 8: Giá 150.000 đ/m²**

- **Xã Yên Phúc:**

+ **Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học II Yên Phúc (Km170+700) đến cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km169+500);**

+ **Đường tỉnh lộ 240A: Đoạn từ cống Kéo Đẩy đến cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã).**

- **Xã Văn An:**

+ **Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê (Km14+500).**

- **Xã Khánh Khê:**

+ **Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp ranh với xã Văn An (Km14+500) đến đầu cầu mới xã Khánh Khê (Km 12).**

- **Xã Lương Năng:**

+ **Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km41+800 đến Km 42; Đường liên thôn đoạn từ Quốc lộ 1B rẽ đi vào thôn Pá Hà đến đường rẽ vào Trường THCS xã Lương Năng.**

- **Xã Tú Xuyên:**

+ **Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Bó Pia giáp ranh thị trấn Văn Quan đến đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng.**

- **Xã Vân Mộng:**

+ **Đường Tỉnh lộ 232: Đoạn từ đầu thôn Khòn Cải đến hết thôn Khòn Lạn (Gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tẩu, Nà Pua, Khòn Lạn).**

- **Xã Tràng Phái:**

+ **Đường Tỉnh lộ 239: Đoạn từ Km8+700 đến Km6.**

II. **GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

1. Tổng hợp mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhóm vị trí 1	150.000	100.000	70.000
2	Nhóm vị trí 2	100.000	70.000	40.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	40.000	30.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn:

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Văn Quan			Áp dụng cho tất cả các khu vực chưa có trong biểu giá chi tiết phân loại đường phố TT Văn Quan.
2	Xã Văn An	- Nhà Hìn - Khòn Chu (Cả 2 thôn áp dụng với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Tỉnh lộ 239 và đường Liên xã)	- Bản Làn - Phai Cam	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
II	Khu vực II			
1	Xã Yên Phúc	-Thôn Bắc - Phố I chợ Bãi - Phố II chợ Bãi	- Đông A - Đông B - Thôn Trung	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
2	Xã Vĩnh Lại	- Nhà Lộc - Nhà Súng (Cả 2 thôn áp dụng với thửa đất tiếp giáp với QL 1B và TL 232)	- Nhà Bung (Áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 232)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	Xã Bình Phúc	- Nhà Dài - Nhà Hấy	- Bản Sầm - Khòn Mới - Khòn Nhừ (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			với QL 279, đường liên thôn)	
4	Xã Xuân Mai	- Bản Coóng - Khòn Khẻ - Nhà Bảnh	- Bản Dạ	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
5	Xã Tú Xuyên	- Hang Nà - Khòn Coọng	- Bó Cáng - Lũng Cải (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với TL 240 và huyện lộ Lũng Cải - Lũng Phúc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
6	Xã Tràng Sơn		- Kéo Còi - Nhà Mu - Nhà Lả - Khòn Thon - Khòn Nà - Khòn Làng - Khòn Cát (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
7	Xã Đại An		- Bình Đông A - Bình Đông B - Còn Mìn - Xuân Quang - Pác Lùng - Hữu Ích - Pá Tuồng (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
8	Xã Chu Túc		- Nhà Tền - Cốc Phường - Nhà Chả - Đổng Deng - Nhà Thoà	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			(Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239)	
9	Xã Tân Đoàn	- Đông Gioàng - Khòn Ngoà - Khòn Cải (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Pò Xề (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
10	Xã Tràng Phái	- Khòn Riêng	- Phai Làng - Còn Chuông - Lùng thúm - Tung Nội (Áp dụng cho các thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239, TL 240)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
11	Xã Khánh Khê	- Bản Khính - Khòn Khiển - Nhà Khau	- Nhà Lốc - Nhà Chuông - Cốc Ka (áp dụng với các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường đi xã Đồng Giáp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
12	Xã Vân Mộng		- Khòn Cải - Khòn Tầu - Nhà Pua	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
13	Xã Lương Năng	- Nhà Thang (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Bản Đú - Bản Téng (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
14	Xã Trấn Ninh		- Nhà Chả - Bản Hỏ - Kéo Ái - Kòn Pù - Nhà Lốc (Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường TL 232,	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			và đường liên xã)	
15	Xã Việt Yên		- Nhà Răng - Nhà Lùng - Khôn Bó (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
16	Xã Tràng Các		- Nhà Khàn - Nhà Rẹ - Nhà Tao (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường Bản Làn xã Xuân Long - Cao Lộc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
III	Khu vực III			
1	Xã Đồng Giáp	- Nhà Bản - Cốc Sáng (Áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Lùng Cúng - Bản Chạp (Áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
2	Xã Hữu Lễ		- Bản Rươi - Bản Chặng (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	Xã Tri Lễ	- Bản Châu - Nhà Chuông (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và đường TL 240A)	- Đèo Luông - Lũng Phúc - Nhà Châu - Nhà Bó - Nhà Chuông - Bản Bang (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
4	Xã Song		- Pác Làng	- Các vị trí, các

	Giang		- Bản Đin - Nhà Rọ (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên Huyện, liên xã)	thôn, bản còn lại
5	Xã Phú Mỹ			Toàn xã áp dụng giá nhóm vị trí 3
6	Xã Hoà Bình		- Khôn Hấu - Trung Thượng	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

BẢNG 7:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I	2.200.000	880.000	660.000	330.000
II	Đường loại II	1.300.000	520.000	390.000	195.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	1.000.000	400.000	300.000	150.000
	Mức 2	770.000	308.000	231.000	115.500
	Mức 3	500.000	200.000	150.000	75.000

II. Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị:

1. Đường loại I: Giá 2.200.000 đ/m².

- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ (Km28+300) đến đầu cầu Đức Hình (Km28+975m).

2. Đường loại II: Giá 1.300.000 đ/m².

- Đường nhánh: Đoạn từ đường Quốc lộ 1B (Km280+450) đến cổng Trường PTTH Lương Văn Chi (phố Đức Tâm II);

- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu Đức Hình (Km29+50) đến cổng Lâm Trường (Km31);

- Đường đi xã Hòa Bình: Từ Quốc lộ 1B đến hết cầu Cốc Phung, phố Tân Thanh II.

3. Đường loại III:

*** Mức 1: Giá 1.000.000 đ/m².**

- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cổng Lâm Trường (Km31) đến đầu cầu Pó Pja (Km32+700);
- Đường nhánh đi xã Đại An: Đoạn từ Quốc lộ 1B đi Lũng hang đến ngã ba rẽ lên Huyện đội (phố Tân An);
- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đường Quốc lộ 1B rẽ vào đường Quốc lộ 279 đến giáp xã Xuân Mai (cổng Km128+300);

- Đường đi xã Hoà Bình: Từ đầu cầu Cốc Phung (bên kia sông) đến hết đất vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh (thuộc phố Tân Thanh II).

*** Mức 2: Giá 770.000 đ/m².**

- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km28+300 đến cột biển báo thị trấn Văn Quan giáp ranh với xã Vĩnh Lại (Km25+950) qua các phố Tân Minh, Tân Sơn;

- Đường nhánh đi xã Đại An: Đoạn từ ngã ba rẽ lên Huyện đội đến chân dốc Lũng Hang nhà ông Trương Toàn, phố Tân An (trên bề nước công cộng);

- Đường đi xã Hòa Bình: Đoạn từ vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh (thuộc phố Tân Thanh II) đến cầu xi măng Nàng Tiên;

- Đoạn từ Quốc lộ 1B rẽ đi Lũng Cà (đầu cầu Đức Hình I đến Km28+875) đến Nhà máy nước Văn Quan (phố Đức Thịnh).

*** Mức 3: Giá 500.000 đ/m².**

- Đường đi Lũng Cà: Đoạn từ Nhà máy nước Văn Quan đến hết phố Đức Thịnh;
- Đường nhánh đi xã Đại An: Đoạn từ chân dốc (trên bề nước công cộng nhà ông Trương Toàn) đến hết phố Tân An.

BẢNG 8:**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN****I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ***Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mức 1	490.000	196.000	147.000
1	Mức 2	350.000	140.000	105.000
2	Mức 3	280.000	112.000	84.000
3	Mức 4	245.000	98.000	73.500
4	Mức 5	210.000	84.000	63.000
5	Mức 6	175.000	70.000	
6	Mức 7	140.000	56.000	
7	Mức 8	105.000		

**II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhóm vị trí 1	140.000	98.000	70.000
2	Nhóm vị trí 2	98.000	70.000	38.500
3	Nhóm vị trí 3	59.500	38.500	28.700

BẢNG 9:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I	1.540.000	616.000	462.000	231.000
II	Đường loại II	910.000	364.000	273.000	136.500
III	Đường loại III				
	Mức 1	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 2	539.000	215.600	161.700	80.800
	Mức 3	350.000	140.000	105.000	52.500

HUYỆN VĂN QUAN

(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
**I. GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐỒNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC
GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**
1. Tổng hợp các mức giá:
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mức 1	700.000	280.000	210.000
1	Mức 2	500.000	200.000	150.000
2	Mức 3	400.000	160.000	120.000
3	Mức 4	350.000	140.000	105.000
4	Mức 5	300.000	120.000	90.000
5	Mức 6	250.000	100.000	
6	Mức 7	200.000	80.000	
7	Mức 8	150.000		

2. Chi tiết giá đất ở ven đồng giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.
*** Mức 1: Giá 700.000 đ/m²**
- Xã Yên phúc:

+ Đồng Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh đến (Km173+250) đến hết phố Chợ Bãi II.

- Xã Văn An:

+ Đồng Quốc lộ 1B cũ: Khu chợ Diêm He.

*** Mức 2: Giá 500.000 đ/m²**
- Xã Văn An:

+ Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ gốc cây Gạo (Km17+700m) đến ngã ba rẽ vào chợ (Km18+600m).

- Xã Yên phúc:

+ Đồng nhánh: Đoạn Quốc lộ 279 rẽ vào UBND xã và toàn bộ khu trong chợ (áp dụng đối với những thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với chợ).

+ Tỉnh lộ 240 đi xã Tràng Phái: Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 279 (Bu điện) đến cống Kéo Đầy.

Mức 3: Giá 400.000 đ/m²

- Xã Văn An:

+ Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã ba rẽ vào chợ (Km18+600m) đến hết Cầu Ngâm đồng rẽ đi Song Giang (Km19+500m).

- Xã Xuân Mai:

+ Đồng Quốc lộ 279: Đoạn từ cuối phố Tân Xuân, thị trấn Văn Quan đến (Km180+950) thôn Bản Coóng.

- Xã Yên phúc:

+ Đồng Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp phố Chợ Bãi II đến Km 172.

- Xã Bình phúc:

+ Đồng Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh thôn Nà Dài đến Cầu Máng.

*** Mức 4: Giá 350.000 đ/m²**

- Xã Tân Đoàn:

+ *Đồng tỉnh lộ 239: Đoạn từ giáp ranh xã Tràng Phái (Km10+150m) đến đầu cầu Xi Măng (Km10+950)*

*** Mức 5: Giá 300.000 đ/m²**

- Xã Vĩnh Lại:

+ Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp ranh thị trấn Văn Quan (Km25+950) đến hết ngã ba đồng rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900).

- Xã Bình Phúc:

+ Đồng Quốc lộ 279: Đoạn từ Cầu Máng thôn Nà Hấy đến trạm biến áp thôn Pác Cáp (Km176+300).

- Xã Tri Lễ:

+ *Đoạn từ rẽ trạm Y tế xã đến hết trường tiểu học I Tri Lễ (TL 240A).*

*** Mức 6: Giá 250.000 đ/m²**

- Xã Yên phúc:

+ *Đồng Quốc lộ 279: Đoạn từ Km172 đến đồng rẽ vào trường tiểu học II Yên Phúc (Km170+700).*

- Xã Tân Đoàn:

+ *Đồng nội thị: Đoạn từ đồng 239 rẽ vào Khôn Pá qua trạm Truyền hình đến trường tiểu học Tân Đoàn, đoạn từ đồng TL 239 ngã 3 Bu Điện rẽ vào đến trường tiểu học Tân Đoàn.*

*** Mức 7: Giá 200.000 đ/m²**

- Xã Văn An:

+ Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ gốc cây gạo (Km17+700) đến đầu cầu Nà Làn;

+ Đồng tỉnh lộ 239: Đoạn từ ngã 3 rẽ đi xã Tân Đoàn đến hết nhà ông Phùng Phi.

- Xã Trảng Phái:

+ Đồng tỉnh lộ 239: Đoạn từ tiếp giáp xã Tân Đoàn đến (km10+150) đến hết đồng đi Chợ Bãi (Km8+700).

- Xã Vĩnh Lại:

+ Đồng tỉnh lộ 232: Đoạn từ chân dốc Lũng Pa (Km0) đồng rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng đến cầu Hát Bon (Km2+200).

- Xã Xuân Mai:

+ Đồng Quốc lộ 279: Đoạn từ (Km180+950) thôn Bản Coóng đến hết thôn Bản Dạ (gồm các thôn: Nà Bảnh, Khòn Khẻ, Bản Dạ).

- Xã Bình Phúc:

+ Đồng Quốc lộ 279: Đoạn trạm Biển áp thôn Pắc Cáp (Km176+300) đến giáp ranh địa phận xã Xuân Mai.

- Xã Tri Lễ:

+ Đồng tỉnh lộ 240A:

. Đoạn từ đồng rẽ Trạm y tế xã đến hết nhà ông Lê Xuân Phú;

. Đoạn từ Trường tiểu học I Tri Lễ đến hết đồng rẽ đi xã Hữu Lễ (TL 240A).

*** Mức 8: Giá 150.000 đ/m²**

- Xã Yên Phúc:

+ Đồng Quốc lộ 279: Đoạn từ đồng rẽ vào trường Tiểu học II Yên Phúc (Km170+700) đến cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km169+500);

+ Đồng tỉnh lộ 240A: Đoạn từ cống Kéo Đẩy đến cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã).

- Xã Văn An:

+ Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê (Km14+500).

- Xã Khánh Khê:

+ Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp ranh với xã Văn An (Km14+500) đến đầu cầu mới xã Khánh Khê (Km 12).

- Xã Long Năng:

+ Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km41+800 đến Km 42; Đồng liên thôn đoạn từ Quốc lộ 1B rẽ đi vào thôn Pá Hà đến đồng rẽ vào Trường THCS xã Long Năng.

- Xã Tú Xuyên:

+ Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Bó Pia giáp ranh thị trấn Văn Quan đến đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng.

- Xã Vân Mộng:

+ Đồng Tỉnh lộ 232: Đoạn từ đầu thôn Khòn Cải đến hết thôn Khòn Lạn (Gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tả, Nà Pua, Khòn Lạn).

- Xã Trảng Phái:

+ **Đường Tỉnh lộ 239: Đoạn từ Km8+700 đến Km6.**

II. GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

1. Tổng hợp mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhóm vị trí 1	150.000	100.000	70.000
2	Nhóm vị trí 2	100.000	70.000	40.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	40.000	30.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn:

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Văn Quan			Áp dụng cho tất cả các khu vực cha có trong biểu giá chi tiết phân loại đồng phố TT Văn Quan.
2	Xã Văn An	- Nhà Hìn - Khòn Chu (Cả 2 thôn áp dụng với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Tỉnh lộ 239 và đồng Liên xã)	- Bản Làn - Phai Cam	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
II	Khu vực II			
1	Xã Yên Phúc	- Thôn Bắc - Phố I chợ Bãi - Phố II chợ Bãi	- Đông A - Đông B - Thôn Trung	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
2	Xã Vĩnh Lại	- Nhà Lộc - Nhà Súng (Cả 2 thôn áp dụng với thửa đất tiếp giáp với QL 1B và TL 232)	- Nhà Bung (Áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 232)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	Xã Bình	- Nhà Dài	- Bản Sầm	- Các vị trí, các

	Phúc	- Nhà Hấy	- Khòn Mới - Khòn Nhừ (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với QL 279, đồng liên thôn)	thôn, bản còn lại
4	Xã Xuân Mai	- Bản Coóng - Khòn Khẻ - Nhà Bảnh	- Bản Dạ	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
5	Xã Tú Xuyên	- Hang Nà - Khòn Coọng	- Bó Cáng - Lũng Cải (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với TL 240 và huyện lộ Lũng Cải - Lũng Phúc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
6	Xã Tràng Sơn		- Kéo Còi - Nhà Mu - Nhà Lả - Khòn Thon - Khòn Nà - Khòn Làng - Khòn Cát (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đồng liên xã, liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
7	Xã Đại An		- Bình Đông A - Bình Đông B - Còn Mìn - Xuân Quang - Pác Lùng - Hữu Ích - Pá Tuồng (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đồng liên xã, liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
8	Xã Chu		- Nhà Tền	- Các vị trí, các

	Túc		- Cốc Phòng - Nhà Chả - Đồng Deng - Nhà Thoà (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đồng TL 239)	thôn, bản còn lại
9	Xã Tân Đoàn	- Đồng Gioàng - Khòn Ngoà - Khòn Cải (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đồng liên thôn)	- Pò Xề (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đồng liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
10	Xã Tràng Phái	- Khòn Riêng	- Phai Làng - Còn Chuông - Lùng thum - Tung Nội (Áp dụng cho các thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đồng TL 239, TL 240)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
11	Xã Khánh Khê	- Bản Khính - Khòn Khiển - Nhà Khau	- Nhà Lốc - Nhà Chuông - Cốc Ka (áp dụng với các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đồng đi xã Đồng Giáp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
12	Xã Vân Mộng		- Khòn Cải - Khòn Tẩu - Nhà Pua	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
13	Xã Long Năng	- Nhà Thang (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đồng QL 1B)	- Bản Đú - Bản Tég (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đồng QL 1B)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
14	Xã Trấn Ninh		- Nhà Chả - Bản Hẻo - Kéo Ái - Kòn Pù - Nhà Lốc	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			(Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đồng TL 232, và đồng liên xã)	
15	Xã Việt Yên		- Nhà Răng - Nhà Lùng - Khôn Bó (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đồng TL 232, và đồng liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
16	Xã Tràng Các		- Nhà Khàn - Nhà Rẹ - Nhà Tao (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đồng Bản Làn xã Xuân Long - Cao Lộc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
III	Khu vực III			
1	Xã Đồng Giáp	- Nhà Bản - Cốc Sáng (Áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đồng liên xã)	- Lùng Cúng - Bản Chạp (Áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đồng liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
2	Xã Hữu Lễ		- Bản Rơi - Bản Chặng (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đồng liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	Xã Tri Lễ	- Bản Châu - Nhà Chuông (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đồng liên huyện, liên xã và đồng TL 240A)	- Đèo Luông - Lũng Phúc - Nhà Châu - Nhà Bó - Nhà Chuông - Bản Bang (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đồng)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			liên huyện, liên xã)	
4	Xã Song Giang		- Pác Làng - Bản Đin - Nà Rọ (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đồng liên Huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
5	Xã Phú Mỹ			Toàn xã áp dụng giá nhóm vị trí 3
6	Xã Hoà Bình		- Khòn Hấu - Trung Thợng	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

BẢNG 7:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Tổng hợp các mức giá:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I	2.200.000	880.000	660.000	330.000
II	Đường loại II	1.300.000	520.000	390.000	195.000
III	Đường loại III				
	Mức 1	1.000.000	400.000	300.000	150.000
	Mức 2	770.000	308.000	231.000	115.500
	Mức 3	500.000	200.000	150.000	75.000

II. Chi tiết phân loại đồng theo mức giá đất ở tại đô thị:

1. Đường loại I: Giá 2.200.000 đ/m².

- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ (Km28+300) đến đầu cầu Đức Hình (Km28+975m).

2. Đường loại II: Giá 1.300.000 đ/m².

- Đường nhánh: Đoạn từ đường Quốc lộ 1B (Km280+450) đến cổng Trờng PTTH Long Văn Chi (phố Đức Tâm II);

- Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu Đức Hình (Km29+50) đến cổng Lâm Trường (Km31);

- Đồng đi xã Hòa Bình: Từ Quốc lộ 1B đến hết cầu Cốc Phung, phố Tân Thanh II.

3. Đồng loại III:

*** Mức 1: Giá 1.000.000 đ/m².**

- Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ cổng Lâm Trường (Km31) đến đầu cầu Pó Pja (Km32+700);

- Đồng nhánh đi xã Đại An: Đoạn từ Quốc lộ 1B đi Lũng Hang đến ngã ba rẽ lên Huyện đội (phố Tân An);

- Đồng Quốc lộ 279: Đoạn từ đồng Quốc lộ 1B rẽ vào đồng Quốc lộ 279 đến giáp xã Xuân Mai (cổng Km128+300);

- Đồng đi xã Hòa Bình: Từ đầu cầu Cốc Phung (bên kia sông) đến hết đất vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh (thuộc phố Tân Thanh II).

*** Mức 2: Giá 770.000 đ/m².**

- Đồng Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km28+300 đến cột biển báo thị trấn Văn Quan giáp ranh với xã Vĩnh Lại (Km25+950) qua các phố Tân Minh, Tân Sơn;

- Đồng nhánh đi xã Đại An: Đoạn từ ngã ba rẽ lên Huyện đội đến chân dốc Lũng Hang nhà ông Trọng Toàn, phố Tân An (trên bề nóc công cộng);

- Đồng đi xã Hòa Bình: Đoạn từ vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh (thuộc phố Tân Thanh II) đến cầu xi măng Nàng Tiên;

- Đoạn từ Quốc lộ 1B rẽ đi Lũng Cà (đầu cầu Đức Hình I đến Km28+875) đến Nhà máy nước Văn Quan (phố Đức Thịnh).

*** Mức 3: Giá 500.000 đ/m².**

- Đồng đi Lũng Cà: Đoạn từ Nhà máy nước Văn Quan đến hết phố Đức Thịnh;

- Đồng nhánh đi xã Đại An: Đoạn từ chân dốc (trên bề nóc công cộng nhà ông Trọng Toàn) đến hết phố Tân An.

BẢNG 8:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐỒNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mức 1	490.000	196.000	147.000
1	Mức 2	350.000	140.000	105.000
2	Mức 3	280.000	112.000	84.000
3	Mức 4	245.000	98.000	73.500
4	Mức 5	210.000	84.000	63.000
5	Mức 6	175.000	70.000	
6	Mức 7	140.000	56.000	
7	Mức 8	105.000		

II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhóm vị trí 1	140.000	98.000	70.000
2	Nhóm vị trí 2	98.000	70.000	38.500
3	Nhóm vị trí 3	59.500	38.500	28.700

BẢNG 9:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường loại I	1.540.000	616.000	462.000	231.000
II	Đường loại II	910.000	364.000	273.000	136.500
III	Đường loại III				
	Mức 1	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 2	539.000	215.600	161.700	80.800
	Mức 3	350.000	140.000	105.000	52.500

THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Đơn vị tính: đồng/m²)

VỊ TRÍ	KHU VỰC I	KHU VỰC II
Vị trí 1	42,000	36,000
Vị trí 2	34,000	28,000
Vị trí 3	30,000	24,000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

VỊ TRÍ	KHU VỰC I	KHU VỰC II
Vị trí 1	36,000	31,000
Vị trí 2	30,000	26,000
Vị trí 3	26,000	22,000

16

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

KHU VỰC I	KHU VỰC II
12,000	10,000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

VỊ TRÍ	KHU VỰC I	KHU VỰC II
Vị trí 1	21,000	18,000
Vị trí 2	17,000	14,000
Vị trí 3	15,000	12,000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

KHU VỰC I	KHU VỰC II	KHU VỰC III
9,000	7,000	5,000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

VỊ TRÍ	KHU VỰC I	KHU VỰC II	KHU VỰC III
Vị trí 1	17,000	14,000	12,000
Vị trí 2	14,000	11,000	9,000
Vị trí 3	10,000	9,000	7,000

II. CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Phân theo nhóm giá)

SỐ TT	TÊN ĐỒNG
A	<u>ĐỒNG LOẠI I:</u>
	<u>NHÓM 1: MỨC GIÁ 14.000.000 ĐỒNG/M²</u>
1	Trần Đăng Ninh (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đồng ra n lộ 1A mới)
	Đoạn 2: Từ đồng Hoà Bình đến đồng Phan Đình Phùng
2	Lê Lợi (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Ga Lạng Sơn)
	Đoạn 1: Từ đồng Trần Đăng Ninh - đồng Bắc Sơn
	<u>NHÓM 2: MỨC GIÁ 12.000.000 ĐỒNG/M²</u>
3	Bà Triệu (Từ ngã 4 Trần Đăng Ninh, Bông Lau-Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ))
	Đoạn 4: Từ đồng Lê Lợi - đồng Phai Vệ
4	Tam Thanh (Từ Ngã 3 đồngTrần Đăng Ninh đến hết địa phận P.Tam Thanh)
	Đoạn 1: Từ đồng Trần Đăng Ninh - Ngã 6 gặp đồng Nhị Thanh
5	Trần Đăng Ninh (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đồng ra n lộ 1A mới)
	Đoạn 3: Từ đồng Phan Đình Phùng đến đồng Minh Khai
6	Lê Lợi (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Ga Lạng Sơn)

	Đoạn 2: Từ đồng Bắc Sơn đến đồng Bà Triệu
7	Phai Vệ (Từ đồng Nguyễn Du (Chợ Đông Kinh) - Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 1: Từ đồng Nguyễn Du (chợ Đông Kinh) - đến đồng Bà Triệu
8	Nguyễn Du (Từ rẽ đồng Lê Lợi - đến đồng Nguyễn Đình Chiểu)
	Đoạn 1: Từ rẽ đồng Lê Lợi - đến đồng Phai Vệ
	<u>NHÓM 3: MỨC GIÁ 10.000.000 ĐỒNG/M²</u>
9	Bà Triệu (Từ ngã 4 đồngTrần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ))
	Đoạn 5: Từ đồng Phai Vệ - đồng Ngô Gia Tự
10	Lê Lợi (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Ga Lạng Sơn)
	Đoạn 3: Từ đồng Bà Triệu - đồng Chu Văn An
11	Nguyễn Tri Phong (Từ rẽ đồng Lê Lợi - Gặp đồng Bà Triệu)
	Đoạn 1: Từ rẽ đồng Lê Lợi - đồng Nguyễn Du
12	Đồng 17 tháng 10 (Từ bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh - Ngã 3 Lê Lợi, Nguyễn Du)
	<u>NHÓM 4: MỨC GIÁ 8.000.000 ĐỒNG/M²</u>
13	Nhị Thanh (Từ ngã 5 đồngTrần Đăng Ninh (Sở điện)- Gặp đồng Bến Bắc)
	Đoạn 1: Từ đồng Trần Đăng Ninh đến Đồng Tam Thanh
14	Minh Khai (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Gặp đồng Bắc Sơn)
15	Lê Lợi (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Ga Lạng Sơn)
	Đoạn 4: Từ đồng Chu Văn An - Ga Lạng Sơn
16	Trần Đăng Ninh (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đồng ra quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 4: Từ đồng Minh Khai - đồng Lê Hồng Phong
17	Bà Triệu (Từ ngã 4 đồng Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ))
	Đoạn 6: Từ đồng Ngô Gia Tự - đồng Lý Thái Tổ
	<u>NHÓM 5: MỨC GIÁ 7.200.000 ĐỒNG/M²</u>
18	Bắc Sơn (Từ rẽ từ đồng Lê Lợi - Gặp đồng Trần Đăng Ninh)
	Đoạn 1: Từ đồng Lê Lợi - Ngõ 2 đồng Bắc Sơn
	Đoạn 3 : Từ đồng Phan Đình Phùng - đồng Minh Khai
19	Lê Lai (Từ ngã 5 Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng - Gặp đồng Tông Đản)

	Đoạn 1: Từ ngã 5 Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng - đồng Minh Khai
20	Kỳ Lừa (Hai bên nhà chợ chính từ đồng Trần Đăng Ninh - Gặp đồng Bắc Sơn)
21	Ngô Quyền (Từ đồng Lê Lợi đến hết địa phận TP Lạng Sơn)
	Đoạn 1: Từ đồng Lê Lợi - Quốc lộ 1A mới
22	Phai Vệ (Từ đồng Nguyễn Du (Chợ Đông Kinh) - Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 2: Từ đồng Bà Triệu (Chợ Đông Kinh) - đồng Chu Văn An
23	Trần Đăng Ninh (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đồng ra n lộ 1A mới)
	Đoạn 1: Từ bắc cầu Kỳ Cùng - đến đồng Hoà Bình
24	Lý Thái Tổ (Từ phía đông cầu Đông Kinh - Gặp đồng Bà Triệu)
25	Hùng Vương (Nam đầu cầu Kỳ Cùng đến Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 1: Từ Nam đầu cầu Kỳ Cùng đến bắc cầu Thụ Phụ
	<u>NHÓM 6: MỨC GIÁ 6.400.000 ĐỒNG/M²</u>
26	Bắc Sơn (Từ rẽ đồng Lê Lợi - Gặp đồng Trần Đăng Ninh)
	Đoạn 2 : Từ Ngõ 2 đồng Bắc Sơn - đồng Phan Đình Phùng
27	Long Văn Chi (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đồng Bà Triệu)
	Đoạn 1: Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - đồng Bắc Sơn
28	Phan Đình Phùng (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đồng Bà Triệu)
	Đoạn 1: Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - đồng Bắc Sơn
29	Phai Vệ (Từ đồng Nguyễn Du (Chợ Đông Kinh) - Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 3: Từ đồng Chu Văn An - Ngõ 8 đồng Phai Vệ
30	Đinh Tiên Hoàng (Từ đồng Hùng Vương - Gặp đồng Trần Hng Đạo)
	Đoạn 1: Từ đồng Hùng Vương - đồng Nguyễn Thái Học
31	Nguyễn Tri Phương (Từ rẽ đồng Lê Lợi - Gặp đồng Bà Triệu)
	Đoạn 2: Từ đồng Nguyễn Du - đồng Bà Triệu
B	<u>ĐỒNG LOẠI II:</u>
	<u>NHÓM 7: MỨC GIÁ 5.800.000 ĐỒNG/M²</u>
32	Trần Đăng Ninh (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đồng ra n lộ 1A mới)
	Đoạn 5: Từ đồng Lê Hồng Phong - Rẽ đồng Ba Sơn
33	Trần Quốc Toàn (Từ rẽ đồngTrần Đăng Ninh - Gặp đồng Long Văn Chi)

	Đoạn 1: Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - đồng Lê Lai
34	Phan Chu Trinh (Từ đồng Long Văn Chi - đồng Phan Đình Phùng)
35	Lê Hồng Phong (Từ ngã 3 đồng Trần Đăng Ninh - Ngã 4 đồng hồ Muối)
	Đoạn 2: Từ Ngã 4 đồng Yết Kiêu đến ngã 6 Pò Soài
36	Bà Triệu (Từ ngã 4 Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ))
	Đoạn 3: Từ Ngõ 4 Bà Triệu thuộc P. Vĩnh Trại đến đồng Lê Lợi
	<u>NHÓM 8: MỨC GIÁ 5.200.000 ĐỒNG/M²</u>
37	Tam Thanh (Từ ngã 3 đồng Trần Đăng Ninh đến hết địa phận P. Tam Thanh)
	Đoạn 2: Từ đồng Nhị Thanh đến đồng Ngô Thì Sĩ
38	Ngô Quyền (Từ đồng Lê Lợi đến hết địa phận TP Lạng Sơn)
	Đoạn 2: Từ đồng Quốc lộ 1A mới - Ngã 4 đồng Mỹ Sơn
39	Phai Vệ (Từ đồng Nguyễn Du (Chợ Đông Kinh) - Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 4: Từ Ngõ 8 đồng Phai Vệ đến hết đồng Lê Đại Hành
40	Thân Thừa Quý (Từ ngõ 2 đồng Lê Lợi - Gặp đồng Bắc Sơn)
41	Ngô Gia Tự (Từ ngã 3 đồng Nguyễn Du - Gặp đồng Bà Triệu)
42	Trần Hưng Đạo (Từ rẽ đầu Đ. Hùng Vương - Lối rẽ lên Ban An ninh Công an Tỉnh)
	Đoạn 1: Từ đồng Hùng Vương - đồng Nguyễn Thái Học
43	Hùng Vương (Từ phía nam đầu cầu Kỳ Cùng đến Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 2: Từ Nam cầu Thụ Phụ đến ngã 3 rẽ đồng Văn Vĩ
	<u>NHÓM 9: MỨC GIÁ 4.600.000 ĐỒNG/M²</u>
44	Lê Hồng Phong (Từ ngã 3 đồng Trần Đăng Ninh - Ngã 4 đồng phố Muối)
	Đoạn 1: Từ ngã 3 đồng Trần Đăng Ninh đến ngã 4 rẽ đồng Yết Kiêu
	Đoạn 3: Từ ngã 6 Pò Soài đến ngã 4 đồng Phố Muối
45	Lê Lai (Ngã 5 Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng - Gặp đồng Tông Đản)
	Đoạn 2: Từ đồng Minh Khai - đồng Mạc Đĩnh Chi
46	Lê Đại Hành (Tính từ đồng Lê Lợi đến đồng Phai Vệ)
	Đoạn 2: Từ đồng Ngô Quyền - đồng Phai Vệ
47	Nguyễn Du (Từ rẽ đồng Lê Lợi - đồng Nguyễn Đình Chiểu)
	Đoạn 2: Từ đồng Phai Vệ - đồng Ngô Gia Tự

48	Trần Hng Đạo (Từ rẽ đầu đồng Hùng Vong - Lối rẽ lên Ban An ninh Công an Tỉnh)
	Đoạn 2: Từ đồng Nguyễn Thái Học đến đồng Hoàng Văn Thụ
49	Hoàng Văn Thụ (Từ rẽ từ đồng Quang Trung - đồng Trần Hng Đạo)
50	Đinh Tiên Hoàng (Từ đồng Hùng Vong - Gặp đồng Trần Hng Đạo)
	Đoạn 2: Từ đồng Nguyễn Thái Học - đồng Trần Hng Đạo
51	Quang Trung (Từ đồng Trần Nhật Duật - Đồng Dã Tọng)
52	Hoà Bình (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - đồng Phố Muối)
53	Đồng nội bộ khu Lâm Sản cũ (Từ đồng Ngô Quyền đến gặp đồng ngõ 1 Lê Đại Hành)
	<u>NHÓM 10: MỨC GIÁ 4.000.000 ĐỒNG/M²</u>
54	Trần Đăng Ninh (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đồng ra rìa lộ 1A mới)
	Đoạn 6: Từ Rẽ đồng Ba Sơn - Đồng Bông Lau
55	Nhị Thanh (Từ ngã 5 đồng Trần Đăng Ninh (Sở điện)- Gặp đồng Bến Bắc)
	Đoạn 2: Từ đồng Tam Thanh đến đồng Phố Muối
56	Yết Kiêu (Từ ngã 3 đồng Nhị Thanh đến đồng Tam Thanh)
	Đoạn 1: Từ đồng Nhị Thanh - Đồng Lê Hồng Phong
57	Bắc Sơn (Từ rẽ đồng Lê Lợi - Gặp đồng Trần Đăng Ninh)
	Đoạn 4: Từ đồng Minh Khai - đồng Trần Phú
58	Trần Quốc Toàn (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - gặp đồng Long Văn Chi)
	Đoạn 2: Từ đồng Lê Lai - đồng Long Văn Chi
59	Ngô Văn Sở (Từ ngã 3 đồng Lê Lai - Gặp đồng Thân Công Tài)
	Đoạn 1: Từ ngã 3 đồng Lê Lai - Gặp đồng Bắc Sơn
60	Chu Văn An (Từ ngã t Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh - Ngã 5 đồng Bà Hoàng Văn Thụ)
	Đoạn 1: Từ ngã t Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh) đến hết tòng rào phía B
61	Lý Thông Kiệt (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài - đồng sắt thôn
	Đoạn 1: Từ đồng Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài - đồng Nhị Thanh
62	Hùng Vong (Từ nam đầu cầu Kỳ Cùng đến Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 3: Từ rẽ đồng Văn Vĩ đến cầu Rọ Phải

	<u>NHÓM 11: MỨC GIÁ 3.500.000 ĐỒNG/M²</u>
63	Phố Muối (Từ Bắc Cầu Kỳ Cùng - Ngã 3 đồng Nhị Thanh)
64	Long Văn Chi (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đồng Bà Triệu)
	Đoạn 2: Từ đồng Bắc Sơn - đồng Thân Cảnh Phúc
65	Thân Công Tài (Từ đồng Bắc Sơn (Đền Tà Phủ) - đồng Bà Triệu (Miếu Thổ công)
	Đoạn 1: Từ đồng Bắc Sơn (Đền Tà Phủ) - đồng Thân Cảnh Phúc
66	Mạc Đình Chi (Từ đồng Lê Lai đến đồng Trần Đăng Ninh)
67	Lê Đại Hành (Tính từ đồng Lê Lợi đến đồng Phai Vệ)
	Đoạn 1: Từ đồng Lê Lợi đến đồng Ngô Quyền
68	Nguyễn Du (Từ rẽ đồng Lê Lợi - đồng Nguyễn Đình Chiểu)
	Đoạn 3: Từ đồng Ngô Gia Tự - Đầu cầu Đông Kinh
69	Mai Thế Chuẩn (Từ đồng Hùng Vương - Đồng Nguyễn Thái Học)
70	Nguyễn Thái Học (Từ ngã 3 Trần Nhật Duật - Ngã 3 Tổ Sơn, Văn Miếu)
	Đoạn 1: Từ ngã 3 đồng Trần Nhật Duật - Đồng Thành
71	Cửa Nam (Từ đồng Hùng Vương - Ngã 3 đồng Văn Miếu)
	Đoạn 1: Từ rẽ đồng Hùng Vương đến hết Nhà khách Tỉnh uỷ
C	<u>ĐỒNG LOẠI III:</u>
	<u>NHÓM 12: MỨC GIÁ 3.000.000 ĐỒNG/M²</u>
72	Trần Đăng Ninh (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đồng ra n lộ 1A mới)
	Đoạn 7: Từ đồng Bông Lau - Đồng sắt thôn Vĩ Thợng
73	Tam Thanh (Từ ngã 3 đồng Trần Đăng Ninh đến hết địa phận P.Tam Thanh)
	Đoạn 3: Từ đồng Ngô Thì Sĩ đến đồng Tô Thị
74	Lý Thường Kiệt (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh (Ngã 3 tam giác Pò Soài) - đồng sắt thôn
	Đoạn 2: Từ đồng Nhị Thanh đến đồng Lê Hồng Phong
75	Ngô Văn Sở (Từ ngã 3 đồng Lê Lai - Gặp đồng Thân Công Tài)
	Đoạn 2: Từ đồng Bắc Sơn - Gặp đồng Thân Công Tài)
76	Thân Cảnh Phúc (Từ ngã 3 đồng Thân Công Tài đến Đ. Phan Đình Phùng)
77	Trần Phú (Từ rẽ đồng Bắc Sơn - Gặp đồng Sắt sang Cao Lộc)
	Đoạn 1: Từ rẽ đồng Bắc Sơn - đồng Bà Triệu

78	Chu Văn An (Từ ngã t Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh - Ngã 5 đồng Bà Hoàng Văn Thụ)
	Đoạn 3: Từ đồng Phai Vệ - đồng Lê Lợi
79	Trần Hng Đạo (Từ rẽ đầu đồng Hùng Vong-Lối rẽ lên Ban An ninh Công an Tỉnh)
	Đoạn 3: Từ đồng Hoàng Văn Thụ - đồng rẽ Đèo Giang
80	Đồng Thành (Từ đồng Quang Trung - đồng Nguyễn Thái Học)
81	Đồng nội bộ khu dân c Cơ khí phòng Vĩnh Trại
82	Ngô Quyền (Từ đồng Lê Lợi đến hết địa phận TP Lạng Sơn)
	Đoạn 3: Từ Ngã 4 đồng Mỹ Sơn - Hết địa phận TP Lạng Sơn
83	Bến Bắc (Từ ngã 4 đồng Phố Muối - Ngâm Thác Trà)
	Đoạn 1: Từ ngã 4 đồng Phố Muối - Ngõ 1 đồng Bến Bắc
84	Bà Triệu (Từ ngã 4 Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ))
	Đoạn 7: Từ đồng Lý Thái Tổ - đồng Nguyễn Đình Chiểu
85	Nguyễn Du (Từ rẽ đồng Lê Lợi - đồng Nguyễn Đình Chiểu)
	Đoạn 4: Từ Đầu cầu Đông Kinh - đồng Nguyễn Đình Chiểu
	<u>NHÓM 13: MỨC GIÁ 2.600.000 ĐỒNG/M²</u>
86	Lê Lai (Từ ngã 5 Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng - Gặp đồng Tông Đản)
	Đoạn 3: Từ đồng Mạc Đĩnh Chi - đồng Tông Đản
87	Phan Đình Phùng (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đồng Bà Triệu)
	Đoạn 2: Từ đồng Bắc Sơn - đồng Thân Cảnh Phúc
88	Trần Phú (Từ rẽ đồng Bắc Sơn - Gặp đồng Sắt sang Cao Lộc)
	Đoạn 2: Từ đồng Bà Triệu - Gặp đồng Sắt sang Cao Lộc
89	Xứ Nhu (Từ rẽ đồng Trần Hng Đạo - Gặp Đồng Thành)
90	Nguyễn Thái Học (Từ ngã 3 Trần Nhật Duật - Ngã 3 Tổ Sơn, Văn Miếu)
	Đoạn 2: Từ Đồng Thành - Ngã 3 đồng Tổ Sơn, Văn Miếu
91	Văn Cao (Từ đồng Mai Thế Chuẩn đến đồng Dã Tạng)
92	Trng Nhị (Từ đồng Trần Nhật Duật - Ngã 3 đồng Trần Hng Đạo)
93	Trng Trắc (Từ đồng Phạm Ngũ Lão - Ngã 3 đồng Trần Nhật Duật)
94	Phạm Ngũ Lão (Từ ngã 3 đồng Trng Trắc - Ngã 3 Trần Nhật Duật)
95	Trần Nhật Duật (Từ rẽ đầu đồng Hùng Vong - Cuối đồng Trng Trắc)
96	Hoàng Diệu (Từ đồng Trng Nhị đến đồng Quang Trung)

97	Lý Tự Trọng (Từ ngã 3 đồng Trần Hng Đạo - Đồng Đình Tiên Hoàng)
98	Đèo Giang (Từ Ba Toa,Trần Hng Đạo - Gặp đồng Văn Vĩ)
	Đoạn 1: Từ đồng Trần Hng Đạo - Ngã 3 rẽ vào Trường Cao đẳng sự phạm
99	Dã Tạng (Từ rẽ từ đồng Hùng Vơng - Gặp đồng Nguyễn Thái Học)
100	Đại Huê (Từ đồng Mai Thế Chuẩn - Đồng Dã Tạng)
101	Bà Triệu (Từ ngã 4 Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng(Thác Mạ))
	Đoạn 2: Từ nam cầu Lao Ly - Ngõ 4 đồng Bà Triệu thuộc P Vĩnh trại
102	Nguyễn Đình Chiểu (Từ cuối đồng Nguyễn Du - Gặp đồng Bà Triệu)
103	Văn Vĩ (Từ đồng Hùng Vơng - đồng Trần Quang Khải)
	Đoạn 1: Từ đồng Hùng Vơng đến khu Tái định c Phai Luông
	<u>NHÓM 14: MỨC GIÁ 2.200.000 ĐỒNG/M²</u>
104	Mai Toàn Xuân (Từ ngã 3 đồng Nhị Thanh - đồng Nhị Thanh (qua cổng Tòa án T.P))
105	Tô Hiến Thành (Từ rẽ đồng Mạc Đình Chi - Gặp đồng Lê Lai)
106	Mỹ Sơn (Từ rẽ đồng Ngô Quyền - Ranh giới huyện Cao Lộc)
	Đoạn 1: Từ rẽ đồng Ngô Quyền - Ngõ 4 Mỹ Sơn (đồng rẽ Kéo Tào)
107	Chu Văn An (Từ ngã t Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đồng Kinh - Ngã 5 đồng Bà Hoàng Văn Thụ)
	Đoạn 2: Từ hết tòng rào phía Bắc trờng Chu Văn An - đồng Phai Vệ
108	Mai Pha (Từ ngã 4 đồng Phai Vệ - Hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy xi măng Lạng Sơn)
	Đoạn 1: Từ ngã 4 đồng Phai Vệ - đến hết đất trờng Dân tộc nội trú (áp dụng cho địa p
109	Cửa Nam (Từ đồng Hùng Vơng - Ngã 3 đồng Văn Miếu)
	Đoạn 2: Từ Hết nhà khách Tỉnh uỷ đến ngã 3 Văn Miếu
110	Bến Bắc (Từ ngã 4 đồng Phố Muối - Ngâm Thác Trà)
	Đoạn 2: Từ ngõ 1 đồng Bến Bắc đến gặp đồng Nhị Thanh (cổng bệnh viện Đa khoa t
111	Bà Triệu (Từ ngã 4 Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ))
	Đoạn 1: Từ ngã 4 đồng Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bắc cầu Lao Ly
112	Quốc lộ 1A mới (Từ địa phận phía bắc TP Lạng Sơn đến phía nam Thành phố) (trừ đ Lộc)

	Đoạn 4: Từ địa phận phía nam Thị trấn Cao Lộc - đến hết địa phận phường Đông Kinh
113	Phan Huy Chú (Từ đồng đi Mai Pha cũ - đến Đồng Cửa Nam)
	Đoạn 1: Từ đồng đi Mai Pha (cũ) qua đồng Phan Bội Châu 37,5 M
	<u>NHÓM 15: MỨC GIÁ 1.900.000 ĐỒNG/M²</u>
114	Nhị Thanh (Từ ngã 5 đồng Trần Đăng Ninh (Sở điện)- Gặp đồng Bến Bắc)
	Đoạn 3: Từ đồng Phố Muối - Đến hết Chi nhánh điện TP Lạng Sơn
115	Yết Kiêu (Từ ngã 3 đồng Nhị Thanh đến đồng Tam Thanh)
	Đoạn 2: Từ đồng Lê Hồng Phong - Đồng Ngô Thì Nhậm
116	Bến Bắc (Từ ngã 4 đồng Phố Muối - Ngâm Thác Trà)
	Đoạn 3: Từ đồng Nhị Thanh (cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh) đến hết tòng rào bệnh viện
117	Tô Thị (Từ rẽ đồng Lê Hồng Phong - Gặp đồng Tam Thanh)
	Đoạn 1: Từ đồng Lê Hồng Phong đến đồng Ngô Thì Nhậm
118	Ngô Thì Vị (Từ ngã 3 Lê Hồng Phong - Tô Thị (qua Thành Nhà Mạc)
	Đoạn 1: Từ đồng Lê Hồng Phong - đồng Ngô Thì Nhậm
119	Bắc Sơn (Từ rẽ từ đồng Lê Lợi - Gặp đồng Trần Đăng Ninh)
	Đoạn 5: Từ đồng Trần Phú - đồng Trần Đăng Ninh
120	Thân Công Tài (Từ đồng Bắc Sơn (Đền Tà Phú) - đồng Bà Triệu (Miếu Thổ công)
	Đoạn 2: Từ đồng Thân Cảnh Phúc đến Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp Đ. Bà Triệu)
121	Chu Văn An (Từ ngã t Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh - Ngã 5 đồng Bà Hoàng Văn Thụ)
	Đoạn 4: Từ đồng Lê Lợi - Trạm xá Phường Vĩnh Trại
122	Đồng nội bộ khu tái định c khối 9, phường Đông Kinh
	(Tất cả các đồng nội bộ khu Tái định c trừ mặt tiếp giáp đồng Bà Triệu)
123	Nguyễn Thế Chơng: (Từ đồng Bắc Sơn đến đồng Lê Lai) (nguyên là ngõ 11 đồng B
124	Chùa Tiên (Từ rẽ từ đồng Hùng Vương - Cuối đồng Văn Miếu)
125	Phan Bội Châu (Từ đồng Cửa Nam - đồng Phan Huy Chú)
126	Tuệ Tĩnh (Từ đồng Văn Miếu, qua đồng Cửa Nam - đồng Phan Huy Chú)
	Đoạn 2: Từ đồng Cửa Nam đến đồng Phan Huy Chú

127	Hoàng Hoa Thám (Từ đồng Cửa Nam - Đồng Phan Huy Chú)
128	Ngô Thì Sỹ (Từ ngã 3 đồng Tam Thanh - Cửa hang Tam Thanh)
	Đoạn 1: Từ đồng Tam Thanh đến cửa sau hang Nhị Thanh
129	Đồng đi Mai Pha (cũ): Từ đồng Hùng Vong (cổng Trường chính trị) quan cầu Phố T ong
130	Văn Vĩ (Từ đồng Hùng Vong - Đồng Trần Quang Khải)
	Đoạn 2: Từ khu Tái định c Phai Luông đến gặp đồng Phai Luông
	<u>NHÓM 16: MỨC GIÁ 1.600.000 ĐỒNG/M²</u>
131	Lý Thông Kiệt (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài-đồng Ba Sơn)
	Đoạn 3: Từ đồng Lê Hồng Phong đến đồng Lê Quý Đôn
132	Ngô Thì Nhậm (Từ ngã 3 đồng Tô Thị - Ngã 3 đồng Yết Kiêu)
	Đoạn 1: Từ ngã 3 đồng Tô Thị đến đồng Ngô Thì Vĩ
133	Tô Thị (Từ rẽ đồng Lê Hồng Phong - Gặp đồng Tam Thanh)
	Đoạn 2: Từ đồng Ngô Thì Nhậm - Gặp đồng Tam Thanh
134	Nguyễn Nghiễm (Từ ngã 3 đồng Lê Hồng Phong - Gặp đồng Lê Quý Đôn)
135	Tông Đản (Từ đồng Trần Đăng Ninh đến đồng Lê Lai)
136	Mỹ Sơn (Từ rẽ đồng Ngô Quyền - Ranh giới huyện Cao Lộc)
	Đoạn 2: Từ Ngõ 4 đồng Mỹ Sơn (đồng Kéo Tào) - Ngõ 10 đồng Mỹ Sơn
137	Đồng nội bộ khu Tái định c Mỹ Sơn (Trừ mặt tiếp giáp đồng Quốc lộ 1A mới)
138	Trần Hng Đạo (Từ rẽ đầu đồng Hùng Vong-lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh)
	Đoạn 4: Từ đồng rẽ Đèo Giang - Lối rẽ lên Ban An ninh Công an Tỉnh
139	Văn Miếu (Từ cuối đồng Nguyễn Thái Học - Gặp đồng Chùa Tiên)
	Đoạn 1: Từ rẽ đồng Nguyễn Thái Học đến đồng Phai Luông
140	Phan Huy Chú (Từ đồng đi Mai Pha cũ - đồng Cửa Nam)
	Đoạn 2: Nối tiếp đoạn 1 - Cửa Nam
141	Long Văn Chi (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đồng Bà Triệu)
	Đoạn 3: Từ đồng Thân Cảnh Phúc - Ngã 5 đồng Bà Triệu
D	<u>ĐỒNG LOẠI IV:</u>
	<u>NHÓM 17: MỨC GIÁ 1.300.000 ĐỒNG/M²</u>
142	Nhị Thanh (Từ ngã 5 đồng Trần Đăng Ninh (Sở điện)- Gặp đồng Bến Bắc)

	Đoạn 4: Từ Chi nhánh điện TP Lạng Sơn đến gặp đồng Bến Bắc
143	Yết Kiêu (Từ ngã 3 đồng Nhị Thanh đến đồng Tam Thanh)
	Đoạn 3: Từ đồng Ngô Thì Nhậm - Gặp Đồng Tam Thanh
144	Ngô Thì Nhậm (Từ ngã 3 đồng Tô Thị - Ngã 3 đồng Yết Kiêu)
	Đoạn 2: Từ đồng Ngô Thì Vị đến ngã 3 đồng Yết Kiêu
145	Ba Sơn (Từ rẽ từ đồng Trần Đăng Ninh - TT phòng chống bệnh XH tỉnh)
	Đoạn 1: Từ đồng Trần Đăng Ninh đến hết địa phận P.Tam Thanh.
146	Bông Lau (Từ ngã 4 đồng Trần Đăng Ninh, Bà Triệu - Gặp đồng sắt (Giáp ranh huyện Yên Bái)
147	Tây Sơn (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Gặp đồng Bắc Sơn)
148	Cao Thắng (Từ rẽ đồng Bắc Sơn - E 123 cũ)
149	Đèo Giang (Từ Ba Toa, Trần Hưng Đạo - Gặp đồng Văn Vĩ)
	Đoạn 2: Từ Ngã 3 rẽ vào Trường Cao đẳng s phạm - đồng Tổ Sơn
150	Văn Vĩ (Từ đồng Hùng Vong - đồng Trần Quang Khải)
	Đoạn 3: Từ đồng Phai Luông đến đồng Đèo Giang
151	Tuệ Tĩnh (Từ đồng Văn Miếu, qua đồng Cửa Nam - đồng Phan Huy Chú)
	Đoạn 1: Từ đồng Văn Miếu đến đồng Cửa Nam
152	Ngô Thì Sĩ (Từ ngã 3 đồng Tam Thanh - Cửa hàng Tam Thanh)
	Đoạn 2: Từ cửa sau hàng Nhị Thanh đến cửa hàng Tam Thanh
153	Bà Triệu (Từ ngã 4 Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng(Thác Mạ))
	Đoạn 8: Từ đồng Nguyễn Đình Chiểu-Hết mét thứ 300m đầu về phía bờ sông Kỳ Cùng
154	Đồng nội bộ khu TĐC Phai Luông (Trừ mặt tiếp giáp đồng Văn Vĩ)
	<u>NHÓM 18: MỨC GIÁ 1.100.000 ĐỒNG/M²</u>
155	Tam Thanh (Từ ngã 3 đồng Trần Đăng Ninh đến hết địa phận P.Tam Thanh)
	Đoạn 4: Từ đồng Tô Thị đến hết địa phận P.Tam Thanh
156	Lý Thông Kiệt (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài - đồng sắt Vỹ Dạ)
	Đoạn 4: Từ đồng Lê Quý Đôn đến đồng Ba Sơn
157	Bến Bắc (Từ ngã 4 đồng Phố Muối - Ngâm Thác Trà)
	Đoạn 4: Từ hết tòng rào Bệnh viện Đa khoa tỉnh - Ngâm Thác Trà
158	Lê Quý Đôn (Từ ngã 3 đồng Trần Đăng Ninh - Ngã 3 đồng Tô Thị)

159	Phan Đình Phùng (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đồng Bà Triệu)
	Đoạn 3: Từ đồng Thân Cảnh Phúc - ngã 5 đồng Bà Triệu
160	Trần Khánh D (Từ đồng Thân Công Tài đến ngã 5 đồng Bà Triệu)
161	Tản Đà (Từ ngã 3 Tây Sơn - gặp đồng Tông Đản)
162	Nguyễn Thế Lộc (Từ ngã 3 Bắc Sơn - Gặp đồng Tản Đà)
163	Mỹ Sơn (Từ rẽ đồng Ngô Quyền - Ranh giới huyện Cao Lộc)
	Đoạn 3: Từ ngõ 10 đồng Mỹ Sơn - Ranh giới huyện Cao Lộc
164	Văn Miếu (Từ cuối đồng Nguyễn Thái Học - Gặp đồng Chùa Tiên)
	Đoạn 2: Từ đồng Phai Luông đến gặp đồng Chùa Tiên
165	Phai Luông (Từ đồng Văn Miếu - Đồng Văn Vĩ)
166	Đồng vào trường Cao đẳng s phạm Lạng Sơn: Từ ngã ba đồng Đèo Giang rẽ vào trường Lạng Sơn đến cổng chính trường Cao đẳng s phạm Lạng Sơn
	Đoạn 1: Từ ngã ba đồng Đèo Giang rẽ vào trường Cao đẳng S phạm Lạng Sơn đến tòn, quân sự tỉnh
167	Đồng vào trường Cao đẳng s phạm Lạng Sơn: Từ ngã ba đồng Đèo Giang rẽ vào trường Lạng Sơn đến cổng chính trường Cao đẳng s phạm Lạng Sơn
	Đoạn 2: Từ góc phía Đông bắc của Nhà đa năng trường Cao đẳng s phạm Lạng Sơn đến cổng chính trường Cao đẳng s phạm Lạng Sơn
	<u>NHÓM 19: MỨC GIÁ 900.000 ĐỒNG/M²</u>
168	Chu Văn An (Từ ngã t Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh - Ngã 5 đồng Bà Hoàng Văn Thụ)
	Đoạn 5: Từ Trạm xá Phòng Vĩnh Trại đến ngã 5 đồng Bà Triệu (thuộc P.HVT)
	Đồng nội bộ khu đô thị phía đông Thành phố (Cụm công nghiệp địa phương số 1 cũ) T Quốc lộ 1A mới
169	Lý Thông Kiệt (Từ rẽ đồng Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài - đồng sắt Vỹ T
	Đoạn 5: (Từ đồng ba Sơn đến giáp đồng sắt Vỹ Thọng (áp dụng cho địa phận phòng T
170	Bà Triệu (Từ ngã 4 Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ))
	Đoạn 9: Từ hết mét thứ 300m đến hết đoạn có đồng về phía bờ sông Kỳ Cùng(Thác M

	<u>NHÓM 20: MỨC GIÁ 700.000 ĐỒNG/M²</u>
171	Trần Quang Khải (Từ cuối đồng Trần Hng Đạo - Cầu Bản Loỏng)
	Đoạn 1: Từ cuối đồng Trần Hng Đạo - Hết đất thuộc công ty Quản lý và sửa chữa đờ
172	Ngô Thì Vĩ (Từ ngã 3 Lê Hồng Phong - Tô Thị (qua Thành Nhà Mạc)
	Đoạn 2: Từ đồng Ngô Thì Nhậm - Gặp đồng Tô Thị (qua Thành Nhà Mạc)
173	Tổ Sơn (Từ đầu đồng Văn Miếu - Gặp đồng Đèo Giang)
174	Đèo Giang (Từ Ba Toa, Trần Hng Đạo - Gặp đồng Văn Vĩ)
	Đoạn 3: Từ đồng Tổ Sơn - Gặp đồng Văn Vĩ
175	Nà Trang A (Từ ngã 3 Bến Bắc - Gặp đồng Tam Thanh)
176	Vi Đức Thắng (Từ ngã 3 Bông Lau - Gặp đồng sắt (Khu Làng Vĩ)
	<u>NHÓM 21: MỨC GIÁ 500.000 ĐỒNG/M²</u>
177	Nà Trang B (Từ ngã 3 Nà Trang A - Qua Nghĩa Trang, Thác Trà)
178	Đồng Song Giáp-Khánh Khê (Từ đồng Bến Bắc đến hết địa phận xã Hoàng Đông)
	Đoạn 1: (Từ đồng Bến Bắc đến hết địa phận phường Tam Thanh)
179	Kéo Tào (Từ đồng Mỹ Sơn - đồng Na Nùng) (Đồng ngô cha xây dựng)
180	Trần Quang Khải (Từ cuối đồng Trần Hng Đạo - Cầu Bản Loỏng)
	Đoạn 2: Từ hết đất thuộc công ty Quản lý & sửa chữa đồng bộ Lạng Sơn- Cầu Bản L
181	Thác Trà (Từ ngầm Thác Trà - Ngã 3 đồng Văn Vĩ)
182	Văn Vĩ (Từ đồng Hùng Vong - Đồng Trần Quang Khải)
	Đoạn 4: Từ đồng Đèo Giang - Gặp Đ. Trần Quang Khải

+ Tổng số đồng: 98 đồng.

+ Số đoạn, đồng: 182 đoạn

***Trong đó:**

- Tất cả các đồng nội bộ khu TĐC Phai Luông tính chung một mức giá
- Tất cả các đồng nội bộ khu Tái định c Mỹ Sơn tính chung một mức giá
- Tất cả các đồng nội bộ khu Tái định c khối 9, P. Đông Kinh chung một mức giá
- Tất cả các đồng nội bộ khu dân c cơ khí phòng Vĩnh Trại chung một mức giá
- Đồng nội bộ khu đô thị phía đông Thành phố (cụm CN địa phương số 1 (cũ) chung một

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

- - -

(Kèm theo Quyết định số: /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các khu vực giáp ranh đô thị, các trục đồng giao thông chính:

(Đơn vị tính: đồng/m²)

MỨC GIÁ	VỊ TRÍ I	VỊ TRÍ II	VỊ TRÍ III
Mức 1	2,800,000	1,120,000	840,000
Mức 2	1,540,000	616,000	462,000
Mức 3	1,190,000	476,000	357,000
Mức 4	1,120,000	448,000	336,000
Mức 5	1,050,000	420,000	315,000
Mức 6	910,000	364,000	273,000
Mức 7	840,000	336,000	252,000
Mức 8	770,000	308,000	231,000

Mức 9	630,000	252,000	189,000
Mức 10	560,000	224,000	168,000
Mức 11	490,000	196,000	
Mức 12	420,000	168,000	
Mức 13	350,000		
Mức 14	210,000		
Mức 15	140,000		

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các khu vực còn lại.

*** Tổng hợp mức giá:**

(Đơn vị tính:
đồng/m²)

SỐ TT	NHÓM VỊ TRÍ	KHU VỰC I GỒM XÃ HOÀNG ĐỒNG VÀ XÃ MAI PHA	KHU VỰC II GỒM XÃ QUẢNG LẠC
1	Nhóm vị trí 1	161,000	91,000
2	Nhóm vị trí 2	119,000	56,000
3	Nhóm vị trí 3	56,000	35,000

BẢNG 7:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ THUỘC THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

Kèm theo Quyết định số: /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn

I. TỔNG HỢP CÁC MỨC GIÁ:

(Đơn vị tính: Đồng/m²)

SỐ TT	LOẠI ĐỒNG	VỊ TRÍ I	VỊ TRÍ II	VỊ TRÍ III	VỊ TRÍ IV
A	Loại I				
1	Mức 1	14,000,000	5,600,000	4,200,000	2,100,000
2	Mức 2	12,000,000	4,800,000	3,600,000	1,800,000
3	Mức 3	10,000,000	4,000,000	3,000,000	1,500,000
4	Mức 4	8,000,000	3,200,000	2,400,000	1,200,000
5	Mức 5	7,200,000	2,880,000	2,160,000	1,080,000
6	Mức 6	6,400,000	2,560,000	1,920,000	960,000
B	Loại II				
7	Mức 1	5,800,000	2,320,000	1,740,000	870,000
8	Mức 2	5,200,000	2,080,000	1,560,000	780,000
9	Mức 3	4,600,000	1,840,000	1,380,000	690,000
10	Mức 4	4,000,000	1,600,000	1,200,000	600,000
11	Mức 5	3,500,000	1,400,000	1,050,000	525,000
C	Loại III				
12	Mức 1	3,000,000	1,200,000	900,000	450,000
13	Mức 2	2,600,000	1,040,000	780,000	390,000
14	Mức 3	2,200,000	880,000	660,000	330,000
15	Mức 4	1,900,000	760,000	570,000	285,000
16	Mức 5	1,600,000	640,000	480,000	240,000
D	Loại IV				
17	Mức 1	1,300,000	520,000	390,000	195,000
18	Mức 2	1,100,000	440,000	330,000	165,000
19	Mức 3	900,000	360,000	270,000	135,000
20	Mức 4	700,000	280,000	210,000	105,000
21	Mức 5	500,000	200,000	150,000	105,000

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC KHU VỰC CÒN LẠI:

1. Tổng hợp mức giá:

(Đơn vị tính: đồng/m²)

SỐ TT	NHÓM VỊ TRÍ	KHU VỰC I GỒM XÃ HOÀNG ĐỒNG, XÃ MAI PHA	KHU VỰC II GỒM XÃ QUẢNG LẠC
1	Nhóm vị trí 1	230,000	140,000
2	Nhóm vị trí 2	170,000	90,000
3	Nhóm vị trí 3	80,000	60,000

2. Chi tiết giá phân khu vực, nhóm vị trí đất ở tại nông thôn các khu vực còn lại:

SỐ TT	NHÓM VỊ TRÍ
A	KHU VỰC I: GỒM XÃ HOÀNG ĐỒNG VÀ XÃ MAI PHA
I	NHÓM VỊ TRÍ I
1	Xã Mai Pha
	<i>Gồm các thôn:</i> Tân Lập, Rọ Phải, Khòn Khuyên, Khòn Phở, Mai Thành, Co Măn.
2	Xã Hoàng Đồng
	<i>Gồm các thôn:</i> Hoàng Tân, Vĩ Hạ, Vĩ thặng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viễn, Phai Trần - Nậm Thoảng, Chi Mạc- Nhà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Ến, Quán Hồ- Bản Mới, Nhà Tâm - Lục My, Hoàng Thanh, Tổng Huồng- Nhà Sèn (chỉ tính khu vực Tổng Huồng).
II	NHÓM VỊ TRÍ II

1	Xã Mai Pha
	<i>Gồm các thôn:</i> Pò Đứa, Trung cấp, Khòn Pát, Pò Mỏ, Phai Duốc
2	Xã Hoàng Đồng
	<i>Gồm các thôn:</i> Nhà Lọt, Nhà Pàn, Lục Khoang, Tăng Khảm - Phả Lạn - Kéo Càng, Tổng Huồng - Nhà Sèn (chỉ tính khu vực Nhà Sèn).
II	NHÓM VỊ TRÍ III
1	Xã Mai Pha
	<i>Gồm các thôn:</i> Nhà Chuông I, Nhà Chuông II, Bình Cầm
2	Xã Hoàng Đồng
	<i>Gồm các thôn:</i> Hoàng Sơn, Hoàng Thủy
B	KHU VỰC II: GỒM XÃ QUẢNG LẠC
I	NHÓM VỊ TRÍ I: Gồm các thôn có đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đồng rế đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố:
	Quảng Liên I (Bản Loỏng ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến đồng rế đi Đồng Giáp)
	Quảng Liên III (Bản Loỏng ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến đồng rế đi Đồng Giáp)
	Quảng Trung I (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đồng rế đi Xuân Long đến Km số 5 (đồng rế đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đồng rế đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Trung II (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đồng rế đi Xuân Long đến Km số 5 (đồng rế đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đồng rế đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)

	Quảng Hồng I (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Hồng II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Hồng III (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
I	NHÓM VỊ TRÍ II: Gồm các thôn:
	Quảng Hồng I (gồm các xóm: Phai Cải, Cao Điền, Tắc Khau)
	Quảng Hồng II (xóm bản Cao)
	Quảng Hồng III (gồm các xóm Pác Cáp, Kéo Chỉ, Nà Luông)
	Quảng Trung I (gồm các xóm Pác Moòng, Phiêng Cù)
	Quảng Liên II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường đi Đồng Giáp)
I	NHÓM VỊ TRÍ III: Gồm các thôn:
	Quảng Liên I: Xóm Nà Poọng
	Quảng Liên III
	Quảng Tiến I
	Quảng Tiến II
	Quảng Trung II (gồm các xóm Bản Quếng, Khuôn Nghiều)
	Quảng Trung III (xóm Khuôn Slac)
	Các xóm còn lại của các thôn trên.

Phụ lục

**TỔNG HỢP TIÊU THỨC PHÂN VÙNG KHU VỰC CÁC XÃ, PHÒNG, THỊ TRẤN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN BAN HÀNH KÈM THEO BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2010**
*(Kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT		Tên đơn vị	Theo Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006; số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của Ủy ban dân tộc miền núi và có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế tại địa phương
TT	Theo xã		Khu vực
	I	Địa bàn Thành phố	
1	1	Xã Hoàng Đồng	I
2	2	Xã Mai Pha	I
3	3	Phòng Chi Lăng	I
4	4	Phòng Tam Thanh	I
5	5	Phòng Hoàng Văn Thụ	I
6	6	Phòng Vĩnh Trại	I
7	7	Phòng Đông Kinh	I
8	8	Xã Quảng Lạc	II
	II	Địa bàn huyện	
	a	Huyện Văn Quan	
9	1	Xã Văn An	I
10	2	Thị trấn Văn Quan	I
11	3	Xã Vĩnh Lại	II
12	4	Xã Tân Đoàn	II
13	5	Xã Khánh Khê	II
14	6	Xã Tràng Sơn	II
15	7	Xã Vân Mộng	II
16	8	Xã Yên Phúc	II
17	9	Xã Tràng Phái	II
18	10	Xã Xuân Mai	II
19	11	Xã Tú Xuyên	II
20	12	Xã Bình Phúc	II
21	13	Xã Trấn Ninh	II

22	14	Xã Đại An	II
23	15	Xã Long Năng	II
24	16	Xã Chu Túc	II
25	17	Xã Việt Yên	II
26	18	Xã Tràng Các	II
27	19	Xã Song Giang	III
28	20	Xã Phú Mỹ	III
29	21	Xã Hòa Bình	III
30	22	Xã Hữu Lễ	III
31	23	Xã Đồng Giáp	III
32	24	Xã Tri Lễ	III
	b	Huyện Cao Lộc	
33	1	Thị trấn Đồng Đăng	I
34	2	Thị trấn Cao Lộc	I
35	3	Xã Hợp Thành	II
36	4	Xã Hòa C	II
37	5	Xã Hải Yến	II
38	6	Xã Cao Lâu	II
39	7	Xã Xuất Lễ	II
40	8	Xã Lộc Yên	II
41	9	Xã Bảo Lâm	II
42	10	Xã Thụy Hùng	II
43	11	Xã Phú Xá	II
44	12	Xã Hồng Phong	II
45	13	Xã Gia Cát	II
46	14	Xã Tân Liên	II
47	15	Xã Yên Trạch	II
48	16	Xã Tân Thành	II
49	17	Xã Công Sơn	III
50	18	Xã Mẫu Sơn	III
51	19	Xã Thanh Lòa	III
52	20	Xã Thạch Đạn	III
53	21	Xã Bình Trung	III
54	22	Xã Song Giáp	III
55	23	Xã Xuân Long	II
	c	Tràng Định	
56	1	Xã Đại Đồng	I

57	2	Thị trấn Thất Khê	I
58	3	Xã Chi Lăng	I
59	4	Xã Hùng Sơn	II
60	5	Xã Chí Minh	II
61	6	Xã Tân Tiến	II
62	7	Xã Kim Đồng	II
63	8	Xã Quốc Khánh (xã Biên giới)	II
64	9	Xã Đội Cấn	II
65	10	Xã Tân Minh	II
66	11	Xã Đào Viên	II
67	12	Xã Trung Thành	II
68	13	Xã Quốc Việt	II
69	14	Xã Hùng Việt	II
70	15	Xã Đề Thám	II
71	16	Xã Chi Phong	II
72	17	Xã Kháng Chiến	II
73	18	Xã Vĩnh Tiến	III
74	19	Xã Khánh Long	III
75	20	Xã Đoàn Kết	III
76	21	Xã Cao Minh	III
77	22	Xã Tân Yên	III
78	23	Xã Bắc Ái	III
	d	Huyện Văn Lãng	
79	1	Thị trấn Na Sầm	I
80	2	Xã Tân Lang	II
81	3	Xã An Hùng	II
82	4	Xã Trùng Quán	II
83	5	Xã Hoàng Việt	II
84	6	Xã Văn Thụ	II
85	7	Xã Tân Mỹ (biên giới)	II
86	8	Xã Tân Thanh (biên giới)	II
87	9	Xã Thanh Long	II
88	10	Xã Tân Việt	II
89	11	Xã Hội Hoan	II
90	12	Xã Gia Miễn	II
91	13	Xã Thành Hòa	II

92	14	Xã Tân Tác	II
93	15	Xã Hồng Thái	II
94	16	Xã Bắc La	III
95	17	Xã Thụy Hùng	II
96	18	Xã Nhạc Kỳ	III
97	19	Xã Nam La	III
98	20	Xã Trùng Khánh	III
	e	Huyện Hữu Lũng	
99	1	Xã Vân Nham	I
100	2	Xã Minh Sơn	I
101	3	Xã Sơn Hà	I
102	4	Xã Đồng Tân	I
103	5	Thị trấn Hữu Lũng	I
104	6	Xã Yên Vọng	II
105	7	Xã Yên Sơn	II
106	8	Xã Hòa Thắng	II
107	9	Xã Tân Thành	II
108	10	Xã Thanh Sơn	II
109	11	Xã Đồng Tiến	II
110	12	Xã Hòa Sơn	II
111	13	Xã Minh Tiến	II
112	14	Xã Kai Kinh	II
113	15	Xã Hòa Bình	II
114	16	Xã Đô Long	II
115	17	Xã Hòa Lạc	II
116	18	Xã Minh Hòa	II
117	19	Xã Nhật Tiến	II
118	20	Xã Hồ Sơn	II
119	21	Xã Hữu Liên	III
120	22	Xã Yên Bình	II
121	23	Xã Tân Lập	III
122	24	Xã Yên Thịnh	II
123	25	Xã Thiện Kỳ	III
124	26	Xã Quyết Thắng	III
	f	Huyện Bình Gia	
125	1	Thị trấn Bình Gia	I
126	2	Xã Hoàng Văn Thụ	I

127	3	Xã Tô Hiệu	I
128	4	Xã Mông Ân	III
129	5	Xã Hồng Phong	II
130	6	Xã Tân Văn	II
131	7	Xã Minh Khai	II
132	8	Xã Hồng Thái	III
133	9	Xã Hng Đạo	III
134	10	Xã Vĩnh Yên	III
135	11	Xã Yên Lỗ	III
136	12	Xã Hòa Bình	III
137	13	Xã Quang Trung	III
138	14	Xã Quý Hòa	III
139	15	Xã Thiện Thuật	III
140	16	Xã Bình La	III
141	17	Xã Thiện Hòa	III
142	18	Xã Thiện Long	III
143	19	Xã Hoa Thám	III
144	20	Xã Tân Hòa	III
	g	Huyện Lộc Bình	
145	1	Thị trấn Lộc Bình	I
146	2	Thị trấn Na Dơng	I
147	3	Xã Yên Khoái (biên giới)	I
148	4	Xã Hữu Khánh	I
149	5	Xã Đồng Bục	I
150	6	Xã Quan Bản	II
151	7	Xã Đông Quan	II
152	8	Xã Khuất Xá	II
153	9	Xã Tú Đoạn	II
154	10	Xã Xuân Mãn	II
155	11	Xã Bằng Khánh	II
156	12	Xã Xuân Lễ	II
157	13	Xã Vân Mộng	II
158	14	Xã Nh Khuê	II
159	15	Xã Xuân Tình	II
160	16	Xã Hiệp Hạ	II
161	17	Xã Minh Phát	II
162	18	Xã Lục Thôn	II

163	19	Xã Nhອງ Bạ	II
164	20	Xã Tú Mịch (biên giới)	II
165	21	Xã Hữu Lân	III
166	22	Xã Xuân Dong	III
167	23	Xã Tĩnh Bắc	III
168	24	Xã Mẫu Sơn	III
169	25	Xã Sần Viên	II
170	26	Xã Nam Quan	II
171	27	Xã Ái Quốc	III
172	28	Xã Tam Gia	III
173	29	Xã Lợi Bắc	III
	h	Huyện Chi Lăng	
174	1	Thị trấn Đồng Mỏ	I
175	2	Thị trấn Chi Lăng	I
176	3	Xã Quang Lang	I
177	4	Xã Chi Lăng	II
178	5	Xã Thợng Cờ	II
179	6	Xã Bắc Thủy	II
180	7	Xã Hòa Bình	II
181	8	Xã Vạn Linh	II
182	9	Xã Nhân Lý	II
183	10	Xã Mai Sao	II
184	11	Xã Bằng Mạc	II
185	12	Xã Gia Lộc	II
186	13	Xã Quan Sơn	II
187	14	Xã Vân Thủy	II
188	15	Xã Y Tịch	II
189	16	Xã Bằng Hữu	II
190	17	Xã Lâm Sơn	II
191	18	Xã Vạn An	II
192	19	Xã Chiến Thắng	II
193	20	Xã Liên Sơn	III
194	21	Xa Hữu Kiên	III
	i	Huyện Bắc Sơn	
195	1	Thị trấn Bắc Sơn	I
196	2	Xã Hữu Vĩnh	I
197	3	Xã Quỳnh Sơn	I

198	4	Xã Bắc Sơn	I
199	5	Xã Đồng Ý	II
200	6	Xã Vũ Sơn	II
201	7	Xã Chiến Thắng	II
202	8	Xã Tân Thành	III
203	9	Xã Long Đống	II
204	10	Xã Hng Vũ	II
205	11	Xã Vũ Lễ	II
206	12	Xã Tân Lập	II
207	13	Xã Vũ Lăng	II
208	14	Xã Tân Tri	II
209	15	Xã Chiêu Vũ	II
210	16	Xã Nhất Hòa	II
211	17	Xã Tân Hơng	II
212	18	Xã Nhất Tiến	II
213	19	Xã Trấn Yên	III
214	20	Xã Vạn Thủy	III
	k	Huyện Đình Lập	
215	1	Thị trấn Đình Lập	I
216	2	Thị trấn NT Thái Bình	I
217	3	Xã Đình Lập	II
218	4	Xã Cờng Lợi	II
219	5	Xã Bắc Lăng	III
220	6	Xã Đồng Thắng	III
221	7	Xã Thái Bình	III
222	8	Xã Bắc Xa	III
223	9	Xã Châu Sơn	III
224	10	Xã Lâm Ca	III
225	11	Xã Kiên Mộc	III
226	12	Xã Bính Xá	III